

TS. TRẦN VIỆT HÀ, TS. TRỊNH VĂN TOÀN
(Đồng chủ biên)

QUAN ĐIỂM VƯỢT THỜI ĐẠI TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

GIÁ TRỊ KẾ THỪA
CHO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG
NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN
Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
hiện nay



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
ĐINH ÁI MINH
TRẦN PHAN BÍCH LIÊU
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỀU
Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ LƯƠNG
TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu: ĐINH ÁI MINH
NGUYỄN VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 2266-2021/CXBIPH/15-23/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 427-QĐ/NXBCTQG, ngày 29/6/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6900-3.

**QUAN BIẾM VƯỢT THỜI ĐẠI
TRONG TƯ TƯỞNG
“TRỊ NƯỚC, AN DÂN”
CỦA LÊ THÁNH TÔNG**

**SỰ TRỊ KẾ THỪA
CHO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG
NĂM MƯỜI PHÚT SỰ TÍCH
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆN NAY**

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Trần Việt Hà

Quan điểm vượt thời đại trong tư tưởng "Trị nước, an dân" của Lê Thánh Tông - Giá trị kế thừa cho công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay / Ch.b.: Trần Việt Hà, Trịnh Văn Toàn. - H. : Chính trị quốc gia, 2021. - 180tr. ; 21cm

Thư mục cuối chính văn

ISBN 9786045766125

1. Lê Thánh Tông, 1442-1497, Vua nhà Lê, Việt Nam 2. Tư tưởng chính trị

320.509597 - dc23

CTF0527p-CIP

TS. TRẦN VIỆT HÀ, TS. TRỊNH VĂN TOÀN
(Đồng chủ biên)

QUAN ĐIỂM VƯỢT THỜI ĐẠI TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

**GIÁ TRỊ KẾ THỪA
CHO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG
NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆN NAY**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021

TẬP THỂ TÁC GIẢ

TS. TRẦN VIỆT HÀ
TS. TRỊNH VĂN TOÀN
TS. TRẦN THỊ PHƯƠNG ĐIỆP
TS. LUƠNG THỊ THU HƯỜNG
TS. NGUYỄN BẰNG VIỆT
ĐINH ÁI MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử phát triển của các xã hội là lịch sử của sự kế thừa, trong đó bất cứ xã hội mới nào cũng “gạn lọc”, dung chấp và tiếp biến những tinh hoa, thành tựu của các xã hội trước đó. Điều này cũng có nghĩa, con người không thể sáng tạo ra lịch sử, mà thoát ly khỏi các quan hệ xã hội, các điều kiện và tiền đề của tồn tại xã hội. Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Thực tiễn việc tiến hành xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước hiện nay đòi hỏi phải “ôn cố, tri tân”, ôn xưa để biết nay, thậm chí không chỉ cần biết lịch sử của dân tộc mình mà còn của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tìm hiểu “cội nguồn”, xét tới cùng không gì khác hơn là để gop phần làm sống lại những trang sử vẻ vang của dân tộc, thể hiện truyền thống và đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của thế hệ ngày nay. Đồng thời, nó có ý nghĩa sâu sắc đối với quá trình xây dựng nền văn hóa mới mà Đảng ta đã khẳng định, đó là nền văn hóa mới vừa kết tinh và nâng lên một tầm cao mới những gì tốt đẹp nhất trong truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc, vừa tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn hóa, văn minh của nhân loại.

Hơn nữa, việc nghiên cứu lịch sử, đánh giá đúng đắn, vận dụng, kế thừa và phát huy những tinh hoa trong đó có tư tưởng của các danh nhân văn hóa là việc làm hết sức cần thiết nhằm khơi dậy truyền thống dân tộc, làm sống lại các giá trị mang tính thời đại để phục vụ thiết thực cho quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp đổi mới kinh tế - xã hội, văn hóa - tư tưởng cũng như trên mọi lĩnh vực.

Lê Thánh Tông là vị hoàng đế “anh minh, quyết đoán”, nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà cải cách, nhà văn hóa, nhà thơ lớn, gắn liền với một thời đại hoàng kim của quốc gia Đại Việt - là 38 năm “Triệu dân vỗ yên, trăm việc chấn chỉnh; văn giáo rộng ban, vũ công đại định”. Điểm nổi bật, bao trùm toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông chính là tinh thần xã thân vì lý tưởng xây dựng một xã hội “thái bình, thịnh trị”, một quốc gia văn minh và hùng cường.

Nhằm góp phần cung cấp tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách nói riêng, bạn đọc nói chung quan tâm đến vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Quan điểm vượt thời đại trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông - Giá trị kế thừa cho công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*** do TS. Trần Việt Hà và TS. Trịnh Văn Toàn làm đồng chủ biên. Cuốn sách cung cấp cho bạn đọc những giá trị sâu sắc về tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông, đồng thời, thông qua những bài học thành công của Lê Thánh Tông trong hơn nửa thiên niên kỷ trước để có những gợi mở, tham góp vào công cuộc cải cách hành chính, phát triển kinh tế, văn hóa - giáo dục và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Những nội dung được tác giả đề cập trong cuốn sách là những vấn đề mang tính lịch sử sâu sắc, có nhiều cách tiếp cận và đánh giá khác nhau, vì vậy, cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Nhà xuất bản và tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 3 năm 2021
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CHÍNH TRỊ CỦA LÊ THÁNH TÔNG

I- CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ THÁNH TÔNG

Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông. Cuối năm 1442, Hoàng đế Thái Tông mất, Thái tử Lê Bang Cơ lên ngôi tức Lê Nhân Tông, phong Tư Thành làm Bình Nguyên vương. Năm 1459, người con cả của Thái Tông là Lê Nghi Dân đột nhập cung cấm giết vua Nhân Tông. Nghi Dân tự lập làm vua, cải phong Tư Thành làm Gia vương. Nghi Dân chỉ ở ngôi được 8 tháng. Ngày 6 tháng 6 âm lịch năm 1460, các tể phụ Nguyễn Xí, Đinh Liệt, làm binh biến, bức tử Nghi Dân. Hai ngày sau, họ bàn nhau đón Tư Thành nối ngôi. Lê Thánh Tông lên ngôi hoàng đế, xưng làm Thiên Nam Động chủ, đặt niên hiệu là Quang Thuận, sau đổi thành Hồng Đức.

Thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông đánh dấu sự hưng thịnh của nhà Hậu Lê nói riêng và chế độ phong kiến Việt Nam nói chung với tên gọi là Hồng Đức Thịnh Thế -

một trong bốn thời kỳ hưng thịnh nhất của triều đại phong kiến Việt Nam.

Mẹ Vua Lê Thánh Tông là bà Quang Thục Hoàng thái hậu Ngô Thị, người làng Động Bàng, huyện Yên Định, phủ Thanh Hóa. Trước kia, khi còn là tiệp dư, thái hậu đi cầu tự, mơ thấy thượng đế ban cho một tiên đồng, thế rồi có thai. Tục truyền rằng thái hậu khi sắp ở cũ, nhân thư thả chớp mắt, mơ thấy mình đến chỗ thượng đế, thượng đế sai một tiên đồng xuống làm con thái hậu, tiên đồng chần chờ mãi không chịu đi, thượng đế giận, lấy cái hốt ngọc đánh vào trán chảy máu ra, sau tỉnh dậy, rồi sinh ra vua, trên trán vẫn còn dấu vết lờ mờ như thấy trong giấc mơ, mãi đến khi chết, vết ấy vẫn không mất¹.

Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Lê Thánh Tông sinh ra có thiên tư đẹp, thần sắc khác thường, vẻ ngoài tuấn tú, nhân hậu, rạng rỡ, nghiêm trang - mang tố chất của bậc quân vương, bậc trí dũng để giữ nước.

Năm Thái Hòa thứ 3 (1445), ông được phong Bình Nguyên vương, làm phiên vương ở kinh sư, hàng ngày cùng học ở Kinh diên với các vương khác. Bấy giờ, quan ở Kinh diên là Trần Phong thấy Lê Thánh Tông dáng điệu đ倜傥, thông minh hơn hẳn người khác, trong bụng

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.436.

cho là bậc khác thường. Lê Thánh Tông có lối sống kín đáo, không lộ vẻ anh minh ra ngoài, chỉ vui với sách vở cổ kim, nghĩa lý thánh hiền. Bẩm sinh ra đã biết, mà sớm khuya không lúc nào rời sách vở, tài năng lỗi lạc trời cho, mà chế tác lại càng đặc biệt lưu tâm, ưa điều thiện, thích người hiền, chăm chắm không hề biết mỏi¹.

Với những phẩm chất đặc biệt này nên trong sự nghiệp chính trị, Lê Thánh Tông luôn ý thức rất cao về trọng trách của mình:

*“Lòng vì thiên hạ những sơ âu,
Thay việc trời dám trẽ đâu.
Trống dời canh cùn đọc sách,
Chiêng xế bóng chẳng thôi chầu”.*

(Tự thuật).

Đến khoảng năm Diên Ninh, Nghi Dân tiếm ngôi, phong Lê Thánh Tông là Gia vương và xây phủ đệ ở bên hữu nội điện cho Lê Thánh Tông ở. Khi các đại thần là Nguyễn Xí, Đinh Liệt cùng nhau đem cấm binh đánh bọn Đôn, Ban, rồi phế Nghi Dân (tháng 6 năm 1460) và rước Cung Vương Khắc Xương lên ngôi nhưng ông này “cố ý từ chối” bèn “đón Vua (tức Lê Thánh Tông, lúc ấy 18 tuổi) ở Tây Kinh thành để về lên ngai”. Sự kiện này dường như ngẫu nhiên nhưng lại chính là cơ may cho lịch sử Đại Việt suốt nửa cuối thế kỷ XV.

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.436.

Lê Thánh Tông lên ngôi vua vào ngày 26 tháng 6 năm 1460 và trị vì trong 38 năm. Ông là vị hoàng đế trị vì lâu nhất thời Hậu Lê - giai đoạn Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Trong 10 năm đầu lấy niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và 28 năm sau ông lấy niên hiệu Hồng Đức (1470-1497).

Trước khi Lê Thánh Tông lên ngôi vua lịch sử Việt Nam là cả một giai đoạn khá dài (gần 20 năm) triều nhà Lê rơi vào khủng hoảng; đỉnh điểm là vụ giết Nguyễn Trãi (1442) và cuối cùng là sự kiện Nghi Dân cướp ngôi (1459). *Trung hưng ký* đã viết lại như sau: “Nhân Tôn mới lên hai tuổi, sớm lên ngôi vua (1442), Thái hậu Nguyễn Thị là gà mái gáy mai. Đô đốc Lê Khuyển là thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mắt quáng, buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, giúp ngược hoành hành trong nước. Kẻ thân yêu chỉ giữ việc, do vậy tệ hối lộ công khai. Việc văn giáo như băng tan, hiền tài bó cánh. Túc Nho như Lý Tử Tấn, Trịnh Thuấn Du thì đưa vào chỗ nhàn, phường dốt đặc như ong nồi dậy, chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sung, Lê Sát thì dốt đặc, không phân biệt lục súc; chẳng hiểu rõ bốn mùa. Người giỏi như Trịnh Khả, Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì ném vào đại họa. Oan uổng không kêu đâu được, công việc đều đổ nát dần. Văn giai như Đào Công Soạn, tuổi gần bát tuần; Tể thần như Lê È, không biết một chữ. Người trẻ không biết nghĩ, tự ý làm càn; người già chẳng chết đi, thành

ra tai hại... Hiền tài là rường cột của triều đình, chẳng còn ai cả; Văn chương là khí vận của nhà nước, hoang phế hết rồi. Kẻ xiểm nịnh được nghe theo, bọn đạo bút được sử dụng...”¹.

Trước tình trạng suy thoái, rồi ren đó, việc Lê Thánh Tông lên ngôi khi 18 tuổi, rất khó có thể làm mọi thứ lập tức sẽ khác đi. Đó là chưa kể đến một hiện trạng ngoài ý muốn khó khăn cho việc trị vì thiên hạ của Lê Thánh Tông đó là: trong triều thần còn để ra một số đông các công thần “kép” (những người có công phò Thái Tổ, bây giờ lại có công phò Thánh Tông nữa)... Quả thật, Lê Thánh Tông đã có trong tay một hiện trạng đất nước, triều đình rối ren, sa sút. Điều này đặt ra một câu hỏi lớn, rằng Lê Thánh Tông sẽ phải tiến hành các công việc “nội trị” ra sao?².

Trong thời gian trị vì, Lê Thánh Tông đã đề xuất nhiều cải cách trong hệ thống quân sự, hành chính, kinh tế, giáo dục và luật pháp. Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng mang niêm hiệu Vua Lê Thánh Tông còn lại cho đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất dưới thời các triều đại phong kiến nước ta. Ngoài ra, ông đã có công lớn trong mở mang bờ cõi Đại Việt.

1. Dẫn theo Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, tr.1733.

2. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1733.

Về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông có nhiều ý kiến khác nhau, song nhận xét mang tính khái quát của những người đương thời được ghi lại trong sách sử. Quốc sử chép: “Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc anh hùng tài lược, dù Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không hơn được. Song công việc thố mộc quá chế độ xưa, tình nghĩa anh em thiêu lòng nhân ái, đó là chỗ kém”¹.

Như vậy, gồm cả “khen” cả “chè”, nhưng “khen” là chính yếu. Ca ngợi Lê Thánh Tông sử gia Vũ Quỳnh viết: “Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà Thánh học rất chăm”..., và chỉ chê một điều là “nhiều phi tân quá”².

Lê Thánh Tông mất tháng Giêng, năm Hồng Đức thứ 28 (1497), Thụy hiệu do người kế vị ông, Lê Hiến Tông truy tôn là Sùng thiên Quảng vận Cao minh Quang chính Chí đức Đại công Thánh văn Thần vũ Đạt hiếu Thuần hoàng đế.

Khi Lê Thánh Tông mất, Thân Nhân Trung soạn một bài tán, trong đó có những câu đánh giá rất cao:

*“Lấy tin thực đãi trăm quan,
Rộng vỗ yên đôn triệu tính
Văn giáo gần xa thám nhuần,
Vũ công đó đây bình định”.*

1, 2. Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1733.

II- KHÁI QUÁT VỀ NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1. Một số thành tựu trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông

Trong 38 năm trị nước, Lê Thánh Tông đã ban hành nhiều chính sách để hoàn thiện bộ máy quan chế, hành chính, kinh tế, giáo dục - khoa cử, luật pháp và áp dụng các giá trị tân Nho giáo vào việc trị nước, an dân, làm cho Đại Việt trở thành một quốc gia ổn định và văn minh. Ông xây dựng một hệ thống quan liêu đồ sộ từ trung ương tới địa phương, với tổng số quan trọng, ngoài là hơn 5.300 người¹. Lê Thánh Tông còn chia đất nước làm 12 thừa tuyên và phủ Phụng Thiên trực thuộc đế đô Đông Kinh, sai quan nghiên cứu hình thế núi sông mà đóng thành bǎn đồ Hồng Đức. Ông rất chú trọng tới việc tiến cử, cất nhắc quan lại tài năng, liêm khiết và nghiêm khắc bài trừ tệ tham nhũng, thói biếng nhác, phóng đăng và vô đạo đức trong giới quan chức².

Lê Thánh Tông là một trong những nhân vật lịch sử có nhiều đóng góp đặc biệt hiệu quả cho đất nước và dân tộc.

1. Xem Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.291.

2. Xem K.W. Taylor: *A History of the Vietnamese*, Cambridge, University, Press, 2013, tr.213-215.

Điều đó được thể hiện từ việc giữ gìn và bảo vệ biên cương, bờ cõi, lãnh thổ, xây dựng và phát triển sức mạnh dân tộc, cho tới những đóng góp trong các lĩnh vực cụ thể như: văn học - nghệ thuật, lịch sử, địa lý, khoa cử giáo dục, chính trị - pháp luật, ngôn ngữ dân tộc... Những công lao đó đã tạo thành những quan hệ giá trị mang đặc trưng thời đại - thời đại Hồng Đức (như luật Hồng Đức, Hồng Đức bản đồ, Hồng Đức khoa cử, Hồng Đức tao đàn, Hồng Đức quốc âm...).

Tất cả những đóng góp của Lê Thánh Tông đã để lại ảnh hưởng lâu dài trong nhiều đời và những triều đại sau. Sẽ là hoàn toàn xác đáng khi nhận định rằng, Lê Thánh Tông là một vị nguyên thủ quốc gia, một nhà cách tân xuất sắc, nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng của nước ta vào nửa sau thế kỷ XV.

Có thể nêu tóm tắt ở dưới đây những thành công lớn của ông trên một số lĩnh vực tiêu biểu:

Về *xây dựng kinh tế*, Lê Thánh Tông rất coi trọng sản xuất nông nghiệp như: khai hoang, lập ấp, củng cố đê điều, bảo vệ đàn gia súc... Đồng thời, ông cũng khuyến khích cho thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, khuyến khích dân mở chợ để đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong nước. Với nhiều tư tưởng đúng đắn nêu ở thời Vua Lê Thánh Tông, lĩnh vực kinh tế rất ổn định và phát triển. Nhân dân sống trong cảnh no ấm, thái bình. Nạn ăn xin, chết đói đầy đường đã từng xảy ra dưới thời trị vì của vua cha, vua anh nay vắng bóng. Cảnh tượng cuộc sống no ấm, yên bình của nhân dân dưới thời trị vì của

Vua Lê Thánh Tông vẫn còn lưu truyền đến tận ngày nay trong câu ca dao truyền miệng:

“Đời Vua Thái Tổ, Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng trâu chảng buôn ăn”.

Về cải cách hành chính, Lê Thánh Tông rất chú ý đến việc xây dựng chính quyền vững chắc, ông đã đưa ra nhiều cải cách quan trọng như:

(1) Tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, quy định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp, mỗi loại cùng sự ràng buộc lẫn nhau giữa các ngành, các cấp.

(2) Sắp xếp lại các khu vực hành chính thống nhất trong cả nước. Hệ thống cả nước có 5 đạo thành, 12 thừa tuyên; dưới đó là phủ, huyện, châu, tổng, xã. Việc làm này đáp ứng nhu cầu thống nhất và phát triển đất nước lúc bấy giờ.

(3) Năm 1467, ông cho điều tra, khám xét sông núi, mỏ đồng, chuẩn bị vẽ bản đồ cả nước và năm 1469 thì định bản đồ cả nước gồm 12 thừa tuyên.

Đây là một bước tiến mới về khoa học địa lý họa đồ ở Việt Nam, phản ánh cả bước tiến triển mới về ý thức bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước nhà.

Về quân sự, trong sự nghiệp trị nước, Lê Thánh Tông đã dành nhiều công sức cho việc cải tổ, huấn luyện quân đội, nhiều lần trực tiếp chỉ huy các cuộc chinh phạt, về mở mang bờ cõi phía Nam và phía Tây. Lê Thánh Tông đã chỉ huy quân đội giữ vững những vùng đất mới bất chấp

những áp lực từ phía Bắc. Trong quan hệ bang giao, Lê Thánh Tông luôn thể hiện sự cứng rắn để ngăn chặn các cuộc lấn chiếm biên giới của thổ quan và người dân tộc thiểu số miền núi bên Đại Minh¹.

Về *pháp luật*, trong sự nghiệp trị vì 38 năm, Lê Thánh Tông đã xây dựng được một bộ luật hoàn chỉnh, đồ sộ và được lưu truyền đến ngày nay. Đó là Bộ luật Hồng Đức. Các nhà nghiên cứu đánh giá cao tính nhân đạo, tính duy lý; tôn trọng quyền lợi phụ nữ, quyền lợi xã hội nói chung... trong Bộ luật Hồng Đức.

Về *giáo dục và văn hóa*, sự nghiệp khoa cử - giáo dục, đào tạo nhân tài dưới thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông phát triển mạnh mẽ: trường lớp được mở mang, nhiều luật lệ, quy chế, thi cử chặt chẽ cũng được đề ra... Triều đình đã tổ chức đều đặn ba năm một lần mở khoa thi (12 khoa trạng nguyên. Sĩ tử dự thi rất đông, có khoa đông tới 3.000 người thi) lấy đỗ 501 tiến sĩ. Trong các triều đại phong kiến ở nước ta, có lẽ rất hiếm khi sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài lại được phát triển rầm rộ và vai trò của trí thức được đề cao như thời kỳ này.

Về *văn học - thơ ca*, dưới thời Lê Thánh Tông, phong trào sáng tác văn học rất sôi nổi, rầm rộ, nhất là phong trào sáng tác phổ biến bằng ngôn ngữ dân tộc. Bản thân ông đã sáng tác rất nhiều thơ, văn (cả chữ Hán và chữ Nôm).

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.450.

Hồng Đức quốc âm thi tập gồm 300 bài thơ của Hội Tao Đàn, trong đó Lê Thánh Tông đóng vai trò chủ chốt, là một tác phẩm phản ánh nhiều mặt sinh hoạt của xã hội nước ta, rất có giá trị trong việc nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ, thơ ca và văn tự của nước nhà thời bấy giờ.

Cuối cùng, một việc làm rất dũng cảm là vào năm Quang Thuận thứ 5 (1464), Lê Thánh Tông đã minh oan cho người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Năm 1467, ông còn hạ lệnh cho sưu tầm sách vở nói chung, những tác phẩm của Nguyễn Trãi nói riêng còn đang nằm rải rác trong thiên hạ, đây là một đóng góp lớn cho nền văn học nước nhà.

Tóm lại, các thành tựu trong trị nước của Lê Thánh Tông đã khiến cho Đại Việt trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Nam Á. Hơn ba mươi năm trị vì của Lê Thánh Tông là “*Triệu dân vỗ yên, trăm việc chấn chỉnh, văn giáo rộng ban, vũ công đại định*”. Đánh giá và ghi nhận những đóng góp lớn lao đó, năm 1942, đúng vào dịp kỷ niệm 500 năm Ngày sinh của Lê Thánh Tông, trong cuốn *Lịch sử nước ta* Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ca ngợi:

“Vua hiền có Lê Thánh Tôn
Mở mang bờ cõi đã khôn lại lành”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.262.

2. Một số hạn chế trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông

Bên cạnh những thành tựu đạt được là cơ bản trong “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông vẫn có những hạn chế nhất định trong sự nghiệp trị vì thiên hạ của ông. Có thể khái quát ở một số điểm sau:

Thứ nhất, một số quan điểm của ông còn bị chi phối bởi một thế giới quan phần nào còn mang tính duy tâm vì Lê Thánh Tông là người tin ở trời và mệnh trời. Có lẽ cũng chính do thế giới quan duy tâm này đã làm ảnh hưởng nhất định đến tư tưởng “trị nước, an dân” của ông. Nhưng trên tinh thần khách quan, công tâm để đánh giá thì ở trong thời đại đó, việc rơi vào thế giới quan duy tâm là điều khó tránh khỏi. Hơn nữa, Lê Thánh Tông lại là người chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng Nho giáo thời bấy giờ.

Thứ hai, hạn chế cơ bản nhất và cũng là nguyên nhân lớn dẫn đến một số sai lầm khác trong tư tưởng “trị nước” của Lê Thánh Tông, đó là quá tập trung vào việc xây dựng bộ máy nhà nước siêu mạnh của chế độ phong kiến. Nhà nước quan liêu thời Lê Thánh Tông trước mắt đã đem lại sự ổn định, kỷ cương và thịnh trị ở một mức độ nhất định cho xã hội Đại Việt nửa sau thế kỷ XV. Tuy nhiên, điều này lại làm cho xã hội phần nào thiếu năng động, đơn điệu, xơ cứng, ngay cả khi so sánh với những thế kỷ trước và sau đó. Khi mà nhà nước can thiệp quá sâu vào đời sống dân chúng, có nghĩa là triệt tiêu vai trò chủ thể,

chủ động của nhân dân. Điều đó sẽ không phải là một biện pháp tốt để đem lại sự giàu có và hạnh phúc cho đất nước lâu dài. Mặc dù rất cố gắng để diệt trừ tệ tham nhũng nhưng Lê Thánh Tông chưa thể khắc phục được triệt để tệ nạn này. Một trong những nguyên nhân cơ bản nhất đó là bộ máy công kền và chế độ lương bổng thấp dưới thời của Lê Thánh Tông.

Ngược dòng lịch sử, cách đây hơn 2.500 năm, Lão Tử đã từng nêu lên cái hại của một “chủ nghĩa nhà nước toàn trị” là “trị nước lớn cũng như kho nồi cá nhỏ... Thiên hạ càng nhiều lệnh cấm thì nước càng nghèo, triều đình càng nhiều lợi khí thì quốc gia càng nhiễu loạn” (*Đạo đức kinh*). Và bản thân Lê Thánh Tông cũng thừa nhận sự hạn chế của thứ “chủ nghĩa nhà nước” đó là: “Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc lấy lợi trừ hại cho dân không điều gì không nói trong các huấn dụ để các ngươi cứ theo thế mà làm. Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được sửa tốt”¹. Trong một sắc dụ với đời, Lê Thánh Tông thừa nhận mình đã có sai lầm là làm “nhiều loạn việc trời”.

Thứ ba, khi đề cập đến những hạn chế trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông, không thể không nhắc đến một số tư tưởng mang tính chủ quan của ông.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.520.

Thể hiện ở việc, có lúc Lê Thánh Tông tự coi mình đã là Thánh, coi triều đại mình đã là Đường, Nghiêu, Thuấn: “*Ba chén rượu tự xem mình ngang ông thánh*”. Hơn nữa, trong việc nhận định về mối quan hệ giữa mình với người khác, ông tự cho mình là mặt trời. Trong một số ít trường hợp, Lê Thánh Tông đã biểu hiện sự tự kiêu, tự phụ, tự mãn, ý thức bản ngã khá nặng nề, sâu sắc. Trong hầu hết các tác phẩm của mình, con người Lê Thánh Tông như là trung tâm, mọi người đều dưới quyền ông; công lao đều thuộc về nhà vua. Lê Thánh Tông ca ngợi dân tộc, đất nước và triều đại như để ca ngợi bản thân mình. Ông viết về sự vật dường như cũng là để viết về mình. Vì vậy, ở Lê Thánh Tông, cái nón cũng có nhân cách như ông vua: “*cả mọn thế gian nhờ phù rợp, nào ai là chẳng đội lên đầu*” (*Hồng Đức quốc âm thi tập*), cái bếp, cái rế cũng chứa đựng một quan hệ đạo đức phong kiến: “*một bữa nào quên nghĩa chúa tôi*”, con cốc cũng trở thành oai vệ: “*Miếu Đường có thuở vang lừng tiếng, giúp được dân lành kéo nắng nôi*”.

Mang ý thức trên, Lê Thánh Tông khó có thể khách quan, toàn diện trong tất cả các nhận định, đánh giá; không phải lúc nào cũng nhận thức được sức mạnh của quần chúng nhân dân - điều mà thế hệ trước Lê Thánh Tông trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh thấy rõ, nên ông khó có thể tìm ra những hướng phấn đấu mới. Vì vậy, tuy thông minh và có nghị lực, song Lê Thánh Tông không thể đạt tới những đỉnh cao trong lĩnh vực tư tưởng.

Cũng có người nêu lên và phê phán một số hành vi của Lê Thánh Tông như vì Lê Lăng trước có ý lập anh vua là Cung Vương Khắc Xương nên sau đó Lê Thánh Tông đã tống giam và bỏ chét Khắc Xương trong ngục, khép Lê Lăng vào tội “*ngầm mưu làm phản*” để giết hại. Về việc này, bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng bình luận: “tình nghĩa anh em thiếu lòng nhân ái nó là chỗ kém vậy”.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông đôi lúc còn tuyệt đối hóa vai trò của tư tưởng đạo đức Nho giáo, phần nào đó là phiến diện. Ông coi tư tưởng đạo đức Nho giáo là yếu tố quyết định đưa tới xã hội thái bình, thịnh trị. Trên tinh thần khách quan để đánh giá thì hạn chế này là khó tránh khỏi, do ảnh hưởng của thời đại nên dưới nhãn quan của Lê Thánh Tông chưa có đủ điều kiện để nhận thức được rằng tư tưởng đạo đức đó có thể phù hợp với hiện thực đương thời nên mới phát sinh tác dụng thúc đẩy, còn trong tương lai chắc chắn sẽ không thể giữ được vị trí độc tôn.

Có thể nói đó là một số nhược điểm, thậm chí là những khuyết vết trong cuộc đời của Lê Thánh Tông gắn liền với chế độ quân chủ chuyên chế khi mà quyền uy của hoàng đế được coi là “tối thượng” và bất cứ một sự xúc phạm hay gây nguy hại nào dù nhỏ nhất hay gián tiếp đều bị loại trừ. Chế độ quân chủ chuyên chế không những để lại một số hạn chế trong con người, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông mà còn bộc lộ sự hạn chế của nó trong một số chính sách trị nước, an dân của ông. Có một số

ý kiến phê phán Lê Thánh Tông như: về việc xây dựng nhiều công trình, cung điện vượt quá quy mô xưa, quá trọng văn chương phù phiếm, xử sự khắc bạc với một số đại thần và anh em, tính khoa trương, bất chước lối tổ chức nhà nước của Đại Minh, và “nhiều phiền quá, nên mắc bệnh nặng” dẫn đến cái chết ở tuổi 56¹.

Nhìn chung cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông có nhiều ưu điểm nổi bật hơn là một số hạn chế khó tránh khỏi. Nếu xét vấn đề từ yêu cầu khách quan, điều kiện nhận thức lịch sử - cụ thể thì phải thừa nhận rằng Lê Thánh Tông đã đóng góp công lao lớn vào sự thịnh trị của vương triều thời bấy giờ, thể hiện bằng sự thái bình và ổn định của đất nước Đại Việt trong suốt mấy chục năm cuối thế kỷ XV.

Những đóng góp to lớn đó đã đưa Lê Thánh Tông lên vị trí của một nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn, một danh nhân văn hóa có tầm cỡ. Lê Thánh Tông - một vị hoàng đế thời bình đã biết cách hàn gắn nguy cơ rạn nứt của một triều đại, để tiếp tục sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước một cách vang.

1. Xem Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Trung tâm học liệu xuất bản, Hà Nội, 1971, tr.99.

Chương II

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

I- CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1. Những nhân tố khách quan quyết định tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông

Nghiên cứu tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông không thể không đề cập đến những tiền đề khách quan của những tư tưởng đó. Nói đúng hơn là tình hình kinh tế, chính trị, xã hội - nền tảng tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông.

Tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông thể hiện sự tiến bộ thời đại; là sự phản ánh của tồn tại xã hội và tư tưởng đó do tồn tại xã hội sản sinh và quyết định. Đúng như C. Mác đã khẳng định: “Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung.

Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”¹.

Do đó, bàn về cơ sở nảy sinh tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông không thể không nghiên cứu bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội thời kỳ bấy giờ với nhiều sự biến động lớn. Trước hết là thành công của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đánh đuổi giặc Minh, giành lại độc lập cho đất nước, tạo điều kiện để phát triển kinh tế, chính trị - xã hội. Sau thắng lợi đó, ruộng đất của bọn xâm lược, của những kẻ làm tay sai cho giặc, của quý tộc nhà Trần để hoang hóa đều bị triều đình tịch thu chia cho những người có đóng góp công sức vào cuộc kháng chiến. Nhờ đó nhiều người lao động có ruộng đất, những người trước đó còn phải làm thuê cho địa chủ thì nay địa vị của họ trong quan hệ sản xuất cũng được cải thiện hơn trước. Vì vậy, họ hăng hái sản xuất, nỗ lực tạo ra nhiều của cải vật chất cho gia đình và xã hội, khiến cho sự ấm no trong thôn, ngoài xóm trở thành phổ biến.

Về tình hình chính trị, loạn Nghi Dân tuy có xáo trộn cục diện chính trị trong một thời gian nhưng nhanh chóng được dẹp yên. Người ta đã kịp thời rút kinh nghiệm và nhận thấy phải ổn định để phát triển kinh tế và duy trì cho thể chế triều đình được vững vàng. Xu thế

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.15.

phát triển đó còn tiếp tục kéo dài, tạo nền tảng cho đến thời Lê Thánh Tông.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã tạo điều kiện cho chế độ phong kiến đương thời phát triển, từ chố còn phân tán dưới thời Trần đến chố tập trung hơn dưới triều Lê. Chế độ phong kiến dưới thời Trần với quyền lực phân tán cho các vương hầu địa phương đã làm cho chính quyền trung ương không được mạnh, bộ máy thống trị nặng nề và kém hiệu lực, thì dưới triều Lê, quyền lực đã được tập trung vào tay vua. Do đó triều đình điều hành bộ máy nhà nước dễ dàng hơn và chính sách ban ra được thực hiện tốt hơn.

Mặt khác, khi đánh giá tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông, có thể nhận thấy tư tưởng của ông không phải là một phát minh đột xuất, mà nó có “Nguồn gốc cơ sở lịch đại và đồng đại, chịu ảnh hưởng trong nước và ngoài nước”¹. Ông là vị vua thứ tư triều Lê sơ (không kể Nghi Dân); ông tự cho mình là trung thành với tổ tông, tất nhiên ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc những tư tưởng, tính cách của ông, cha, anh mình. Phải chăng ông đã thừa hưởng được ở Lê Thái Tổ truyền thống “Ấn định luật lệ, chế tác lẽ nhạc... xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện”²,

1. Nguyễn Thừa Hỷ: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.71.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.240, 310, 358.

ở Lê Thái Tông là tinh thần “Bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp Di Địch, trọng đạo sùng Nho, mở khoa thi chọn kẻ sĩ”¹, và ở Lê Nhân Tông là quan niệm “Thương người làm ruộng, yêu muôn dân”².

Điều này đã chứng tỏ tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông chính là sự kế thừa, tiếp nối có chọn lọc, đồng thời phát triển đến đỉnh cao những quan điểm chính trị của các triều Lê sơ trước đó.

Về yếu tố ngoại sinh, cũng như các nhà vua Lê sơ tiền triều, tư tưởng, đường lối trị nước của Lê Thánh Tông đã chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của một mô hình xã hội phong kiến Trung Hoa, lúc này là nhà Minh - một triều đại ở giai đoạn cao của nền quân chủ chuyên chế. Đồng thời, tiếp biến từ nhiều thế kỷ trước, hệ tư tưởng Nho giáo và văn hóa Trung Hoa đã ồ ạt tràn vào và đọng lại trong xã hội Đại Việt (qua hai thập kỷ thuộc Minh), trên thực tế là cuộc Bắc thuộc lần hai. Sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, các vua Lê đã chủ động tiếp thu những tinh hoa và mô phỏng ở mức cao nhất những thể chế, hệ tư tưởng, lễ nghi của văn hóa phương Bắc với ý muốn sánh ngang bằng nhà nước và triều đại Trung Hoa. Đồng thời, hạn chế tối đa những yếu tố văn hóa Đại Việt dân gian bản địa vốn thấm đậm trong xã hội thời Lý - Trần thì nay bị coi là lạc hậu, không hợp lễ.

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.310, 358.

Với những biến đổi của tình hình trong nước hết sức sâu sắc và những ảnh hưởng của tình hình bên ngoài vào đã tạo ra những tiền đề cho công cuộc trị nước, an dân của Lê Thánh Tông. Nghiên cứu sâu về nhân tố khách quan không những làm sâu sắc hơn những thành công và hạn chế trong sự nghiệp trị nước, an dân của Lê Thánh Tông mà còn chứng minh được vai trò quyết định của các nhân tố khách quan đối với nhân tố chủ quan. Nói cách khác, các anh hùng - vĩ nhân trong lịch sử chính là sản phẩm của thời thế.

Như vậy, suy đến cùng, các nhân tố khách quan là cơ sở, tiền đề và giữ vai trò quyết định đối với đường lối “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông. Bởi vì, các điều kiện, quy luật khách quan luôn buộc các chủ thể phải tính đến trước tiên trong mọi hoạt động và là cội nguồn làm nảy sinh tri thức, tình cảm, ý chí, nguyện vọng, quyết tâm hành động cải biến hiện thực. Tuy vậy, theo quan điểm biện chứng khoa học, khi khẳng định nhân tố khách quan là nhân tố có vai trò quyết định, không những không phủ nhận mà còn đánh giá cao vai trò của nhân tố chủ quan (tính năng động, sáng tạo, tích cực của con người). Trong trường hợp này chính là hoàn cảnh và tư chất của con người Lê Thánh Tông (nhân tố chủ quan). Những phẩm chất sáng tạo, tích cực của Lê Thánh Tông trong các quyết sách chính trị đã thúc đẩy nhanh hơn tiến trình phát triển của triều đại. Đúng như V.I. Lênin

từng khẳng định: “Thế giới không thỏa mãn con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình”¹.

2. Nhân tố chủ quan quy định tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông

Trong trường hợp của Lê Thánh Tông, các nhân tố chủ quan đã tác động một cách chủ động và tích cực trở lại các nhân tố khách quan. Hơn nữa, các nhân tố chủ quan còn góp phần làm thay đổi những điều kiện khách quan. Điều này đã chứng tỏ rằng, các anh hùng vĩ nhân không những là sản phẩm của lịch sử mà còn là người sáng tạo ra lịch sử.

Lê Thánh Tông, với 38 năm trị vì đất nước, có thể khẳng định đường lối trị nước, an dân của ông mang dấu ấn của một cá tính mạnh. Bản thân Lê Thánh Tông lại là người có tư chất năng động, ham làm việc, sớm tối không rời việc đọc sách:

“Trống dời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chửa thôi chầu”².

Hằng ngày, Lê Thánh Tông đọc sử sách nói về nhà Hán, nhà Đường nên ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa lại càng sâu đậm. Chính vì vậy, với một cá tính mạnh được

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.29, tr.229.

2. Mai Xuân Hải: *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986. Bài tự thuật.

nảy sinh từ hoàn cảnh và tư chất của Lê Thánh Tông đã góp phần đáng kể vào sự hình thành đường lối trị nước, an dân của ông.

Lê Thánh Tông (1442-1497), sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh lịch sử đầy rẫy những cuộc khủng hoảng chính trị cung đình (cái chết đột tử của Lê Thái Tông đã dẫn đến vụ thảm án Nguyễn Trãi năm 1442, vụ Nghi Dân tiếm ngôi năm 1459), lúc nhỏ phải cùng mẹ đẻ ra ngoài Hoàng thành lánh nạn, nương nhờ trong dân gian ở chùa Huy Văn. Hoàn cảnh đó đã góp phần tạo nên ở Lê Thánh Tông một nhân cách trưởng thành sớm, già dặn, đánh giá như Vũ Quỳnh là: “anh minh, quyết đoán”.

Năm Thái Hòa thứ 3 (1445) ông được anh trai (Vua Lê Nhân Tông) phong Bình Nguyên vương giữ lễ phiền thân ở Kinh đô và được học tập cùng với các vương thần khác. Nhờ vậy mà ở ông đã sớm có một nền học vấn kinh viện, bác học. Mặt khác, cũng do sống ở ngoài hoàng cung mà ông có dịp gần gũi với dân chúng nên tình cảm, tư tưởng “thân dân” của ông đã có cơ hội nảy sinh từ thời còn trẻ.

Lê Thánh Tông là người thông minh, đầy tự tin, lên ngôi giữa độ tuổi thanh niên đầy sung sức - khi 18 tuổi¹. Ông cũng là người có bản chất giàu tình cảm, yêu chuộng điều thiện, siêng năng làm việc. Sử sách chép về ông

1. Trong khi Thái Tông lên ngôi lúc 11 tuổi, Nhân Tông lên ngôi lúc 2 tuổi.

viết: “*Ngài ua điêu thiện, thích điêu hiền, chǎm không mồi*”. Có thể nhận thấy, trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, ít có vị vua nào có được khối lượng tri thức sách vở uyên bác, văn võ song toàn như Lê Thánh Tông. Nhà sử học Vũ Quỳnh khi nhận xét về Lê Thánh Tông đã viết: “Vua tự trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà Thánh học rất chǎm”.

Từ khi lên nắm vương quyền, Lê Thánh Tông còn là một vị vua có ý thức mãnh liệt về việc làm cho triều đại hưng thịnh, nhân dân thái bình, đất nước giàu mạnh. Ý thức này nảy sinh là do ông nắm bắt được yêu cầu của thời đại. Lúc bấy giờ, vấn đề đặt ra cho Lê Thánh Tông không phải là tìm cách bảo vệ triều đại mình - một triều đại đang có sức sống, mà phải tìm cách để làm sao cho triều đại đó phát triển. Việc này không dễ dàng đối với Lê Thánh Tông hay bất kỳ một vị vua nào khác, phải có quyết tâm cao và nỗ lực rất lớn thì mới thành công được. Và Lê Thánh Tông đã có được những điều kiện chủ quan đủ đầy để đón nhận và giải mã thành công những thách thức đó.

Lê Thánh Tông còn có ý thức đúng đắn trong kế thừa và phát huy mạnh mẽ các tư tưởng “trị nước, an dân” trước đó, trong đó, phải kể đến tư tưởng của Nguyễn Trãi, vì nó giữ vai trò định hướng cho tư tưởng chính trị của Lê Thánh Tông. Nguyễn Trãi từng tâm niệm: “*Đầy thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân*”. Câu nói nổi tiếng của

Nguyễn Trãi cũng xuất phát từ học thuyết “dân vi quý” (dân là quý) của Khổng Tử, Mạnh Tử. Trong một lần Nguyễn Trãi ra thăm cửa biển Bạch Đằng đã viết bài thơ *Quan hải* (Ngắm biển). Bạch Đằng - nơi vẫn còn vết tích trong trận bại chiến của Hồ Quý Ly chống Trương Phụ và Mộc Thạnh nhà Minh. Trước sự thất bại của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi nhận ra điều mà đã ăn sâu trong tâm hồn, trí tuệ ông bấy lâu nay: “*Phúc chu thủy tín dân do thủy*” (lật thuyền mới biết sức dân như nước - đẩy thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân). Ông đã đúc kết điều đó trên nền tảng Nho giáo với học thuyết “dân vi quý”, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là thực tiễn của dân tộc Việt Nam. Tin ở dân, chăm lo cho dân, lấy dân làm gốc là một bài học quý báu được rút ra từ lịch sử dân tộc. Vận nước thịnh hay suy, mất hay còn là do sức mạnh của nhân dân quyết định.

Tất cả những yếu tố trên đã giúp Lê Thánh Tông thực hành kiên quyết và triệt để những tư tưởng, đường lối, quan điểm “trị nước, an dân” của chính mình một cách khá toàn diện và hiệu quả. Thực tế lịch sử đã chứng minh, ở Lê Thánh Tông, không có cái gì là do dự, nửa vời; ý kiến và hành động thường rất dứt khoát, đôi khi đến cực đoan.

Tóm lại, với tư chất thông minh, cần cù, tự tin, ý chí kiên định và hành động quyết đoán (điều kiện chủ quan) trong một điều kiện khách quan đầy biến động, Lê Thánh Tông đã biết kết hợp thành công hai điều kiện này để tạo nên

sự thịnh trị trong vương triều của ông. Có thể nói Lê Thánh Tông chính là người mà lịch sử cần và lịch sử tạo ra như là một tất yếu của lịch sử.

Với sự kiện vào ngày 18 tháng 6 năm Canh Thìn (tức ngày 26 tháng 6 dương lịch) năm 1460, các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa, truất bỏ Nghi Dân, lập Lê Thánh Tông, vừa mang tính tất nhiên vừa ngẫu nhiên này lại là một cơ may cho lịch sử Đại Việt nửa cuối thế kỷ XV.

II- NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TUỞNG “TRỊ NUỐC” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1. Tư tưởng về kinh tế

Triết học Mác - Lenin khẳng định, kinh tế và chính trị có mối quan hệ biện chứng với nhau. Trong đó, kinh tế giữ vai trò quyết định đối với chính trị, còn “chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế”.

Khi bàn về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, cũng đồng quan điểm như C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lenin khẳng định vai trò quyết định của kinh tế đối với chính trị. Quan điểm của V.I. Lenin về vai trò quyết định của kinh tế đối với chính trị được thể hiện trong luận điểm: “Trong sản xuất vật chất, con người ở trong những mối quan hệ nhất định với nhau, *những quan hệ sản xuất*. Những quan hệ này bao giờ cũng phù hợp với trình độ phát triển của năng suất mà những lực lượng kinh tế

của các quan hệ ấy có được trong thời kỳ đó. Toàn bộ những quan hệ sản xuất đó tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý và phù hợp với cơ sở đó là những hình thức ý thức xã hội nhất định. Như vậy, phương thức sản xuất quyết định các quá trình của đời sống xã hội, chính trị và thuần túy tinh thần”¹.

Trong xã hội, giai cấp giữ địa vị thống trị về mặt kinh tế sẽ thống trị về mặt chính trị. Lợi ích kinh tế xét đến cùng là căn nguyên cơ bản của những hành động chính trị.

Tư tưởng kinh tế là kết quả của quá trình nhận thức những quan hệ kinh tế của một cộng đồng dân cư qua từng thời kỳ lịch sử nhất định. Mặt khác, tư tưởng kinh tế lại có tính độc lập và tính kế thừa theo không gian và thời gian. Con người tiến hành các hoạt động kinh tế và tư duy kinh tế không thể thoát ly khỏi điều kiện và tiền đề có sẵn.

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại chưa từng xuất hiện và tồn tại một học thuyết kinh tế độc lập và hoàn chỉnh, cũng như không có những nhà tư tưởng kinh tế thực thụ, nhưng như vậy không có nghĩa là không cần hoặc không có gì để tìm hiểu tư tưởng kinh tế của các thời đại đã qua. Nếu như không thể tìm thấy

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.160.

những biểu hiện tập trung, khái quát trong một vài tác phẩm của một số tác giả chuyên biệt về vấn đề này thì chí ít cũng có thể tìm hiểu nó qua những đạo luật, những chính sách kinh tế, những chiếu chỉ của vua, tấu biểu của đình thần, đặc biệt là qua các yêu sách kinh tế của quần chúng nhân dân. Điều đó có nghĩa là phải nghiên cứu tư tưởng kinh tế của các thời đại đã qua bằng phương pháp gián tiếp. Hơn thế nữa, tư tưởng kinh tế cũng không thể tìm hiểu tách biệt với các loại tư tưởng trị quốc khác. Do đó, nghiên cứu tư tưởng trị nước của Lê Thánh Tông thì đồng thời phải nghiên cứu cả tư tưởng kinh tế của ông.

Thời Lê Thánh Tông, tư tưởng kinh tế là một yếu tố mang tính chất quyết định đến sự hưng thịnh của vương triều. Đó cũng chính là lý do và điều kiện để tiến hành nghiên cứu tư tưởng kinh tế thời Lê Thánh Tông.

Những nội dung chính trong tư tưởng kinh tế của Lê Thánh Tông:

Ở một nước có nền nông nghiệp trồng lúa nước xuất hiện sớm và trở thành ngành kinh tế chủ đạo thì việc các nhà cầm quyền quan tâm, chú ý đến nông nghiệp là lẽ đương nhiên. Ngay từ khi xây dựng nhà nước độc lập buổi đầu ở thế kỷ X, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tiến hành các nghi lễ mang ý nghĩa trọng nông.

Khởi đầu với nghi lễ cày Tịch điền của Vua Lê Đại Hành vào năm 987, các triều đại Lý, Trần sau đó vẫn tiếp tục duy trì các nghi lễ này và tiến thêm một bước là đưa

vào trong chính sách, hành động cụ thể, thiết thực hơn để khuyến khích nông dân như: ra chiếu chỉ khuyến nông, ban hành điều luật cấm giết mổ trâu bò để bảo vệ sức kéo, vua đi xem gặt và đặc biệt là chương trình đắp đê ngăn lũ mở đầu từ thời Lý và tiến hành quy mô lớn vào năm 1248 dưới thời Trần...

Nhà nước Lê sơ cũng tiếp tục các chính sách tăng cường phát triển kinh tế nông nghiệp. Các vua Lê nhiều lần ban hành chiếu khuyến nông nhằm khôi phục đồng ruộng bỏ hoang sau chiến tranh, khôi phục lẽ cày Tịch điền, mở rộng và củng cố hệ thống đê ngăn lũ và đắp đê chuyên ngăn mặn, mở rộng diện tích đất trồng ở vùng ven biển tiêu biểu như: đê Hồng Đức, chính sách lập đồn điền, thực hiện chính sách “*ngụ binh ư nông*” (gửi quân ở nơi đồng ruộng - cho quân đội thay nhau về làm ruộng)...

Đến thời Lê Thánh Tông, ông đã ban hành nhiều chính sách rất cụ thể chú trọng đến nông nghiệp. Thực hiện phương châm “bất vi nông thời” (không làm trái thời vụ nhà nông) và “sử dân dĩ thời” (sai khiến dân thì phải chú ý đến nông vụ). Nhằm tăng cường sức lao động cho nông nghiệp vào thời vụ cần kíp, Nhà nước thời Lê Thánh Tông không chỉ cho quân đội thay phiên nhau về làm ruộng mà còn huy động cả các lực lượng “phi nông nghiệp” khác cho mùa vụ. Sắc chỉ năm Bính Tuất (1466) ghi rõ: “Vào tháng 5, tháng 6, đương mùa làm ruộng, các quân nhân ứng dịch ở thường ban thì cho ở lại túc trực và làm các việc giữ cửa, coi nhà, canh điếm, lợp nhà, cắt cỏ,

nuôi voi, còn các sắc quân ở các sảnh, viện và những thợ ở cục Bách tác thì giữ lại một nửa làm việc, còn thì cho về làm ruộng”¹. Những việc xây dựng, tu tạo không được huy động sức dân vào lúc đương thời vụ.

Thậm chí, luật thời Lê còn được quy định để cho phép chuộc ruộng vào các tháng 3 mùa xuân và tháng 6 mùa hè - là những tháng rỗi rãi của việc đồng ruộng. Nếu giữa kỳ làm ruộng mà cưỡng đòi ruộng thì theo luật, người vi phạm bị đánh 80 trượng và bị tội đồ².

Có thể nhận thấy, sự quan tâm đến nông nghiệp và đặt nông nghiệp lên hàng đầu của Lê Thánh Tông là có cơ sở, kinh nghiệm thực tế và hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, đến thời Lê Thánh Tông thì sự quan tâm đến nông nghiệp đã khác với các thời kỳ trước. Hơn ai hết, Lê Thánh Tông đã xác định lương thực, cái ăn là trỗi của dân.

So sánh với thời Lý - Trần, mặc dù rất quan tâm đến nông nghiệp nhưng thời Lý - Trần vẫn chưa có biểu hiện đem đổi lập giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp và thương nghiệp. Thời kỳ này tầng lớp công thương vẫn được tôn trọng trong xã hội. Chẳng hạn, một viên tướng nổi tiếng như Trần Khánh Dư nhưng vẫn vừa làm quan vừa làm nón để kiếm lời, hoặc khi khác thì về buôn than.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển XII, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.449.

2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.197.

Vua Trần Dụ Tông cũng “sai tư nô cày riêng đất ở bờ bắc sông Tô Lịch trồng hành tỏi rau dưa đặt giá bán”¹.

Sang đến thời Lê, đặc biệt là thời trị vì của Lê Thánh Tông, sau khi lên ngôi, ngay từ năm 1461, Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm các chính sách nhằm phát triển kinh tế như: sửa đổi luật thuế khóa, điền địa, khuyến khích nông nghiệp, mở đồn điền, kêu gọi người phiêu tán về quê, đặt ra luật quân điền chia đều ruộng đất cho mọi người. Về thuế má, Lê Thánh Tông quy định người già từ 60 tuổi trở lên và hoàng đinh (thanh thiếu niên) dưới 18 tuổi, cùng những người tàn tật và những người thuộc về tráng (hạng tòng quân) đều được miễn thuế đinh; còn lại mỗi nhân đinh phải nộp thuế đồng niên là 8 tiền. Lê Thánh Tông còn định lệ thuế đất, thuế ruộng và thuế đất bãi trồng dâu. Cả ba thứ đất này đều được chia làm 3 hạng, dựa theo số mẫu mà đóng thuế².

Lê Thánh Tông rất chú trọng nông nghiệp. Ngay từ khi mới lên ngôi, tháng 3 âm lịch năm 1461, ông đã ra sắc chỉ cho các quan, huyện, lộ, trấn, xã nhằm tối đa hóa sản xuất, xác định và khuyên bảo quân dân đều chăm chỉ nghề nghiệp sinh nhai để đủ ăn đủ mặc, không nên bỏ nghề gốc theo nghề ngọn, không được lấy danh nghĩa hoặc mượn cớ đi buôn bán và làm kỹ nghệ để chơi bời dông dài...: “Từ nay về sau, trong việc làm ruộng, phải

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, t.2, tr.60.

2. Xem Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr.99.

khuyến khích quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc, không được bỏ gốc theo ngọn, hoặc kiểm chuyện buôn bán, làm trò du thủ du thực. Người nào có ruộng đất mà không chăm cày cấy, thì quan cai trị bắt trình trị tội”¹. Nghề làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm được coi là “nghề gốc”, còn buôn bán và làm nghề thủ công được coi là “nghề ngọn”. Các chiếu dụ tiếp theo đều nhắc lại nhiệm vụ của các quan phủ, châu, huyện khuyên nhủ nhân dân làm ruộng, trồng dâu, giữ gìn phong tục cho được thuần hậu. Ông còn lập các chức quan Hà đê, Khuyến nông để dễ chăm lo việc nông trang. Ông còn ra lệnh cho Hộ bộ và các quan địa phương báo cho ông biết nơi nào có đất hoang, rồi ông dụ phủ huyện đôn đốc dân đi khai hoang, mở ruộng². Năm 1466, theo lời tâu của Tuyên chính sứ Tây đạo Trần Phong, Lê Thánh Tông tuyên bố các văn tự cầm bán ruộng đất từ thời Trần, Hồ và thời thuộc Minh hết hiệu lực và không được chuộc lại, nhưng nếu từ sau năm 1428 thì cho phép chuộc lại³. Ông cũng đặt ra những quy định về quyền tư hữu ruộng đất, nghiêm trị những người cưỡng đoạt, lấn chiếm ruộng của người khác, hoặc chặt cây và tre trong ruộng của người khác. Theo nhà sử học người Mỹ K.W. Taylor, triều đình

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.439.

2. Xem Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược, Sđd*, tr.99.

3. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.448.

Lê Thánh Tông quan tâm đến đời sống làng xã hơn bất kỳ một triều vua nào trước. Điều này xuất phát từ sự gia tăng số lượng quan chức ở làng xã và từ cách cai trị sâu sát của hoàng đế¹.

Dưới thời Lê Thánh Tông, dân số Đại Việt gia tăng mạnh mẽ, lệnh chỉ năm 1477 khẳng định: “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông...”. Để đáp ứng nhu cầu lương thực của một lượng dân số lớn như thế, triều đình phải đẩy mạnh khai khẩn những vùng đất hoang. Do đó, năm 1481, Lê Thánh Tông cho lập 42 sở đồn điền trong cả nước, chia thành 3 bậc thượng, trung, hạ, với nguyện vọng “dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho nhà nước”². Bên cạnh đó, thời Thánh Tông trị vì có một số lắn hán, đói kém xảy ra (1467, 1468, 1473, 1476, 1489-1490, 1492), ông đều giải quyết thành công. Chẳng hạn, năm 1467 có sâu cắn lúa, nhà vua cử Lễ bộ Thượng thư, Lại bộ Thượng thư và các đạo sĩ đi tế thần linh để diệt trừ sâu lúa. Ông còn giảm tô ruộng và thuế nhân đinh sau khi nghe Hộ bộ tâu là mùa màng kém. Khi thiên tai xảy ra làm đê điều tan vỡ, ruộng lúa bị ngập và nhiều người chết đói, Lê Thánh Tông lập tức ban lệnh ngừng xây dựng cung thất, lại cho quân sĩ vùng ven biển hoãn thao luyện để dồn sức khôi phục các đê ven biển và giảm thiểu thiệt hại của bão.

1. Xem K.W. Taylor: *A History of the Vietnamese*, Sđd, tr.217-218.

2. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr.99.

Đồng thời, ông sai Giám sát Đinh Nhân Phủ, Thiều Duy Tinh chia nhau đi đôn đốc việc xây lại đê điêu. Cùng thời gian này, giá gạo ở Kinh đô tăng vọt, nhà vua thấy giá gạo ở Nghệ An rẻ hơn nên sai quan thừa tuyên Nghệ An vận chuyển gạo về Kinh sư¹. Hoặc như trong năm 1489-1490 có đại hạn, Thánh Tông ban bố lệnh đại xá gồm 45 điêu, rồi truyền Hàn lâm viện cùng các Khoa, Đài, Cẩm y vệ hiệu úy chia nhau đến các phủ huyện, phát thóc công để cứu đói cho dân². Thấy trời không mưa, Thánh Tông tự mình cầu đảo, cuối cùng trời có mưa. Chính sách nông nghiệp của Lê Thánh Tông đã khiến cho việc canh nông trôi chảy: “thời tiết thuận hòa, mùa màng bội thu, dân chúng yên vui, muôn vật dồi dào”.

Từ việc xác định nghề nông là “gốc rễ trong nước” thì Nhà nước thời Lê Thánh Tông cũng coi công thương nghiệp là nghề ngọn và chủ trương vun gốc, xén ngọn - khuyến khích nông nghiệp và hạn chế công thương nghiệp.

Các ngành nghề thủ công nghiệp và xây dựng ngay từ đầu thời Lê Thánh Tông đã phát triển mạnh mẽ. Một số nghề như nghề in và làm giấy ở Đại Việt đạt một trình độ cao của thế giới thời bấy giờ, số lượng sách in thời này khá đồ sộ. Các nghề thủ công như: dệt lụa, ướm tơ, dệt vải, nghề mộc, nghề chạm, nghề đúc đồng cũng phát triển. Đế đô Đông Kinh 36 phố phường sầm uất, nhộn nhịp tồn tại phát triển đến tận ngày nay. Phường Yên Thái làm giấy,

1, 2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.458.

phường Nghi Tàm dệt vải lụa, phường Hà Tân nung vôi, phường Hàng Đào nhuộm điêu, phường Ngũ Xã đúc đồng, phường gạch và gốm sứ Bát Tràng và nhiều phường khác nữa. Đặc biệt nhất là thành tựu trong công nghệ chế tạo vũ khí và đồ sắt chiếm ưu thế ở thời kỳ này. Đồ gốm, sứ thời Lê sơ phát triển đạt được độ tinh xảo và hoa văn đẹp không thua kém đồ dùng Trung Hoa. Bởi vậy, vua quan thời Hồng Đức ưu tiên dùng hàng quốc nội, không lệ thuộc vào đồ dùng Trung Hoa: Người nước ta ưa chuộng gấm vóc, đồ dùng của người Tàu; mỗi năm có tàu buôn đến, thì hao tổn tiền không biết đâu mà kể; có biết đâu rằng trong đời Hồng Đức những đồ mâm, bát, bình, chén dùng ở trong cung vua, đều là của nước ta chế tạo, không thấy nói lấy đồ của Tàu làm quý. Đồ dùng của nước ta tinh xảo chả kém gì Trung Hoa, cứ cho mẫu mà bảo thợ chế tạo, thì sao lại chả tinh xảo được? Đó là một cách bỏ thói xa xỉ, làm cho nước giàu. Xa nữa thì nên bắt chước vua Lý Thái Tông, gần thì lấy đời Hồng Đức làm mẫu mục¹.

Về thương mại, hoạt động nội thương thời Lê Thánh Tông chủ yếu là hình thức trao đổi sản phẩm giữa các địa phương. Nhờ hệ thống đường sá được xây dựng và đường sông được khai đào, việc lưu thông hàng hóa giữa các địa phương khá thuận lợi. Đông Kinh là trung tâm buôn bán lớn và sầm uất nhất. Do có ưu thế về vị trí, những người

1. Xem Ngô Thì Sĩ, Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc Văn hóa Á Châu (phiên dịch): *Việt sử tiêu án*, Nxb. Văn Sử, Hà Nội, 1960, tr.47.

buôn bán muốn đến Đông Kinh bằng đường bộ hay đường sông đều thuận tiện. Ngoài Đông Kinh và một vài thị trấn là trung tâm buôn bán, hầu hết là các chợ nằm ở các địa phương. Mỗi xã có một chợ hoặc một vài xã lân cận có một chợ chung. Chợ họp hằng ngày hoặc theo những ngày nhất định trong tháng gọi là ngày phiên chợ. Họp chợ là dịp để những người trong địa phương và các lái buôn từ xa tới buôn bán trao đổi sản phẩm - chủ yếu là trao đổi giữa nông phẩm và sản phẩm thủ công¹.

Để tạo thuận tiện cho việc mua bán Lê Thánh Tông đã từng khuyến dụ các quan rằng:

Trong dân gian hẽ có dân là có chợ để lưu thông hàng hóa, mở đường giao dịch cho dân. Các xã chưa có chợ có thể lập thêm chợ mới. Những ngày họp chợ mới không được trùng hay trước ngày họp chợ cũ để tránh tình trạng tranh giành khách hàng của nhau.

Do dân cư ngày càng đông đúc và nhu cầu trao đổi hàng hóa ngày càng lớn, năm 1477, Lê Thánh Tông ra quy định về việc chia chợ. Theo đó, các quan phủ, huyện, châu phải xem xét thực trạng, nếu việc chia chợ là thuận tiện cho việc buôn bán của dân thì làm bản tâu lên xin phép triều đình. Luật Hồng Đức có quy định cấm những hành động sách nhiễu và thu thuế quá cao đối với các chợ. Điều 186 chương Vi chế ghi: Những người coi chợ trong kinh thành mà sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xung, đánh 50 roi,

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, t.3, tr.329.

biếm 1 tư; lấy thuế chợ quá nặng biếm 2 tư, mất chức coi chợ và bồi thường tiền gấp đôi trả cho dân, tiền phạt trả cho người cáo giác. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì đánh 80 trượng và dẫn đi rao trong chợ 3 ngày¹.

Bên cạnh đó, đối với ngoại thương Lê Thánh Tông thực hiện chính sách ức chế nghiêm ngặt². Trên cửa khẩu dọc biên giới miền duyên hải, triều đình lập cơ quan kiểm soát ngoại thương rất khắt khe. Những nhà buôn ngoại quốc đến Đại Việt buôn bán chỉ được ra vào hạn chế tại một số địa điểm quy định, chủ yếu là Vân Đồn (Quảng Ninh). Tại các cửa biển có các quan Sát hải sứ kiểm soát tàu bè, các An phủ ty và Đề Bạc ty kiểm soát buôn bán và đi lại. Nhân dân và quan lại vùng duyên hải tự ý mua hàng hóa của người nước ngoài hoặc đón tiếp các thuyền buôn thì sẽ bị nghiêm trị, phạt tiền rất nặng, từ 50 quan đến 200 quan³. Chính sách này có một phần lý do xuất phát từ nhu cầu tự vệ để ngăn ngừa do thám của ngoại bang và mặt khác do tư tưởng trọng nông, muốn gắt chặt người dân với đồng ruộng, không cho người dân rời đồng ruộng và quê hương đi buôn bán⁴. Còn sử gia Tạ Chí Đại Trường trong sách *Sơ thảo: Bài sử khác cho Việt Nam* (2009) thì liên hệ chính sách này với nguồn gốc miền núi của hoàng triều Lê cũng như việc tôn sùng Nho giáo vào thời Lê Thánh Tông: Dù rằng ngày nay có người cố tìm

1, 2, 3, 4. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.3, tr.329, 333, 335, 333.

dấu vết thương nghiệp trong thời Lê sơ nhưng rõ ràng là ngoài các chứng cứ thành lập chợ búa, đã không thấy những hoạt động ngoại thương ảnh hưởng đến triều đại mà lại còn thêm các hành động hạn chế ngay từ trên triều đình. Các quan sứ đi Bắc gồng gánh buôn bán lúc về bị bêu xấu công khai... Thánh Tông mới lên ngôi đã có lệnh khuyến khích làm ruộng, ngăn cấm không được “bỏ gốc theo ngọn, kiếm chuyện buôn bán làm trò du thủ du thực” khiến Nhà nước không thể kiểm soát người được. Có thể đó là do lối nhìn hẹp hòi từ nguồn gốc rừng núi của tập họp Lê và phe nhóm quen lối trao đổi hàng hóa ở khu vực nhỏ, thấy tức tối trước món lợi lộc liên quốc gia của đám sứ thần vốn là người trung châu (họ Trần nhiều rõ rệt) đưa về. Và biện minh cho thái độ phủ nhận đó lại là mớ tư tưởng nho gia chống đối việc “bỏ gốc (nông) theo ngọn (thương)” như đã thấy trên. Đồng thời cũng là do sự thàn phục Minh đã ảnh hưởng đến tình trạng co rút của đất nước trong lúc các tập đoàn thương Tây chưa bén mảng đến vùng đất này. Thế là cuộc sống vẫn gói gọn trong vòng nông nghiệp và buôn bán nhỏ mà dấu hiệu xây cất chợ lại là một minh chứng¹.

Sự ngăn cấm khắt khe của Lê Thánh Tông và triều đình Hậu Lê khiến ngoại thương phát triển rất kém. Thuyền buôn các nước vào thưa thớt, các chợ miền biên như Kỳ Lừa

1. Xem Tạ Chí Đại Trường: *Sơ thảo: Bài sử khác cho Việt Nam*, Nxb. Kê sách, 2009, tr.141.

(Lạng Sơn), Móng Cái, Vạn Ninh, Vân Đồn (An Bang)... suy giảm dần. Năm 1467, thuyền buôn Xiêm La đến Vân Đồn dâng biểu bằng vàng lá và hiến sản vật quý để xin thông thương nhưng bị Lê Thánh Tông khước từ. Chính sách đó cản trở sự phát triển kinh tế hàng hóa, làm cho quá trình tách rời thủ công nghiệp ra khỏi nông nghiệp và quá trình phát triển của các đô thị rất khó khăn¹.

Trên tinh thần đó, Nhà nước thời Lê Thánh Tông đã giữ độc quyền trong việc giao dịch buôn bán với nước ngoài và không khuyến khích thương nghiệp giữa các vùng trong nước. Việc nhập cư và đi lại buôn bán từ các nơi về thành Đông Kinh bị hạn chế và ngăn cấm. Nhà nước chỉ cho phép mở các chợ ở làng quê để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp trong từng vùng miền...

Có thể nói, trong lịch sử nước ta, tư tưởng trọng nông ức thương bắt đầu xuất hiện và được thi hành triệt để dưới thời Lê Thánh Tông. Có lẽ từ đây cũng xuất hiện quan điểm phân tầng xã hội làm tứ dân: sĩ, nông, công, thương.

Để thực hiện tư tưởng kinh tế của mình, Lê Thánh Tông đã tăng cường vai trò và chức năng kinh tế của Nhà nước.

Sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, yêu cầu tất yếu là phải củng cố và xây dựng một nhà nước vững mạnh nhằm giữ gìn độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Sau chiến tranh, Nhà nước Lê sơ có điều kiện nắm trong tay số

1. Xem Việt Sử học: *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.3, tr.337.

ruộng đất lớn... Đó là thực tế đặt ra cho vương triều này phải có biện pháp phục hồi nền nông nghiệp bị tàn phá. Với việc thể chế hóa chính sách ban cấp lộc điền và phép quân điền, Lê Thánh Tông đã đạt được nhiều mục tiêu: bảo đảm quyền lợi cho tầng lớp quan lại, các công thần có công xây dựng, bảo vệ đất nước và vương triều, duy trì cơ sở kinh tế để bảo đảm cho người nông dân có một phần ruộng đất để gánh vác các nghĩa vụ tô thuế, sưu dịch và đi lính cho Nhà nước. Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến giới quan lại - tầng lớp trung gian giữa nhà vua và dân chúng. Công thần là tầng lớp không thể bỏ qua, Lê Thánh Tông đã phải dùng cả ân và uy để chế ngự họ. Người có công, Lê Thánh Tông đã không tiếc để phủ dụ. Vừa lên ngôi, ông xuống chiếu ban thưởng, tặng tước cho tất cả những người có công gầy dựng đại nghiệp. Ruộng đất là phần thưởng cao nhất và ông đã ban thưởng cho 30 viên quan mà mức thấp nhất là 150 mẫu. Riêng Lê Lăng được ban tới 300 mẫu (nhưng cũng chỉ hai năm sau ông thảng tay giết chết viên quan này vì nghi ngờ có ý mưu phản). Ngoài ruộng đất, các công thần còn được mang quốc tính (họ vua) như một đẳng cấp xã hội riêng. Con cháu họ mãi đến năm 1484, 1492 (nghĩa là 65 năm sau khi bình Ngô) vẫn còn được Lê Thánh Tông có sắc dụ thu dụng, ưu đãi. Nhưng ông cũng tỏ ra kiên quyết với những người cậy công làm càn hoặc dung túng làm bậy. Việc giết Thái úy Lê Lăng là một ví dụ. Đô đốc Tây quân Lê Thiệt cũng hai lần bị phạt. Một lần, Thiệt bị “thu lại quyền coi quân” vì để con

“phóng ngựa giữa phố, dung túng gia nô đánh người”. Lần khác, Thiệt bị “bãi chức” vì để cho quân sĩ dọa nạt cướp bạc của người Châu Thoát¹.

Dưới thời Lê Thánh Tông, đặc biệt vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) phép phu thuế được quy định đầy đủ trong sách *Thiên nam dư hạ tập*².

Việc kiểm kê hộ tịch để nắm đến từng hộ, từng người dân được tiến hành thường xuyên và kỹ càng theo lệ “tiểu điển” (3 năm 1 lần) và “đại điển” (6 năm 1 lần). Nhờ đó, Nhà nước tiến hành thu thuế, tuyển lính và huy động sưu dịch được thuận lợi, công bằng. Tăng cường sức mạnh kinh tế cho Nhà nước là một chủ trương được thực thi khá triệt để dưới thời Lê Thánh Tông. Nhà nước quy trách nhiệm cụ thể cho các quan ở phủ, huyện, châu thu nộp các thứ thuế định, thuế ruộng. Ai lười biếng, không chăm, để dây đưa nợ đọng thì truy trách nhiệm đền bù theo tỷ lệ người nợ thuế nộp 7 phần, quan phụ trách nộp 3 phần³.

Mặc dù phải thừa nhận sự hiện diện tất yếu của ruộng đất tư hữu nhưng trong ý thức của triều Lê, ruộng tư không phải là loại hình chính thống. Nhà nước tìm mọi cách hạn chế phát triển ruộng đất tư từ việc mua bán ruộng công (các điều 1, 2, 9 Chương Diện sản của

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1733-1734.

2, 3. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, t.3, tr.55.

*Quốc triều hình luật*¹). Con đường phát triển khai hoang để có ruộng tư cũng bị hạn chế. Nhà nước thời Lê Thánh Tông tìm mọi cách để mở rộng phạm vi của loại hình ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý. Điều này được thể hiện rõ trong chính sách phát triển đồn điền. Thực ra đây là một loại hình kinh doanh của Nhà nước xuất hiện từ thời Trần, sang thời Lê Thánh Tông, đồn điền trở thành một chính sách lớn của Nhà nước. Chiếu về việc mở đồn điền năm 1481 ghi rõ: “Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho Nhà nước”².

Một khía cạnh khác của tư tưởng tăng cường chức năng kinh tế của Nhà nước được thể hiện trong việc triều Lê Thánh Tông quy trách nhiệm cụ thể cho các quan cai trị trực tiếp xem xét, giải quyết các việc đồng áng, trị thủy, thủy lợi, mùa vụ. Với cách tư duy đúng đắn này đã có tác dụng to lớn đối với sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.

Ngoài những bộ luật hoàn chỉnh như quân điền, lộc điền, Lê Thánh Tông còn ban hành những quy định rất cụ thể và chặt chẽ về vấn đề thừa kế ruộng đất. Xét cho cùng thì những chính sách ruộng đất dưới thời Lê Thánh Tông không tách rời tư tưởng chủ đạo của vị hoàng đế, vai trò quản lý của Nhà nước đối với ruộng đất và sản xuất nông nghiệp,

1. Xem *Quốc triều hình luật*, bản dịch, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.133.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XIII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.490.

củng cố quyền lực kinh tế của Nhà nước thông qua việc pháp chế hóa quyền sở hữu tối cao của Nhà nước.

Sẽ là thiếu sót nếu cho rằng Lê Thánh Tông củng cố quyền lực của Nhà nước trung ương chỉ bằng các quy định nghiêm ngặt hay các biện pháp cưỡng chế cực đoan. Thực ra, quyền lực kinh tế của triều đại Lê Thánh Tông được sinh ra từ chính vai trò thực tế của Nhà nước trong kinh tế nông nghiệp. Ở đây, có thể đánh giá cao vai trò của Lê Thánh Tông, bởi ông đã phát huy cao độ tiềm năng của kinh tế nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế của đất nước, đưa đất nước lên vị trí một cường quốc khu vực. Vì vậy, ông là người đã có những đóng góp xuất sắc cho sự hưng thịnh của triều đại nhà Lê và cho lịch sử dân tộc.

Tóm lại, với sự can thiệp mạnh của Nhà nước vào kinh tế dưới thời Lê Thánh Tông đã làm cho nền kinh tế thời kỳ này phát triển cao, nhất là nông nghiệp. Bằng hàng loạt các chính sách kinh tế mang tính hiệu quả cao đã chứng tỏ Lê Thánh Tông là một nhà kinh tế giỏi. Nét nổi bật trong tất cả mọi chính sách trị nước của Lê Thánh Tông là pháp điển hóa tối mức tối đa mọi quan hệ xã hội¹.

2. Tư tưởng về chính trị - pháp luật

Tư tưởng chính trị giữ một vị trí đặc biệt trong quan niệm trị nước của Lê Thánh Tông. Sở dĩ có thể khẳng định

1. Xem Vũ Minh Giang: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997, tr.202.

như vậy là vì: “Chính trị là sự tham gia vào những công việc của nhà nước, là việc vạch hướng đi cho nhà nước, việc xác định những hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước”¹. Việc thiết lập được một thể chế chính trị ổn định, nhất quán sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong nghĩa đó: “Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế”.

Điều đó có nghĩa là chính trị của một giai cấp do địa vị kinh tế của nó quyết định. Giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế sẽ trở thành giai cấp thống trị xã hội về chính trị. Ngược lại, sự thống trị về kinh tế chỉ được thực hiện một cách đầy đủ bằng quyền lực của nhà nước. Nhà nước là công cụ chủ yếu để bảo đảm lợi ích của giai cấp thống trị mà lợi ích kinh tế là cơ bản nhất.

Trong luận điểm này, V.I. Lenin đã chỉ ra vai trò của chính trị đối với kinh tế trong lãnh đạo, dẫn dắt các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Với ý nghĩa đó V.I. Lenin viết: “Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế”².

Là sự phản ánh tập trung nhất cơ sở kinh tế, hệ tư tưởng chính trị có vai trò rất to lớn trong toàn bộ đời sống xã hội. Một giai cấp nhất định nào đó sẽ không thể giữ vững được vai trò thống trị của mình nếu không có tư tưởng chính trị đúng đắn. Tư tưởng chính trị thống trị giữ

1, 2. V.I. Lenin: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.350, 349.

vai trò chỉ đạo đường lối hoạt động và đường lối tổ chức của nhà nước, qua đó tác động trở lại cơ sở kinh tế. Bộ máy nhà nước là cơ quan, là công cụ của quyền lực chính trị. Nhà nước thể hiện một cách tập trung quyền lực chính trị. Tác động của nhà nước đối với cơ sở kinh tế rất trực tiếp, và mạnh mẽ tới mức “Có thể trong những giới hạn nhất định, thay đổi cơ sở kinh tế”¹.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng rối loạn cung đình, lập lại kỷ cương quốc gia, tạo lập sự ổn định chính trị để đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc. Có thể nói trong suốt 38 năm trên cương vị hoàng đế nước Đại Việt, Lê Thánh Tông đã đề ra nhiều biện pháp, chính sách trong đó nhiều chính sách mang ý nghĩa của những tư tưởng cải cách nhằm mục tiêu củng cố chế độ quân chủ tập quyền, giữ vững độc lập dân tộc, tăng cường nền quốc phòng và thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước.

Lê Thánh Tông đã xây dựng một chế độ quân chủ tập quyền cao độ nhằm tập trung quyền lực vào tay hoàng đế, để hạn chế sự tham chính của tầng lớp quý tộc, hoàng tộc, loại trừ khả năng lộng quyền của các triều thần ở trung ương và tệ nạn tập trung quyền hành, cát cứ của các quan lại ở địa phương. Lê Thánh Tông cho ban hành *Hoàng triều quan chế* năm 1471.

1. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971, t.2, tr.602.

Đây là một cuộc cải cách hành chính có hệ thống và quy mô lớn trên phạm vi cả nước nhằm thực hiện mục tiêu chính trị trên. Có thể hiểu lý do của cuộc cải cách là nhằm giải quyết những bất cập trong bộ máy của triều đình. Vì sự phân tán quyền hành sẽ làm giảm quyền lực trong tay nhà vua. Ý tưởng trên của Lê Thánh Tông được thể hiện qua một số điểm sau đây:

Thứ nhất, trên cơ sở học tập nhà Minh, song có phần sáng tạo của mình như ở Đạo không đặt “Án sát sứ ty” trong việc trông coi an ninh, tư pháp ở địa phương như của nhà Minh mà đặt “Hiến sát sứ ty” với chức trách thanh tra quan lại, nghĩa là đặt nặng vai trò và trách nhiệm của quan lại địa phương đối với nhân dân, xem họ là đại diện của vua, thực hiện việc tuyên dương đức chính của vua, quan hệ trực tiếp đến sự tồn vong của Nhà nước.

Thứ hai, không đặt chúc quan đứng đầu Đạo thừa tuyên, Lê Thánh Tông mong muốn tránh xu hướng ly tâm, gắn địa phương với trung ương để thống nhất hoạt động. Để tăng cường quyền chỉ đạo của trung ương, ông giao cho các cơ quan trung ương nhiệm vụ đề cử quan chức lãnh đạo ở các ty theo tiêu chuẩn thống nhất đã ban hành và Bộ lại xem xét, bổ sung.

Có thể nhận thấy rằng, “Thông qua phần cơ cấu tổ chức, cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông đã tạo ra một hệ thống hành chính thống nhất từ trên xuống dưới trong phạm vi cả nước, gọn gàng, chức trách tương

đối phân minh, đảm bảo sự chỉ đạo và quyền lực tập trung của trung ương”¹.

Với mô hình nhà nước quân chủ phong kiến này, đã thực hiện được khá hoàn chỉnh tư tưởng chính trị của Lê Thánh Tông: “*Lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng kìm chế nhau*”, trung ương và địa phương gắn liền nhau, quyền lực của vua và trung ương được bảo đảm. Đánh giá việc làm này, Giáo sư Phan Huy Lê đã khẳng định: “*Chế độ mà Lê Thánh Tông xây dựng rõ ràng là chế độ quân chủ tập quyền, quan liêu theo mô hình Nho giáo, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo*”².

Trong lịch sử Việt Nam, chế độ quân chủ đã trải qua một sự chuyển biến sâu sắc từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu. Trước vương triều Lê, từ triều Ngô (938-965) đến triều Lý (1010-1225), triều Trần (1226-1400), triều Hô (1400-1407), chế độ quân chủ tập quyền đã được xác lập và phát triển trên nền tảng của một kết cấu kinh tế nông nghiệp - xóm làng còn mang nặng đặc trưng “phương thức sản xuất Á châu” và trình độ xã hội thấp kém. Các làng xã với kết cấu công xã nông thôn còn mang tính tự quản cao và ruộng đất công của làng xã tuy phải đặt dưới quyền sở hữu của nhà nước nhưng vẫn do làng xã quản lý và phân chia theo tục lệ của làng.

1, 2. Trương Hữu Quýnh: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.105, 15.

Chế độ quân chủ tập quyền của tầng lớp quý tộc dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất và quyền bóc lột tő thuế đối với nông dân công xã. Chế độ tư hữu ruộng đất đang phát triển củng cố thêm quyền sở hữu ruộng đất của tầng lớp quý tộc quan lại và tạo ra tầng lớp địa chủ, “thứ dân” không có mặt trong bộ máy thống trị. Các vương triều quân chủ quý tộc biểu thị tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cao, chủ trương “Tam giáo đồng tôn”, lấy Phật giáo làm chủ đạo đồng thời kết hợp với Nho giáo và Đạo giáo.

Cuối triều Trần sang triều Hô, trước yêu cầu phát triển mới về kinh tế - xã hội, thể chế chính trị cũ lâm vào khủng hoảng, kinh tế điền trang bị phá vỡ. Trong điều kiện kinh tế - xã hội như vậy thì chế độ phong kiến tập quyền chuyển từ chế độ quân chủ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu theo mô hình Nho giáo là điều tất yếu. Và từ đó, hệ tư tưởng Nho giáo phục vụ đắc lực cho thể chế chính trị này được nêu cao và tôn sùng cũng là điều tất nhiên, khi mà nước ta là nước láng giềng của Trung Quốc và nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc.

Với tư duy nhạy bén, Lê Thánh Tông đã nhìn thấy trong Nho giáo những nhân tố cần thiết để ổn định tình hình chính trị lúc bấy giờ. Ông chủ trương quan điểm: “Giáo dục con người theo những nguyên tắc đạo đức của Nho giáo, và chủ trương lấy “lẽ”, “nghĩa” làm yếu tố

ràng buộc con người duy trì sự bền vững của triều đình phong kiến”¹.

Theo C. Mác, tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị thời đại². Do đó, dưới thời Vua Lê Thánh Tông, Nho giáo là cốt lõi máu thịt, trở thành ‘Chiếc gậy quyền uy để trị nước, an dân nhằm thực hiện lý tưởng “Nhân nghĩa” của mình’³. Như vậy để trị nước, Lê Thánh Tông đã không ngần ngại nắm lấy “Chiếc gậy quyền uy” này, và ông đã đưa hệ tư tưởng Nho giáo phát triển lên đỉnh cao của thời đại.

Trong lịch sử, chưa có một vị vua nào lại ban hành nhiều lệnh chỉ, sắc dụ một cách rất tỉ mỉ như Lê Thánh Tông. Ông quy định lẽ nghĩa trong đời sống của quan lại và dân chúng, như cách thức hôn thú, tang ma, mũ áo, xưng hô, đi đứng tâu bầy, chấp tay, quỳ lạy. Kèm theo là những biện pháp trùng phạt mọi hành động không thực hiện đúng các quy phạm đó. Có thể nói Nho giáo thời Lê sơ cũng đã có sự ngả màu. Với Nguyễn Trãi, Nho giáo còn đậm yếu tố nhân, thì đến Lê Thánh Tông, nó đã chuyển sang đậm yếu tố lễ. Con người sống với nhau ít bằng tình thương yêu mà bằng những quy phạm săn có. Điều này

1. Vũ Kim Dung: *Tư tưởng triết học về con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996, tr.91.

2. Xem Vũ Kim Dung: *Tư tưởng triết học về con người*, Sđd, tr.91.

3. Vũ Minh Tâm: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.311.

như một nghịch lý, lẽ sẽ chế định xã hội theo những khuôn mẫu, có thể nó sẽ đem lại một trật tự ổn định, nhưng nếu sử dụng quá mức “Lẽ sẽ trở nên đâu mới của hỗn loạn” (Lão Tử - *Đạo đức kinh*).

Tính độc lập dân tộc ở đây không phải bị loại trừ bằng mô hình quân chủ Nho giáo ngoại lai, mà phải xem xét ở chỗ vận dụng các yếu tố ngoại sinh đó như thế nào cho phù hợp với điều kiện lịch sử văn hóa dân tộc và có bảo đảm sự phát triển của đất nước trong độc lập và thống nhất hay không. Chế độ triều Lê đã khắc phục được cuộc khủng hoảng cuối triều Trần và dưới triều Hồ, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh cụ thể của nước Đại Việt và bối cảnh chung của khu vực lúc bấy giờ.

Trong xây dựng thiết chế chính trị, Lê Thánh Tông rất coi trọng pháp luật, thực hiện ý tưởng của Lê Lợi ngay từ năm đầu thành lập vương triều: “Từ xưa đến nay trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn”¹. Lê Thánh Tông tuyên bố với các đình thần: “Pháp luật là phép công của nhà nước. Ta và các ngươi đều phải theo, ngươi nên nhớ lấy”².

Pháp quyền ra đời cùng với nhà nước nhằm thực hiện quyền lực công của nhà nước. Thực chất của pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được thể chế hóa và được thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, Ph. Ăngghen viết: “Nếu nhà nước và công pháp là do quan hệ kinh tế

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.388, 405.

quyết định thì dĩ nhiên là pháp quyền công dân cũng như thế, vì về thực chất, nó chỉ xác nhận những quan hệ kinh tế hiện có và tồn tại bình thường giữa những cá nhân riêng biệt, trong những hoàn cảnh nhất định”¹. Do đó, ý thức pháp quyền rất gần với ý thức chính trị cả về nội dung và tính chất.

Đối với Lê Thánh Tông, ý chí nhất quán dùng pháp luật để cai trị đất nước và quản lý xã hội của ông được thể hiện qua nhiều chiếu chỉ cho các quan lại và thần dân.

Tháng 7 năm Giáp Thân (1464), khi biếm chức Bình bộ Tả Thị Lang Nguyễn Đình Mỹ mắc tội tham tang, vua dụ các quan: “Pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các ngươi phải theo, ngươi nên nhớ lấy”².

Tháng 8 năm Tân Mão (1471), nhân ban hành *Hoàng triều quan chế* mà thực chất là một cuộc cải tổ chính trị, sắp xếp lại thiết chế nhà nước quân chủ tập quyền một cách có quy củ và hệ thống, ông dụ các quan và trăm họ rằng đặt ra pháp luật là để: quan to nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng, chức khinh cùng kiềm chế nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay. Hình thành thói quen giữ đạo lý, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi thịnh nhân nghĩa, phạm ngục hình³.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.442.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.444, 478.

3. Xem Bùi Xuân Đính: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.107.

Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1474), ông lại nói: “Đặt luật để trừ kẻ gian, sao dung được bọn coi thường pháp luật”¹.

Với ý chí nhất quán dùng pháp luật để cai trị đất nước, Lê Thánh Tông luôn chăm lo đến việc soạn thảo ban hành pháp luật, hàng loạt quy chế hoạt động của Nhà nước được ban hành và trên cơ sở tổng hợp các điều luật của triều Lê từ đời Lê Thái Tông rồi bổ sung, hoàn chỉnh năm 1483 xây dựng thành bộ *Quốc triều hình luật*, thường gọi là luật Hồng Đức. Bộ luật này tiếp tục được bổ sung và thực thi trong suốt thời kỳ nhà Lê cho đến cuối thế kỷ XVII. Lê Thánh Tông là vị vua nêu cao vai trò của pháp luật và đạt được một thành tựu to lớn về hoạt động lập pháp.

Sau khi đánh bại quân Minh, Vua Lê Thái Tổ đã bắt đầu soạn thảo luật pháp². Đến năm 1483, Vua Lê Thánh Tông sai các đình thần sửa đổi, biên soạn lại các điều luật cũ, làm thành bộ *Quốc triều hình luật* (còn gọi là Luật Hồng Đức). Bộ luật gồm 6 quyển, 722 điều, và được sử dụng từ thời Hồng Đức đến hết thế kỷ XVIII. Trong việc biên soạn bộ luật này, triều đình có tham khảo các bộ luật nhà Đường, nhà Minh của Trung Quốc. Tuy nhiên, bộ luật của Lê Thánh Tông chứa đựng những sáng tạo đáng kể khiến nó gần gũi hơn với các đặc điểm xã hội, tôn giáo của Đại Việt. Trong số 722 điều của *Quốc triều hình luật*, có đến 342 điều hoàn toàn không tương ứng

1. *Dai Việt sử ký toàn thư, quyển XIII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.478.

2. Xem Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr.96.

với các điều luật của Trung Quốc. Trong các điều luật còn lại thì 200 điều chịu ảnh hưởng một mức độ nào đó luật nhà Đường, chỉ có 14 điều mô phỏng trực tiếp từ luật nhà Minh¹. Giáo sư Oliver Oldman, Chủ nhiệm khoa Luật Á Đông của Đại học Harvard đã đánh giá cao Luật Hồng Đức, coi đó là hệ thống luật tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức năng so với những quan niệm luật pháp Tây phương cận hiện đại. Với bộ luật này, Đại Việt đã hình thành một nhà nước pháp quyền sơ khởi và thuộc loại sớm trên thế giới.

Bộ luật Hồng Đức thời Lê có nội dung cơ bản như sau:

- (1) Giữ cho đất nước luôn ở thế chủ động đối phó với sự xâm lược từ bên ngoài;
- (2) Giữ nghiêm kỷ cương, phép nước;
- (3) Chấn hưng nông nghiệp, coi nông nghiệp là nền tảng của sự ổn định kinh tế - xã hội;
- (4) Mở rộng giao lưu khuyến khích thủ công nghiệp, thương nghiệp lành mạnh, hạn chế ngoại thương;
- (5) Bảo vệ quyền sở hữu tài sản của muôn dân, chống tham nhũng triệt để, chống sự lạm quyền và ức hiếp dân chúng;
- (6) Khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục và phát triển kinh tế;
- (7) Bênh vực và bảo vệ quyền lợi phụ nữ (khác với luật pháp Trung Hoa đương thời, luật Hồng Đức cho phép

1. Xem Nguyễn Ngọc Huy: *Quốc triều hình luật Quyền A*, Viet Publisher, 1989, tr.177.

phụ nữ có quyền ly hôn, con gái trong gia đình có quyền thừa kế tương đương với con trai, con gái lấy chồng không nhất thiết phải qua sự cho phép của cha mẹ);

(8) Bảo vệ quyền lợi của vua và quan lại, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị địa chủ phong kiến.

Để có một thể chế pháp luật thực sự có hiệu lực, Lê Thánh Tông là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành. Một lần, ông đã thu lại quyền chỉ huy của Tổng quân Đô đốc Lê Thiệt vì con trai của Lê Thiệt là Bá Đạt phóng ngựa trên đường phố giữa ban ngày và dung túng gia nô đánh người. Lê Thánh Tông thường bảo với các quan rằng: Pháp luật là phép tắc chung của Nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo¹. Bên cạnh đó, việc dùng luật dưới thời Lê Thánh Tông trở nên khắc nghiệt hơn so với các triều trước. Thời Lê Nhân Tông, năm 1448 chỉ có 42 người bị xử tử. Đến đời Lê Thánh Tông, riêng năm 1467 đã có 323 người bị hành quyết. Thánh Tông còn đặt ra hình phạt cứng rắn đối với người không tuân theo quy chế để tang cha mẹ và chồng.Thêm vào đó, ông ép những người nước Đông Nam Á mà ông coi là “man di” sống trong lãnh thổ Đại Việt phải đổi tên và nếp sống cho giống với người Việt².

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.448.

2. Xem Womack: *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*, 2006, tr.132.

Lê Thánh Tông coi việc xây dựng đội ngũ quan lại của ngành hành pháp là tầm quan trọng hàng đầu. Trước hết về tiêu chuẩn các quan trong coi pháp luật, Lê Thánh Tông cho rằng: “Hình quan là chức quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình bộ, không kể là nha hay lại, nếu tài năng kiến thức nông cạn, không am hiểu hình danh thì phải lựa thải ra, làm bản tâu lên, giao cho lại bộ đổi chức khác, rồi chọn các quan đã đủ hai kỳ khảo khóa trở lên đã thi đỗ và có tài năng, kiến thức cùng những người do lại viên xuất thân mà đã từng trải việc hình danh để bổ vào việc đó”¹.

Như vậy, qua đạo dụ này thì tiêu chuẩn các quan lại pháp luật mà Lê Thánh Tông đặt ra trước hết là những viên quan có kinh nghiệm làm việc, hơn nữa là những viên quan đã qua hai kỳ khảo công và là những người có kiến thức về pháp luật. Quan điểm này được Lê Thánh Tông nhất quán để định việc khen thưởng, thuyên bổ, cất nhắc, sa thải hoặc chuyển đi làm việc khác.

Cùng với việc lựa chọn đội ngũ quan lại phụ trách pháp luật, Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng đề ra thể chế làm việc cho họ. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi, tháng 10 năm Canh Thìn (1460), vua ra sắc chỉ cho các hình quan: “Từ nay, việc kiện tụng phải mỗi tháng 3 lần trình lên để quyết định, coi đó là định chế lâu dài”.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.483.

Tháng 4 năm Giáp Thân (1464) vua dụ Lê Cảnh Huy và Chuởng Hình bộ: “Từ nay về sau, người hãy xét kỹ những việc oan uổng, dẹp bớt những kẻ gian ngoan, bàn luận ở triều đình, cho đèn trăng sáng tỏ, phải đổi chiếu với nghĩa lý, chớ làm điều khôi hài”¹. Những năm sau đó, vua còn ra nhiều chỉ dụ quy định các nguyên tắc làm việc của quan lại pháp luật.

Tháng Chạp năm 1463, Lê Thánh Tông đã thề cùng sáu vị thượng thư: “Ta nghe Tư Mã Quang có nói: “người quân tử là cội gốc để tiến lên trị bình, kẻ tiểu nhân là thêm bậc để đi đến họa loạn. Ta và các ngươi đã thề với trời đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chắm không mỏi, các ngươi chớ có quên đấy”². Nhưng là người thông minh, ông cũng hiểu rằng “lời thề” dù trang trọng đến đâu dần dần rồi cũng sẽ mất thiêng. Vẫn phải có bảo đảm bằng thiết chế và luật pháp thì việc thu phục nhân tâm mới được đầy đủ.

Lê Thánh Tông đã xây dựng một thiết chế hành chính trong ngoài quan hệ, liên lạc ràng buộc lẫn nhau khá chặt chẽ. Lê Thánh Tông còn liên tiếp sửa định các quy chế, nghị thức cho hệ thống quan lại của mình, như định triều nghi hộ vệ (tháng 10 năm 1472); sắc chỉ cho các quan tan châu

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.404-405.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.443.

phải về ngay công sở (tháng 9 năm 1472); định quan chế, bỗng lộc (1473, 1477); chọn thải bớt quan và bỗng lộc (tháng 6 năm 1481); nhắc rõ lệnh và danh hiệu xưng hô (tháng 4 năm 1487); định ban chầu các quan văn võ (1493)... Thêm nữa, còn khá nhiều các quy định về quần, áo, mũ, bổ tử, hốt, giày... sao cho hàng ngũ quan lại có được một bộ dạng nghiêm túc về phẩm phục. Cách thức làm việc của các quan còn được luật hóa ở các điều 239, 240, ở *Quốc triều hình luật*. Ngoài ra còn có các sắc chỉ sau:

- “Cấm các quan đổi đi chỗ khác, không được bẻ lấy các thứ đồ dùng ở nhà công” (tháng 4 năm 1466).
- “Các quan vào chầu không được nhổ nước trầu, ném bã trầu ở cửa hay sân đan tri” (tháng 11 năm 1473).

Mới nghe có vẻ khôi hài nhưng lại rất cần thiết để làm giảm bớt đi cái lem nhem, luộm thuộm của quan lại Đại Việt¹.

Một trong những điều mà Lê Thánh Tông hằng quan tâm, trăn trở với hàng ngũ quan lại là tệ nạn tham nhũng, hối lộ. Lê Thánh Tông ban hành luật lệ rất nghiêm ngặt nhằm ngăn chặn tệ nạn này. Bằng các điều khoản được ghi trong *Quốc triều hình luật* và nhiều sắc chỉ đã nói lên rằng: Lê Thánh Tông đấu tranh chống tệ tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc một cách khá kiên quyết, toàn diện và triệt để.

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1734.

Để cho bộ máy quan lại bớt nhũng lạm, Lê Thánh Tông liên tiếp ra sắc chỉ: khi thì cấm những viên quan lợi dụng việc xây dựng để đúc khoét, xoay tiền (tháng 11 năm 1475); khi thì răn dụ họ không được lười biếng, bỉ ổi (tháng 3 năm 1479), không được nhóm họp để say đắm tisz sắc (tháng 6 năm 1481)... Sử chép, ông đã phạt đích danh Viên ngoại lang Hoàng Văn Biển (hạ ngục và nộp 50 quan), Hữu thị lang Bộ Công Trịnh Công Đán (30 quan) vì tội “bỏ phơi mưa nắng những gỗ lạt của công”. Ông cũng cho Thượng thư Binh Bộ Nguyễn Vĩnh Tích “ở dừng” vì ông quan kẽnh này “ăn bạc đút lót”... Có thể nói, Lê Thánh Tông đã làm hết sức mình để chống tham nhũng và tạo dựng một hàng ngũ quan lại mạnh.

Trong triều, ông cho đặt 5 phủ, 6 bộ và đổi 6 viện làm 6 tự (1466). Năm năm sau (1471), ông cho ban hành *Hoàng triều quan chế* trong đó quy định rõ: “Ở trong quân vệ đồng đúc thì 5 phủ chia nhau để giữ, việc công bê bộn thì 6 bộ chia nhau mà làm. Ba ty cấm binh thủ ngự là để làm nanh vuốt lòng dạ. Sáu khoa để xét bắc trăm ty, 6 tự để thừa hành mọi việc”. Ở ngoài, Lê Thánh Tông đặt toàn quốc thành 13 đạo thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Ông còn sai các thừa tuyên xét các “sông núi hiểm dị cùng sự tích xưa nay” để làm bản đồ địa lý; các năm 1469, 1471 liên tiếp định lại bản đồ phủ, huyện, châu. Cùng năm 1471, ông còn sai người vẽ bản đồ nước Chiêm và đến tháng 6 cho đặt đất mới làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Việc này dẫn đến định lại

bản đồ toàn quốc vào tháng 4 năm 1490. Hoàng triều quan chế viết: “Ở ngoài thì 13 thừa tuyên cùng Tổng binh coi giữ địa phương. Đô ty thủ ngự thì chong giữ các nơi xung yếu; các phủ, châu, huyện thì để gần dân”¹.

Tháng Giêng năm 1473, Lê Thánh Tông có sắc chỉ: “Vợ không phạm tội thì không được bỏ” và hình luật thời ông còn khoan nói hoãn xử với “đàn bà đang mang thai mà bị tử hình”. Tháng 10 năm 1491, Lê Thánh Tông sai làm Đình Quảng Văn ngoài cửa Đại Hưng tại Kinh thành để “treo các pháp lệnh trị dân”. Ông thể chế hóa các mục: điền sản, hộ hôn, tang ma... vào *Quốc triều hình luật*. Trị dân theo luật là nét tiêu biểu dưới triều Lê Thánh Tông. Trong “đám dân đen”, Lê Thánh Tông cũng đặc biệt lưu ý đến giới phụ nữ và ông cũng có những ưu tiên cho những người “cùng khổ trong đám cùng khổ này”.

Không chỉ chú trọng đến việc “làm luật”, chống tham nhũng, Lê Thánh Tông còn rất quan tâm đến tính thực thi và hiệu quả của các văn bản pháp luật đã được ban bố. Trong 38 năm, không kể các vụ án về quân pháp, Lê Thánh Tông đã trực tiếp xử gần 30 vụ các quan lại phạm luật hành chính và hình sự. Không chỉ nghiêm minh trong xét xử, Lê Thánh Tông còn đề cao sự bình đẳng, công bằng trước pháp luật. Trong hầu hết các trường hợp phạm tội, dù là thường dân hay quan lại cao cấp,

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1734.

nhà vua đều xử lý theo luật. Chính nhà vua, vào năm 1468 đã khuất từ việc dùng tiền để chuộc tội của Lê Bô - một trong những người có công diệt “loạn Nghi Dân” để đưa ông lên ngôi vua, nhưng sau đó do mắc tội tham tang, phải chịu tội hình (thích chữ vào trán). Lê Bô đã nhờ Thượng thư Trần Phong xin dùng tiền để chuộc tội, nhưng Lê Thánh Tông gạt đi: “Nếu Lê Bô được chuộc tội, như thế là người có quyền thế, người giàu có dùng của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo hèn thì vô cớ bị chịu tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trùng trị kẻ ngoan cố không biết Tân chừa. Đại lý tự phải chiếu luật trị tội”¹.

Xét cho cùng, đây là những biểu hiện dùng luật pháp để ràng buộc quan lại của Vua Lê Thánh Tông.

Bên cạnh những biện pháp về tổ chức, luật pháp, Lê Thánh Tông luôn duy trì một tinh thần “phê bình và tự phê bình”, khuyến khích các quan trong triều bàn bạc, phê phán lẫn nhau, và bản thân nhà vua đã gương mẫu trong việc đó. Có thể nói Lê Thánh Tông đã quản lý rất chặt các đình thần của mình, không thể bỏ qua một sai sót nhỏ nào của họ về tư cách ý thức, tổ chức kỷ luật². Bản thân

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1734.

2. Xem Nguyễn Thừa Hỷ: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.80.

nhà vua thường dụ các quan: “Ta có lỗi lầm gì, hãy thẳng thắn chỉ ra chớ quen thói giấu giếm”¹.

Tóm lại, tư tưởng chính trị - pháp luật của Lê Thánh Tông đã thể hiện rõ quan niệm, tư tưởng “trị nước, an dân” của ông. Về thực chất của tư tưởng này là sự tập trung chuyên chế của một vị hoàng đế mạnh thông qua việc triển khai một bộ máy nhà nước và sự quan liêu theo chế độ quân chủ phong kiến. Nhà nước của Lê Thánh Tông là một nhà nước quan liêu, chỉ huy, quản lý can thiệp vào mọi mặt đời sống của dân chúng từ kinh tế đến chính trị - xã hội, tư tưởng. Nó dựa trên những trụ cột vững chắc của chế độ: một hệ thống quan lại hoàn chỉnh, một quân đội mạnh, một pháp luật nghiêm và một hệ tư tưởng Nho giáo chặt chẽ. Chính Lê Thánh Tông đã nhấn mạnh đến hai chức năng chủ yếu của nhà nước, đó là: “Tôn trọng lẽ nghĩa để sửa tốt lòng dân, khuyến khích nông tang để có đủ cơm áo, đó là việc cần kíp của chính sự, là trách nhiệm của các quan nuôi giữ dân”².

Để cập đến tư tưởng “trị nước” của Lê Thánh Tông, Giáo sư Phan Huy Lê viết: “Lê Thánh Tông là một người tôn sùng Nho giáo, một nhà lý học theo phái Tống Nho,

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.2, tr.405.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.449.

nhưng ông biết kết hợp tư tưởng Nho giáo, tư tưởng đức trị và lê trị với tư tưởng pháp trị, trên một tinh thần và ý thức dân tộc sâu sắc”¹.

Hầu hết các điều luật ghi trong *Quốc triều hình luật* đều xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam, từ những phong tục và tập quán, những tục lệ và truyền thống lâu đời của nhân dân được Nhà nước chấp nhận và quy phạm hóa thành pháp luật. Trong những điều luật này có những điều luật xác nhận một số địa vị và quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình, hôn nhân, trong sở hữu tài sản, tôn trọng tập tục của dân tộc thiểu số, tôn trọng người già trong xã hội... Đó là nội dung tiến bộ và mang giá trị đặc sắc của Bộ luật Hồng Đức phản ánh rõ rệt tư tưởng chính trị - pháp luật của Lê Thánh Tông. Nho giáo của Lê Thánh Tông là sự vận dụng Tống Nho vào thực tế xã hội Việt Nam trên tinh thần sáng tạo, có thể coi đó là Nho giáo Việt Nam đời Lê Thánh Tông.

3. Tư tưởng quân sự

Lê Thánh Tông là một nhà cách tân đất nước, một bậc minh quân nổi tiếng thông minh, tài trí và mưu lược. Ngoài tài năng về chính trị, kinh tế và văn hóa - giáo dục, Lê Thánh Tông là một nhà quân sự, một vị tướng lừng

1. Phan Huy Lê: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.18.

danh với những võ công lớn, những quan điểm quốc phòng và những cải cách vĩ bị tiến bộ.

Trị vì đất nước trong giai đoạn thanh bình, thịnh vượng (1460-1497), nhưng Lê Thánh Tông không quên chăm lo xây dựng quân đội vững mạnh để đề phòng khi đất nước có giặc xâm lăng, ông cho rằng “phàm có nhà nước tất có vĩ bị”. Thế nên, ngoài sự ổn định chính trị, kinh tế, văn hóa phát triển, còn cần phải có một quân đội mạnh giữ gìn biên cương Tổ quốc, phòng chống giặc ngoại xâm. Mặc dù chú trọng “sửa văn, dẹp vĩ” nhưng không xem nhẹ việc quân cơ phòng thủ bờ cõi. Lê Thánh Tông luôn quan tâm đến việc biên cương hải đảo và vùng lãnh thổ phía Nam Tổ quốc.

Một quốc gia mạnh phải bao gồm nhiều mặt vững chắc, trong đó quân sự là một trong những yếu tố trọng yếu nhất. Trên cơ sở xây dựng lực lượng phòng bị vững mạnh trong nước, Lê Thánh Tông còn mở rộng các quan hệ ngoại giao với các nước lân bang. Đối với lân bang, ông thực hiện chính sách đối ngoại mềm dẻo nhưng kiên quyết trên nguyên tắc độc lập và toàn vẹn về chủ quyền lãnh thổ, với mục đích giữ gìn hòa hiếu lâu dài để đất nước có thái bình, thịnh trị. Lê Thánh Tông thường cử sứ giả tài giỏi sang tranh biện việc biên giới với nhà Minh (Trung Quốc), trên một tinh thần nhất quán: “Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ; các ngươi nên cố cãi, chớ để họ lấn dần. Kẻ nào dám đem một thước núi,

một tấc đất đai của Thái Tổ để lại làm môi cho giặc thì kẻ đó phải bị trừng trị nặng”¹.

Trong sự nghiệp của mình, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn, bất khả xâm phạm lãnh thổ của Tổ quốc. *Hồng Đức địa đồ* được hoàn thành năm 1469 đã xác định rõ cương vực, lãnh thổ của đất nước. Tháng 7 năm Canh Thìn (1460), ngay sau khi mới lên ngôi, Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ cho các vệ quân năm đạo, các phủ trấn, các tổng quản và tổng tri rẳng: “Có quốc gia là phải có võ bị. Nay phải tuân theo trận đồ nhà nước đã ban, trong địa phận của vệ mình, phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chiêng, tiếng trống khiến cho binh lính tập quen cung tên, không quên võ bị”².

Ngày nay, nghiên cứu Bộ luật Hồng Đức và *Hiệu định quan chế*, tất cả đều toát lên nỗi lo canh cánh của Lê Thánh Tông làm sao cho đất nước được thái bình, bền vững. Trong bộ luật có nhiều điều quy định rõ trách nhiệm bảo vệ đường biên, bảo vệ cửa quan và vùng biển; trừng trị nghiêm khắc những hành vi xâm phạm chủ quyền và an ninh Tổ quốc. Nếu như dưới triều

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.250.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.437.

Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông vận mệnh của đất nước bị đe dọa bởi nạn tham nhũng và trộm cướp nổi lên bên trong, ở biên cương giặc ngoài xâm phạm thì dưới triều Lê Thánh Tông với việc lập lại kỷ cương, phép nước, dốc sức chỉnh đốn việc quân sự, sức mạnh quốc phòng đã hồi phục và phát triển khiến cho xã hội được yên, bốn bề một nhà.

Để xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, biện pháp quan trọng nhất mà Lê Thánh Tông đã thực hiện là cải cách toàn diện nền binh dị nhà nước, làm cho quân đội gọn nhẹ nhưng tinh nhuệ, có quân thường trực tại ngũ mạnh và có lực lượng dự bị đông đảo để huy động khi cần thiết.

Thiết lập được một hệ thống vua - quan - dân với các hình thức phủ dụ, cai trị được luật hóa cẩn kẽ, Lê Thánh Tông còn coi trọng việc xây dựng quân đội để tăng cường sức mạnh của Nhà nước và mở rộng bảo vệ bờ cõi. Năm 1466, ông cho diễn tập thủy trận ở Giao Thủy và tháng Giêng năm sau, khi từ Lam Kinh trở về đến điện An Lạc cho ban “phép tập trận đồ”.

Tính riêng năm 1467, Lê Thánh Tông đã cho tập trận đến bốn lần với nhiều thế trận khác nhau mà đỉnh cao là cuộc tập trận lớn ở Lục Đầu Giang năm 1469, và 10 năm sau (1479) là cuộc duyệt võ nghệ do đích thân nhà vua tổ chức kéo dài đến 16 ngày.

Để cho quân đội vào quy củ, năm 1486, ông cho ban điều lệ Hồng Đức quân vụ với 27 điều và đến tháng Chạp

năm 1492, ông còn cho làm các kho chứa vũ khí và thuốc súng.

Dưới thời trị vì của mình, Lê Thánh Tông rất chăm lo đến việc chỉnh đốn quân ngũ hùng mạnh để tạo thế bang giao, phía Bắc nhằm khống chế sự lăm le nhòm ngó của nhà Minh, phía Nam thì răn đe các cuộc cướp phá của Chiêm Thành. Lịch sử đã ghi nhận nhiều cuộc đánh Chiêm Thành toàn thắng của vương triều Lê Thánh Tông và cũng ghi nhận một thái độ cứng rắn của triều đình ông đối với nước lớn phương Bắc. Và có thể nói, tuy chỉ đóng khung trong khu vực Đông và Nam Á nhưng nước Đại Việt nửa cuối thế kỷ XV là một nước có uy tín được láng giềng, lân bang nể trọng¹.

Lê Thánh Tông mở mang quan hệ, bang giao khá rộng. Tháng 10 năm 1467, sứ thần Trảo Oa đến cùng năm thuyền buôn của Tômôn đáp lễ tiến cống phẩm vật nhưng Đại Việt cũng kiên quyết bắt người của Đại Minh trả trộn trong các thuyền buôn này trả lại cho bản quốc. Đến năm 1471, thố quan Trần Ninh sang châu. Năm 1485, Lê Thánh Tông cho định hẳn “Luật triều cống” của các phiên bang. Biên giới Đại Việt lúc đó tuy mới chỉ mở đến Thăng Hoa nhưng việc giải quyết tranh chấp với các nước lân bang cũng đã rất phức tạp. Lê Thánh Tông chủ yếu đối phó với mấy khu vực sau:

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1735.

- (1) Các sơn man (ở các vùng hẻo lánh)
- (2) Bồn man (tộc ít người)
- (3) Ai Lao (ở ngang hông)
- (4) Chiêm (phía Nam)
- (5) Trung Hoa (phía Bắc)

Trừ chính sách đối với Trung Hoa, còn với các khu vực khác Lê Thánh Tông chủ yếu dùng biện pháp quân sự¹.

Cuối những năm 1460, tình hình biên giới có phần căng thẳng, Lê Thánh Tông cho hội quân ở Lục Đầu Giang để giễu võ giương oai. Cũng dịp này ông tuyên bố đanh thép: “*Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại!*”

(Trời Nam ngàn năm núi sông vẫn còn).

Năm 1473, trong lời dụ Thái bảo Kiến Dương bá Lê Cảnh Huy, ông còn tỏ ra kiên quyết hơn nữa: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều này lẽ gian. Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di”².

Với Lê Thánh Tông bang giao rõ ràng là giữ cho bờ cõi cương vực được nguyên vẹn và ông cũng tỏ ra không nhân nhượng với bất kỳ kẻ nào muốn nhòm ngó giang sơn Đại Việt.

1. Xem Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Sđd, tr.1736.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.477.

Lê Thánh Tông ngay sau khi lên ngôi đã ra lệnh cho lập sổ hộ tịch và phân hạng nhân đinh trên cả nước để làm cơ sở cho các chính sách kinh tế - xã hội và vấn đề tuyển đinh tráng sung vào quân đội. Nhà nước đã định lại chế độ tuyển lính; thời này, quy chế, luật lệ tuyển lính được bổ sung và hoàn chỉnh.

Với tư chất thông minh, sáng suốt, Lê Thánh Tông tỏ ra là một nhà quân sự tài ba. Ông đòi hỏi các quan phải “đem hết lòng thành, nén lòng tham” mà chăm lo việc xét tuyển, phải làm một cách kỹ càng. So với nhiều triều đại, nhiều đời vua khác thì việc kê khai và phân hạng nhân số, việc định quân hạng và tuyển lính bước đầu dưới triều Lê Thánh Tông tươm tất, chặt chẽ và công bằng hơn.

Quân đội Đại Việt dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông là quân đội của một quốc gia thống nhất, việc tổ chức biên chế chính quy thành hai lực lượng, đó là quân của triều đình và quân các đạo, còn gọi là quân trong Kinh và quân ngoài các đạo. Chính sách “ngụ binh ư nông” là một quốc sách của nước Đại Việt có từ thời Lý - Trần. Nhờ vận dụng chính sách này hết sức tinh tế, nên đời Lê Thánh Tông tuy số quân có tăng nhiều, nhưng thực chất thì số quân tại ngũ lại vừa phải, tạo điều kiện Nhà nước tăng cường nhân lực lao động, giảm bớt chi phí quốc phòng mà lực lượng dự bị luôn sẵn sàng. Khi có chiến sự, Nhà nước có thể huy động nhanh chóng số quân cần thiết.

Cùng với những hoàn thiện trên cơ cấu tổ chức quân đội là cải cách trên phương diện hành chính quân sự - quốc phòng. Từ đời Lê Thánh Tông cơ chế 5 đạo bị bãi bỏ, cả nước chia thành 13 đạo thừa tuyên. Nhà vua vừa tăng cường lực lượng quân sự địa phương vừa giảm quyền hạn của các tướng. Với tư tưởng này thì sức mạnh quân sự được tập trung trong tay chính quyền trung ương và nhà vua.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông rất chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ chỉ huy hùng mạnh. Ông quan tâm đến việc cất nhắc tướng sĩ tài giỏi để bổ sung cho quân đội, đồng thời cũng giảm bớt số tướng hiệu và các võ sĩ kém cỏi để đỡ phần chi phí của Nhà nước.

Nhìn chung, những cải cách quân sự nêu trên đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong cơ cấu binh chế Đại Việt thời Lê sơ. Cùng với xu hướng tăng cường chế độ chuyên chế, Nhà nước nắm độc quyền xây dựng lực lượng vũ trang, quân đội đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình mà người đứng đầu là nhà vua.

Như vậy, thông qua việc củng cố, xây dựng quân đội thì xu hướng tập trung quyền lực vào tay nhà vua và triều đình ngày một phát triển. Quân đội trở thành công cụ vũ lực hữu hiệu để phục vụ cho sự thống trị của triều đại Lê Thánh Tông. Đồng thời, quân đội đó cũng đóng vai trò tích cực trong việc củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh và chủ quyền đất nước.

Cùng với việc củng cố và xây dựng lực lượng quân sự mạnh, Lê Thánh Tông cũng rất coi trọng vấn đề biên giới quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Vì lãnh thổ là vấn đề quan trọng hàng đầu, là không gian cần thiết, là cơ sở thực tế cho sự tồn tại của quốc gia. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét rằng: “Của báu của một nước không có gì quý bằng đất đai; nhân dân và của cải từ đó mà sinh ra”¹.

Trong mỗi thời kỳ cụ thể, điều kiện lịch sử khác nhau, công việc biên phòng được thể hiện bằng những chính sách, biện pháp, phương thức tổ chức và thực hiện thích hợp. Kế thừa và phát triển tư tưởng bảo vệ và quản lý biên cương trong lịch sử dân tộc, Lê Thánh Tông đã đặt công việc biên phòng ở một vị trí quan trọng hàng đầu trong quốc sách xây dựng và bảo vệ đất nước. Ông rất quan tâm khuyến khích các quan biên giới cảnh giác với các âm mưu xâm nhập và xử lý kịp thời các sự việc lanh thổi với bên ngoài. Nhà vua ra sắc chỉ cấm người vùng biên giới giao thiệp với người nước ngoài², và cấm gia nô người Ngô (số người Minh tự nguyện xin được ở lại sau khi bị bắt làm tù binh trong cuộc khởi nghĩa của Lê Thái Tổ trước đây)

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.3, tr.23.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.470.

của quân, dân ở các lô, huyện, phủ Trung Đô giao thiệp, thông đồng với sứ Minh¹.

Tư tưởng biên phòng của Lê Thánh Tông trước hết thể hiện ở quan niệm đất đai, bờ cõi là thiêng liêng, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia là bất khả xâm phạm. Tư tưởng này đã hình thành từ những ngày đầu dựng nước của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc. Song có lẽ chiêu sâu của tư tưởng biên phòng đã phát triển đến đỉnh cao dưới thời Lê Thánh Tông. Bởi lẽ, vị vua anh minh này không chỉ dừng lại ở nhận thức về sự thiêng liêng của từng thửa núi, tấc đất, tấc sông của lãnh thổ quốc gia phải thường xuyên quan tâm, kiên quyết bảo vệ, giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ, mà còn thường xuyên ý thức về sự cần thiết phải tìm những “phương lược tốt” để bảo vệ vững chắc các miền biên cương của Tổ quốc. Với ông điều đó liên quan đến sự tôn vong của đất nước, xã hội. Hai câu thơ của Lê Thái Tổ làm sau khi dẹp yên cuộc phiến loạn của Đèo Cát Hãn, thể hiện rõ tư tưởng biên phòng của Lê Thánh Tông, là lời răn dạy đời sau và cũng là ý tưởng mà Lê Thánh Tông tâm đắc:

“Biên phòng hảo vị trù phương lược

Xã tắc ưng tu kế cửu an”.

(Biên phòng phải lo săn phương lược

Giữ nước cần tính kế lâu dài).

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.440.

Điều kiện lịch sử thời Lê Thánh Tông trị vì đã cho phép tìm ra “phương lược tốt” để tiến sâu thêm một bước cụ thể, táo bạo và vững chắc hơn trong công việc quốc phòng. Được thừa hưởng thành quả xây dựng và bảo vệ đất nước của những triều đại trước, Lê Thánh Tông đã tận dụng mọi điều kiện, mọi hoàn cảnh và kết hợp nhiều biện pháp để tổ chức bảo vệ và quản lý chặt chẽ biên giới quốc gia.

Lê Thánh Tông không chỉ dùng biện pháp cứng rắn, bằng sức mạnh của lực lượng vũ trang, bằng đấu tranh quân sự, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, thương thuyết, tranh biện, dựa trên thế mạnh của quốc gia phong kiến đang hưng thịnh, mà còn sử dụng cả cơ chế hành chính, dùng pháp luật để cưỡng chế, kết hợp với các chính sách “thân dân”...

Sức mạnh của công việc biên phòng bắt nguồn từ sức mạnh đất nước. Sức mạnh của đất nước bắt nguồn từ sức mạnh nhân dân, dân giàu thì nước mạnh. Vì vậy, việc bảo vệ biên cương không chỉ là trách nhiệm của triều đình mà còn là trách nhiệm của toàn dân, trực tiếp là dân cư vùng biên cương.

Việc giữ gìn đất nước, bảo vệ biên giới phải gắn liền với việc giữ dân, “an dân”, xây dựng khối đoàn kết cộng đồng đa dân tộc, tổ chức và động viên sức mạnh toàn dân. Sử cũ còn ghi Lê Thánh Tông nhiều lần phủ dụ quan quân nơi biên trấn phải lo tròn trách nhiệm giữ đất, giữ dân,

một chiến lược không thể thiếu trong việc biên phòng: “Quan dân coi giữ bờ cõi của triều đình, cố nhiên phải giữ đất, yên dân, đánh ngăn giặc ngoài, đó là chức phận của mình...”¹. “Người bầy tôi giữ đất đai của triều đình, chức phận là phải bảo toàn lãnh thổ, yên ủy nhân dân, bê gãy những mũi nhọn tấn công, chống lại những kẻ khinh rẻ nước mình”².

Như vậy, tư tưởng biên phòng của Lê Thánh Tông là sự định hướng cho việc hoạch định phương lược biên phòng và là nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của việc bảo vệ và toàn vẹn lãnh thổ Đại Việt³.

Có thể khẳng định quân đội triều Vua Lê Thánh Tông là một quân đội mạnh. Yếu tố thành công của triều Vua Lê Thánh Tông về quân sự là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quân và dân, giữa trung ương và địa phương, áp dụng chính sách kết hợp giữa quân sự và ngoại giao, giữa kinh tế với quốc phòng... Chính điều này làm nên sức mạnh vô địch của quân đội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Đây là một trong những trọng yếu trong tư tưởng “trị nước” của Lê Thánh Tông.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.210.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr.18.

3. Xem Nguyễn Đức Châu: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.258.

4. Tư tưởng văn hóa - giáo dục, thơ văn

Cùng với việc xây dựng thiết chế mới, Lê Thánh Tông rất chú trọng việc mở mang giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, nhằm xây dựng và mở rộng một đội ngũ quan lại gốc bình dân thấm nhuần Nho học, đồng thời hạn chế sự ảnh hưởng của tầng lớp quý tộc, võ tướng trong triều¹. Triều đình thời ông có Hàn lâm viện, Đông các viện, Quốc sử viện, Quốc Tử Giám, nhà Thái học là những cơ quan chuyên phụ trách văn hóa - giáo dục trong nước².

Trong quá trình hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam, không thể tránh khỏi sự ảnh hưởng của các tư tưởng tôn giáo bên ngoài như đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật... Sự tồn tại của xã hội Việt Nam luôn là yếu tố quyết định, chi phối lịch sử tư tưởng Việt Nam. Vì vậy, mặc dù phải chịu ách đô hộ hàng nghìn năm của phong kiến nước ngoài, tư tưởng Việt Nam thời phong kiến vẫn giữ được bản sắc riêng của dân tộc mình.

Điều này chứng tỏ rằng, xã hội Việt Nam dưới sự trị vì của Lê Thánh Tông cũng không nằm ngoài quy luật khách quan này. Cùng với các tư tưởng chính trị, kinh tế, quân sự thì tư tưởng về văn hóa - giáo dục cũng là một yếu tố cốt lõi không thể tách rời quan niệm “trị nước” của

1. Xem Ben Kiernan: Viet Nam: *A History from Earliest Times to the Present*, 2017, tr.204.

2. Xem Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Trung Bắc Tân Văn, 1920, tr.101.

Lê Thánh Tông. Có thể nói, Lê Thánh Tông là người đã góp phần quan trọng trong việc kế thừa và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc trên cơ sở kế thừa những tinh hoa trong tư tưởng văn hóa của nước ngoài nhưng vẫn mang nét đặc thù của thời đại ông.

Nếu nhà Trần coi Phật giáo là quốc giáo của Đại Việt, thì Vua Lê Thánh Tông là người coi trọng Nho giáo, luôn vận dụng triệt để những quan điểm của Nho giáo vào vấn đề trị nước. Việc định ra nhân, nghĩa, lễ, chính danh của Nho giáo là điều phù hợp với cuộc sống và tinh thần của người Việt Nam - một dân tộc vốn đoàn kết, gắn bó xóm làng, giàu truyền thống đạo đức. Tuy nhiên, chuẩn mực của Nho giáo đã được Lê Thánh Tông kết hợp nhuần nhuyễn với ý thức truyền thống dân tộc để khẳng định tính tự tôn, tự cường sâu sắc của dân tộc Việt Nam.

Chính việc coi Nho giáo là gốc, là kim chỉ nam của Lê Thánh Tông góp phần tích cực củng cố nhà nước tập quyền phong kiến quan liêu, củng cố nền thống nhất của xã hội nông nghiệp, tạo ra kỷ cương theo “lẽ” và “pháp” trên cơ sở gia đình, dân tộc. Một nền thống nhất và tập quyền dựa trên kinh tế nông nghiệp thì phải dựa vào các biện pháp quản lý hành chính là chính thì hệ tư tưởng Nho giáo có ý nghĩa tích cực và hữu hiệu.

Với tư tưởng trọng Nho giáo, Lê Thánh Tông đã có vai trò to lớn trong việc vừa tiếp tục củng cố, bổ sung văn hóa Nho vào văn hóa Đại Việt, vừa làm giàu và phong phú hơn.

Để bảo vệ nền văn hóa dân tộc, việc biên soạn lịch sử được Lê Thánh Tông ý thức hơn hết, với tư cách là những công cụ để nối liền đạo thống; khôi phục xây dựng kho tư liệu sử liệu dân tộc sau giai đoạn bị triệt tiêu văn hóa, sách vở thời thuộc Minh. Nhà vua kén chọn sử quan rất cẩn thận; thời bấy giờ có nhóm sử quan Lê Nghĩa được ca ngợi vì chép sử rất ngay thẳng, Thánh Tông có lần muốn xem quốc sử nhưng Lê Nghĩa không cho xem¹. Một sử quan có vai trò nổi bật khác vào thời Hồng Đức là Triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp kiêm Sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên. Chính Ngô Sĩ Liên là người vào tháng 1 âm lịch năm 1479 đã được Lê Thánh Tông giao việc biên soạn một bộ quốc sử mới mang tên *Đại Việt sử ký toàn thư*, gồm 15 quyển, chép từ thời Hồng Bàng đến khi Lê Thái Tổ đánh đuổi giặc Minh về nước năm 1428. Bộ sách này còn tồn tại tới ngày nay và là một tư liệu sơ cấp không thể thiếu cho việc nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời trung đại. Theo Lê Quý Đôn, Lê Thánh Tông còn sai Ngô Sĩ Liên chép sử về ba triều vua đầu của nhà Lê (Thái Tổ, Thái Tông và Nhân Tông nhà Lê) gọi là Tam triều bản kỷ². Ngoài ra, Thánh Tông đã nhiều lần ra chiếu sưu tầm tư liệu, sách vở và dã sử trong dân gian.

1. Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.2, tr.393-395.

2. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.2, tr.486.

Với tinh thần và ý thức đó, để điều hành và xây dựng đất nước Lê Thánh Tông rất coi trọng nền giáo dục khoa cử, đặc biệt chú trọng công tác tuyển dụng nhân tài. Chỉ hai năm sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã định lệ thi Hương và năm 1463 mở kỳ thi Hội đầu tiên, lại đặt lệ cứ ba năm mở một khoa thi. Nhiều tài liệu lịch sử đề cập về việc Lê Thánh Tông rất chú trọng việc đào tạo nhân tài, nhưng thực chất cũng là việc ông muốn tự tay tuyển lựa và bổ dụng một hệ thống quan lại mới có học thức và nghi pháp cho thể chế của mình. Quả thực, hiếm có đời vua nào mở nhiều kỳ thi và tuyển được nhiều trạng nguyên, tiến sĩ đỗ đạt như đời Vua Lê Thánh Tông. Trong thời gian trị vì ông đã mở 12 khoa thi và tuyển được 514 tiến sĩ; trong đó có những tên tuổi làm rạng rỡ cho lịch sử văn hóa dân tộc như: Lương Thế Vinh, Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Hoàng Đức Lương, Đặng Minh Khiêm, Đàm Thận Huy...

Ngoài việc thi Hội thường kỳ, Lê Thánh Tông còn đặt lệ khảo khóa các quan 3 năm, 6 năm, 9 năm một lần. Vào năm 1466 và năm 1467 còn có các kỳ: khảo thí chức Huấn đạo, Hoành từ; thi quan Đông cung. Điều này có nghĩa là, không phải đã được làm quan là cứ thế làm mãi mãi. Lê Thánh Tông còn mở rộng Quốc Tử Giám, tổ chức lại việc học và thi, dựng bia Tiến sĩ, đặt lê xướng danh và lê vinh quy. Các bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám được bắt đầu dựng vào thời đại của ông không chỉ có ý nghĩa về

lĩnh vực giáo dục, mà chúng thực sự là các công trình văn hóa nghệ thuật đặc sắc, lưu lại tới ngày nay, trở thành di sản văn hóa thế giới¹.

Văn bia Tiến sĩ còn ghi lại những ý chí cao siêu coi như phương châm đào tạo nhân tài xây dựng đất nước thời Lê Thánh Tông:

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng Thánh đế Minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn sĩ, vun trồng nguyên khí là việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng”².

“Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước tất phải chờ ở bậc hậu Thánh. Bởi vì trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào hậu Thánh thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi. Sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ”³.

1. First inscription from Macao on Memory of the World Register at MOWCAP 4 UNESCO, 18th March, 2010.

2. *Văn bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất* do Thân Nhân Trung soạn, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.35.

3. *Văn bia Tiến sĩ* do Đỗ Nhuận soạn, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.2, tr.492.

“Thời Lê Thánh Tông là thời thịnh đạt nhất của nền giáo dục thi cử trong thời đại phong kiến Việt Nam”¹. Tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét: “Khoa cử các đời thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp”².

Trên cương vị một hoàng đế, Lê Thánh Tông đã có nhiều đóng góp to lớn, còn trên cương vị người xây dựng văn hiến, Lê Thánh Tông là một nhà văn, nhà thơ, nhiều bài thơ, bài văn, chiếu dụ... của ông đã toát lên tư tưởng “trị nước, an dân” của thời đại.

Lê Thánh Tông là một nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa lớn của thế kỷ XV. Trong lịch sử văn học nước nhà, chắc chắn tên tuổi của ông phải là gạch nối không thể thiếu giữa hai nhà tư tưởng, nhà văn hóa khác là Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Trong sự nghiệp trị nước, Lê Thánh Tông đã đi kinh lý khắp các miền đất nước, đề thơ vịnh các danh lam thắng cảnh, cùng các chiến tích lịch sử như núi Dục Thúy, vịnh Hạ Long, Vạn Kiếp, Vân Đồn, Bạch Đằng, Chi Lăng, Chí Linh, Xương Giang... Tình thân tự hào dân tộc của

1. Phan Huy Lê: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.20.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.3, tr.12.

Lê Thánh Tông đã thể hiện đỉnh cao với bài thơ khắc trên vách núi đá Truyền Đăng¹ với câu thơ nổi tiếng:

“Nam thiên vạn cổ sơn hà tại”²

(Trời Nam muôn thuở núi sông còn mãi)

Mặt khác, nhà vua đã tôn vinh các anh hùng tiền nhân trong lịch sử, vịnh thơ ca ngợi Thánh Gióng, Chủ Đồng Tử, Lý Ông Trọng, Trưng Vương, Trần Hưng Đạo. Trong cuộc viễn chinh năm 1470, Lê Thánh Tông đã sai quan đến tế lễ đền Đinh Tiên Hoàng và “dọc đường, hẽ qua đền thờ thần nào, đều sai quan đến dâng tế lễ, cầu cho quân đi thắng trận”³.

Tinh thần tự hào đó còn thể hiện ở việc Lê Thánh Tông là vị vua đầu tiên cho sử dụng khai phổ biến trong thơ văn loại hình chữ viết dân tộc là chữ Nôm, lúc bấy giờ vẫn còn là non trẻ, kể cả việc cho dịch ra Quốc âm những chiếu chỉ của triều đình⁴.

Lê Thánh Tông là người tổ chức ra Hội Tao đàn ngay giữa triều đình, chọn 28 danh sĩ làm 28 vì sao, gọi là “Tao đàn nhị thập bát tú”. Đây chính là một hình thức

1. Núi Bài Thơ ở Hạ Long.

2. *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.448.

4. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.449.

sơ khai của viện hàn lâm văn hóa, nhằm thể chế hóa việc sáng tác. Về mặt trước tác, sự nghiệp văn chương của Lê Thánh Tông thật dồi dào, ông là tác giả hoặc đồng tác giả của chín tập thơ chữ Hán: *Châu cơ thắng thường*; *Anh hoa hiếu tri*; *Chinh tây kỷ hành*; *Văn minh cổ xúy*; *Minh lương cảm tú*; *Quỳnh uyển cửu ca*; *Cố tâm bách vịnh*; *Xuân văn thi tập*; *Cố kim cùng từ thi tập*.

Ông cũng là tác giả chính của tập thơ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập* thời bấy giờ và là tác giả của bài văn tế *Thập giới cô hôn quốc ngũ văn...*

Giá trị chính của thơ văn Lê Thánh Tông về cơ bản vẫn là một giá trị nằm trong hệ giá trị truyền thống, từng đóng vai trò chủ đạo và xuyên suốt các dòng chính của lịch sử văn học Việt Nam, sự nhận thức và kiểm tìm mọi vẻ đẹp, hình thức biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc những tình cảm gắn bó đến quên mình vì lẽ tồn vong của cả một cộng đồng.

Sở dĩ có thể nói thơ văn Lê Thánh Tông gắn liền với tư tưởng “trị nước” của ông là vì: “Cái gốc của thơ Hồng Đức - Lê Thánh Tông, về mặt kinh tế - xã hội là đời sống con người “nhà nam, nhà bắc đều no mặt”, “cùng ca khúc thái bình”, về mặt chính trị là một triều đại thịnh trị “Minh quân, lương tướng”, “Dân vi bản”, về mặt văn hóa, giáo dục là sự kết hợp lý giữa đức và tài”¹.

1. Vũ Minh Tâm: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.311.

Niềm tự hào về một đất nước tươi đẹp, hùng vĩ, có núi sông cương vực phân định rõ rệt từ xưa, có hào kiệt anh hùng nối nhau làm nên lịch sử, có truyền thống văn hiến đã mấy nghìn đời, có phong tục tập quán riêng, lại có cả một thứ văn tự dân tộc để có thể viết văn, làm thơ... Đây là những nét lớn toát ra từ thơ văn Lê Thánh Tông.

Trong thơ văn của Lê Thánh Tông không biểu thị một nỗi niềm thương dân “chăm chăm” như thơ văn của Nguyễn Trãi, nhưng lại thể hiện một thái độ âu lo, gần cận với nhân tình. Những đói - no, vui - buồn, sướng - khổ,... những hiện tượng mất mùa, cứ trở đi trở lại trong thơ văn ông như những trăn trở, suy nghĩ của một người chịu trọng trách “chăm dân”.

Ba mươi tám năm làm vua, Lê Thánh Tông quả thực đã xây dựng được một nhà nước “pháp quyền” vững mạnh. Với ông, tưởng rằng vương triều Lê sẽ trường tồn vì mọi thứ xem ra khá ổn định. Thế nhưng chỉ 30 năm sau khi ông mất (1527), nhà Lê sụp đổ và những gì Lê Thánh Tông thiết lập xây dựng đều tiêu tan. Dù vậy, sự nghiệp còn lại của Lê Thánh Tông chính là công tích to lớn mà ông đã đóng góp cho nền văn hóa nước nhà. Kể từ việc minh oan và kiểm tìm các di cảo của Nguyễn Trãi đến việc để lại một bộ luật thành văn đồ sộ, một bộ bản đồ có quy mô toàn quốc... cho đến việc đào tạo, thu dụng nhân tài đã làm xuất hiện hàng loạt những tác giả tên tuổi, trong đó có bản thân ông. Và, các tác phẩm văn thơ của ông đã

khiến Lê Thánh Tông trở thành một trong những nhà văn hóa lớn của Việt Nam.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn có công minh oan cho Nguyễn Trãi và ra lệnh thu thập di văn của vị anh hùng dân tộc, nhà văn hóa lớn với thái độ trân trọng “*Úc trai tâm thương quang khuê tảo*”. Lê Thánh Tông giao cho Ngô Sĩ Liên viết bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, hoàn thành năm 1479 và năm 1483 chỉ đạo một nhóm văn thần biên soạn *Bộ hùng thư* mang tính bách khoa đồ sộ, bộ *Thiên Nam dư tập* gồm 100 quyển.

Nghiên cứu tư tưởng “trị nước” của Lê Thánh Tông, ta thấy được đó là một hệ tư tưởng thống nhất. Trong mỗi lĩnh vực đều có tư tưởng, đường lối cụ thể, nhưng thực chất tất cả những lĩnh vực đó đều có sự liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề, điều kiện cho sự tồn tại của nhau. Với mục đích cuối cùng là xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền, thì sự thống nhất xuyên suốt trong quan niệm trị nước của Lê Thánh Tông không ngoài hai chữ “pháp” và “lẽ”.

III- NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG “AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

Xét từ kinh tế đến chính trị, từ thực tiễn đến tinh thần, tư tưởng, thì quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định trong lịch sử. V.I. Lê-nin nhấn mạnh: Cách mạng là ngày hội của những người bị áp bức và bị bóc lột.

Không lúc nào quần chúng nhân dân có thể tỏ ra là người sáng tạo trật tự xã hội mới tích cực như trong thời kỳ cách mạng. Trong những thời kỳ như thế... thì nhân dân có thể làm được những kỳ công. Chính nhờ sức mạnh của quần chúng nhân dân mà trong các thời kỳ cách mạng có tính sáng tạo rộng lớn, phong phú, tự giác, có kế hoạch, có hệ thống, rõ ràng và mạnh mẽ hơn.

Quần chúng nhân dân không những đóng vai trò quyết định trong sản xuất, trong cách mạng mà còn đóng vai trò vô cùng to lớn trong sự phát triển văn học, nghệ thuật, khoa học...

Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng, quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng. Các sáng tác ấy rất hay mà lại ngắn, chứ không “trường thiên đại hải”, dây cà ra dây muống... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý”¹.

Theo quan niệm duy vật lịch sử, quần chúng và vĩ nhân trong lịch sử có quan hệ không tách rời nhau. Đó là những mặt khác nhau của cơ thể sống và hoạt động của quần chúng. Vĩ nhân ưu tú là con đẻ của quần chúng, đại diện cho lợi ích và ý chí của quần chúng và chỉ có những

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.559.

con người như thế mới “sống” mãi với lịch sử. Tất cả trí tuệ, nguyện vọng, nhu cầu của quần chúng phải được đúc kết, định hướng và tổ chức hoạt động thống nhất, tạo nên sức mạnh tổng thể có hiệu quả thiết thực trên quy mô lịch sử - xã hội. Với quần chúng, hoạt động từ tự phát lên tự giác, từ kinh nghiệm sang khoa học, từ phân tán sang có tổ chức thống nhất, từ nhu cầu hằng ngày sang biến đổi lịch sử phải qua mắt, khâu trung gian là hoạt động khai quật tư tưởng và tổ chức lãnh đạo của các vĩ nhân ưu tú - những người đại diện cho lợi ích của quần chúng.

V.I. Lê nin viết: “Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”¹.

Có thể nói, lãnh tụ không thể là người đứng ngoài hay bên trên quần chúng, mà là sản phẩm, là một yếu tố tự nhiên của phong trào quần chúng, sống và phát triển phụ thuộc vào sự chấp nhận, tín nhiệm của quần chúng.

Mỗi thời đại có những lãnh tụ riêng, có đặc tính riêng để giải quyết những nhiệm vụ riêng biệt mà thời đại đó đặt ra.

Dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét một cách toàn diện, lịch sử cụ thể về quan

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.4, tr.473.

niệm “an dân” của Lê Thánh Tông mới thấy được sức sống mãnh liệt và sự thành công trong sự nghiệp trị vì đất nước của ông.

Cũng giống tất cả bậc minh quân của những vương triều mạnh ở phương Đông, Lê Thánh Tông hiểu rất rõ rằng muốn củng cố quyền lực của chế độ trước hết phải chăm lo đến cái gốc của nước là dân chúng. Đó là truyền thống dân bản (quốc dĩ dân vi bản), an dân của các triều đại Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước.

Triết học Mác - Lênin khẳng định rằng, quần chúng nhân dân lao động là người sáng tạo ra lịch sử. “*Dân giàu thì nước mạnh*”, đấy là một chân lý, một chân lý rất đơn giản về mặt câu chữ nhưng rất đặc biệt và sâu sắc về nội dung, sống động về mặt lôgic và triết lý. Trong lịch sử của dân tộc, Nguyễn Trãi đã khẳng định vai trò của dân: “*Lật thuyền mới biết sức dân như nước*”; hay ngay ở thời Lý - Trần (thế kỷ X - XV), đã quan niệm “*thân dân*”, “*an dân*”. Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cơ sở kế thừa những tinh hoa tư tưởng của các vị tiền bối đi trước và với tấm lòng yêu nước, thương dân đã khẳng định:

“*Dẽ mười lần không dân cũng chịu,
Khó trăm lần dân liệu cũng xong*”¹.

Điều này cho thấy, tư tưởng “an dân” như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.280.

Ở triều đại mình, Lê Thánh Tông bằng sự kế thừa tư tưởng tiền bối trước đó, đồng thời với ý thức và suy nghĩ giàu tính thực tiễn, ông đã nâng quan niệm “trị nước” phải “an dân” lên một tầm cao mới.

Trước hết, chủ nghĩa dân bản của Lê Thánh Tông đã đặt trọng tâm vào việc Nhà nước chăm lo, ổn định đời sống của dân chúng về mặt kinh tế, chủ yếu là “khuyến khích nông tang”. Năm Ất Ty (1485), Lê Thánh Tông đã ra chiếu phủ dụ các quan Thừa, Hiến, các quan phủ, huyện, châu các xứ trong nước rằng: “Lẽ nghĩa đẻ sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách của các quan nuôi giữ dân. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dãy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ đẻ các ngươi theo thế mà làm. Thế mà của cải của dân vẫn chưa được dồi dào, phong tục dân vẫn chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn các ngươi chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh chỉ là mớ hư văn, xem ước hẹn hội họp là cân trước tiên mà đẻ phong tục của nhân dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế? Kể từ nay, bọn các ngươi phải bỏ hết tệ trước, tất cả sắc lệnh của triều đình, phải một lòng một dạ thi hành. Dân chúng bị đói rét thì phải trăm phương nghĩ cách xoay sở. Quan phủ, huyện, châu hàng năm phải định kỳ xem xét chõ ruộng cao, ruộng thấp, khuyên dạy việc

nông tang. Đất nào còn bỏ không thì tìm cách mà khai khẩn, người nào còn sức lực thì tùy việc cho trông nom, để cho dân có của thừa và không còn nạn đói rét lưu vong nữa. Hoặc là trong dịp tuần hành hàng năm, đến chỗ dân cư thôn xóm nào, đều phải lần lượt nêu rõ nội dung của các sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần bảo ban, để dân theo điều hành, sửa tội lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hóa, xấu phong tục phải để ý răn trị. Người nào trung tín, hiếu, đế, phải chú ý khen thưởng. Như vậy thì dân đều trở nên trung hậu mà thối điêu bạc gian dối đều được trừ bỏ. Người nào biết tuân theo mà thi hành có hiệu quả thì hai ty khai tâu lên để khen thưởng. Nếu viên nào coi thường chức sự thì bãi chức sung quân”¹.

Rõ ràng, Lê Thánh Tông có một tư tưởng nhân văn và một ý thức thân dân rõ rệt. Không chỉ làm cho dân bớt oan khiên, ông còn chú trọng đến việc mở đường sinh nhai cho họ. Năm 1461, ông ra sắc lệnh: Chỉ huy cho các quan phủ, huyện, lô, trấn, xã rằng: Từ nay về sau, việc làm ruộng thì nên khuyên bảo quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc... Người nào có ruộng đất mà không chăm cấy trồng thì quan tư cai quản bắt trình trị tội...

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển XII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.497-498.

Thêm nữa, Lê Thánh Tông đã ban hành phép quân điền chia ruộng công làng xã, đào kênh sông dẫn nước, đại xá khi mất mùa, sai quan tế cầu đảo khi hạn hán, cúng trừ sâu lúa... Cũng có khi để giảm các vụ xử án oan, nhà vua nhắc nhở trong ngày xử án, “phải có quan đại lý tự cho người tù kêu oan, để tiện việc kẻ khác”¹.

Để khắc phục lụt lội, hạn hán, sâu bệnh triền miên phá hoại mùa màng, Lê Thánh Tông chú trọng ba việc:

- (1) Sửa mình, cầu đảo;
- (2) Đại xá thiên hạ;
- (3) Lập ty khuyến nông và hà đê.

Ở cương vị để vương, Lê Thánh Tông luôn có những day dứt, suy nghĩ về công việc và trách nhiệm của mình:

*“Lòng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dám trẽ đâu”.*

(Tự thuật)

Theo Lê Thánh Tông, người làm vua có một sứ mệnh cao cả, đó là thay trời chăm lo cho thiên hạ, phải lo trước (sơ âu) thiên hạ (Tiên thiên hạ chỉ ưu nhì ưu), và không bao giờ được lười biếng, trẽ nǎi trong công việc. Trong bài *Đạo làm vua*, ông nói cụ thể hơn:

*“Đạo lớn để vương nghĩa đã tình
Thương yêu dân chúng kính trời xanh”.*

(Quỳnh uyển cửu ca - Bài 2)

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.416.

Nhà nước - nhà vua khi đề ra những chính sách, chủ trương, đường lối phải suy xét để phù hợp với “*Thiên thời, địa lợi, nhân hòa*”. Ở cuối bài thơ trên ông đã chỉ ra:

“*Điều hòa muôn việc theo thời tiết*
Khắp chốn hân hoan hưởng thái bình”.

Điều hòa mọi việc có thứ tự, phù hợp với quy luật của tự nhiên, để cho dân chúng gần xa cùng được hưởng thái bình. Đó là suy nghĩ về đạo làm vua của ông. Theo Lê Thánh Tông những công việc chính của người làm vua là:

“*Tìm tòi kế sách xây đồi thịnh*
Bỏ hẳn chơi bời giữ nếp thanh
Cát nhắc anh tài phô đức đẹp
Chăm lo võ bị trọng quyền binh”.

Để an dân phải “*yêu nuôi dân chúng*¹ mà *nuôi dân phải lấy ăn làm đầu*. Do đó Lê Thánh Tông luôn lo âu, mong mỏi cho mọi người dân đều giàu đủ, no ấm, yên vui để tiến đến nền thịnh trị:

“*Đức nhân ban bố dâng bao lăm*
Giáng phúc trời cho lúa bội tăng”.

Ông rất vui khi người dân được mùa, no ấm. Tuy nhiên ông không kiêu căng, tự mãn, trễ nải mà vẫn thi hành nhân chính một cách thận trọng:

“*Dân chúng no ấm, điềm thịnh hiện*
Sớm khuya nơm nớp với chuyên cần”.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.458.

Đất nước hòa bình, là thời kỳ “*sửa văn, đẹp võ*” coi trọng văn hóa, giáo dục, kinh tế, nhưng không xem nhẹ việc quân cơ phòng thủ bờ cõi. Lê Thánh Tông sử dụng tư tưởng Nho giáo như là một công cụ hữu hiệu để “trị nước, an dân”. Nhưng việc vận dụng Nho giáo của ông hết sức tinh tế, được kết hợp với truyền thống, bản chất của dân tộc Việt Nam: “*Đạo từ muôn dân mà ra và rút cuộc lại trở về với muôn dân, với đời sống ấm no, yên lành của dân*”¹. Nếu “Vua, tôi đạo cả ở trên đầu”, thì “*Chí lớn nhiều ít cũng vì muôn dân*”, dù khác nhau ở ngôi bậc, địa vị cao hay thấp:

“*Vì nước, dân, thuở dấu âu
Chín trùng chǎm chǎm ngôi hoàng cực
Năm phúc hây hây dưới thứ dân*”.

Nho giáo đề cao nhân nghĩa, chính danh và phân biệt rạch ròi quân tử, tiểu nhân theo tiêu chí, hệ quy đằng cấp, quyền lực hay phẩm hạnh, còn Lê Thánh Tông lại nhấn mạnh đến tự ý thức, trách nhiệm của mỗi người trong chức năng xã hội theo vị thế vốn do trời định. Xét đến cùng thì tư tưởng “an dân” của Lê Thánh Tông là tất cả phải lo cho dân, phải vì thiên hạ, vì người dân.

Từ xưa đến nay trong đạo trị nước, nhiều vua chúa, nhiều vị chính khách đã từng học thuộc lòng bài răn dạy

1. Vũ Minh Tâm: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.312.

trị nước phải vì dân, nhưng khi thực hành, không nhiều người đã suốt đời tuân thủ nghiêm và làm đúng như vậy.

Triết học Mác - Lênin khẳng định, những vĩ nhân, những anh hùng, sở dĩ phát huy tác dụng tích cực đối với lịch sử, là nhờ hoạt động của họ (dù nhận thức được đầy đủ hay không) phù hợp tiến trình của xã hội. Đặc biệt là phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của quần chúng. Nhờ đó họ tập hợp được quần chúng, động viên được quần chúng và được quần chúng tích cực ủng hộ. Sức mạnh thực sự của họ phải là sức mạnh của quần chúng.

Lê Thánh Tông đã tận mắt chứng nghiệm cuộc sống của người dân trong thời gian nhiều năm cùng mẹ ẩn mình nơi thôn dã. Khi được tôn lên ngôi vua, ông rất thiết tha với việc làm sao cho trăm họ thoát khỏi cảnh nghèo đói, loạn lạc, khỏi cảnh bị dồn ép đến tận đáy của sự khốn khổ.

Lê Thánh Tông đã nhận thức được rằng, để an dân phải ổn định chính trị, không những vậy còn phải đề ra các chính sách, đường lối phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục để làm cho dân được ấm no, hạnh phúc, thái bình. Xuất phát từ một nước nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm nền tảng, vì vậy ngay từ khi mới lên ngôi Lê Thánh Tông đã lấy chính sách mở mang nông nghiệp làm trọng, đặt ra các cơ quan chuyên trách về việc chấn hưng nông nghiệp như: Sở tầm tang - chuyên chăm lo khuyến khích việc trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa;

Sở thực thái - chuyên lo trồng rau; Sở điền mục - chuyên lo ruộng đất. Nhà vua còn đặt thêm chức quan mới: quan Hà đê để chăm lo đắp đê, hộ đê, phòng chống bão lụt. Hơn nữa, ông khuyến khích nhân dân phát triển sản xuất, khai hóa, khẩn hoang, mở mang ruộng đất tăng gia.

Bằng những quy định, hệ thống luật lệ chặt chẽ mà rõ ràng, dưới thời Lê Thánh Tông, người dân chăm lo sản xuất, các quan lại thì nhất mực không dám lười biếng, sao nhãng; chính vì vậy nông nghiệp rất phát triển, nhân dân no ấm, yên bình.

Quan điểm coi trọng việc chấn hưng nông nghiệp đã được thể hiện rõ trọng Bộ luật Hồng Đức bao gồm 722 điều, 13 chương); Lê Thánh Tông đã dành một chương - Chương Điền sản, gồm 59 điều có nội dung quy định liên quan trực tiếp đến sự nghiệp mở mang, chấn chỉnh nông nghiệp. Không hề ngạc nhiên khi sử sách ghi lại rằng, dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, đất nước nhiều năm liền được mùa, nương dâu ngút ngàn xanh tốt. Cho đến ngày nay trong các làng xã Việt Nam vẫn còn lưu lại câu ca dao truyền miệng rằng:

*“Đời Vua Thái Tổ, Thái Tông
Thóc lúa đầy đồng trâu chảng buôn ăn”.*

Thời Lê Thánh Tông, nhân dân sống trong ấm no, thái bình nên nạn ăn xin, chết đói, trộm cắp từng xảy ra ở các đời vua trước thì thời này hầu như không có.

Trong bài *Tiết làm tôi* (thần tiết); ông còn đề cập một cách khái quát về nhiệm vụ chính trị chính là ở chỗ an dân, “*Chính tại an dân*” - cách nói “*dĩ nhất ngôn tể chí*” (một lời bao trùm tất cả). Đứng trên quan điểm ấy ông phê phán nhà Hồ:

“Đồng chiêm muôn khoảnh lúa xanh tươi
Dân chúng coi ăn chính là ý trời.
Đầu thôn mấy cụ bảo nhau
Rằng so năm ngoái hoa màu nay hơn”.

(Mừng lúa tốt)

“Ngày ấy “Nhuận Hồ” vui nếp cũ
Đối lúa gian trá cướp ngôi Trần
Cực kỳ xa xỉ hao công của
Tốn kém tiền tài nhọc chúng dân”.

Và ông ca ngợi Trần Hưng Đạo:

“Đỉnh non Vạn Kiếp mây bồng trăng
Đầu bến Bình Than nước biếc xanh
Sử xanh thơm phúc vạn năm ngời”.

Tư tưởng chủ đạo ở đây là sự thể hiện tư tưởng thương dân, chăm dân và lo cho nước của Lê Thánh Tông. Sử cũ chép: Tháng 2 năm Canh Dần (1470) ông ngự về Tây Kinh, thấy lúa xanh tốt, ông nói: “Năm trước ta đến Phúc Quang đường thì ruộng làng Động Bang ít nước không thể cấy lúa được. Năm nay nhiều nước, lúa chiêm mènh mông bát ngát”. Có năm trời hạn hán, ông lo lắng, tự mình cầu đảo, và khi cầu đảo được mưa rồi, ông vui mừng ứng khẩu thành bài thơ:

*Thiêng liêng anh khí rộn trời xa
Tạo hóa cầm quyền uy lực ghê
Cúi lạy sơn thần, xin nhuận vật
Hóa làm mưa ngọt, được mùa to.
Cựu linh anh khí chấn dao thiên,
Uy lực nghiêm đề tạo hóa quyền.
Khấu ván sơn linh nǎng nhuận vật,
Thông vi cam vũ tác phong nhiên.
(Khí thiêng lùng lẫy dậy trời cao,
Tạo hóa quyền uy nắm chắc sao.
Sơn thần nếu biết nhuần muôn vật
Hãy tuôn mưa ngọt, lúa vàng)¹.*

(Bài thơ đê ở Miếu Hoằng Hựu)

Dưới góc độ khoa học ngày nay thì chúng ta có thể nhìn nhận, đánh giá việc cầu đảo của Lê Thánh Tông phản ánh sự mê tín, nhưng điều ghi nhận ở đây, đó là tấm lòng lo cho dân, thương dân, mong trời mưa để người dân vun cấy, trồng trọt, vụ mùa tốt tươi.

Lần khác, khi đi kinh lý thị sát, thấy cảnh đất nước thanh bình, nhân dân sung sướng, Lê Thánh Tông đã cất lên những vần thơ với tiếng thơ sảng khoái, tươi vui khôn xiết, tràn ngập cảm xúc về thực tiễn xã hội, cuộc sống con người qua bài thơ *An Bang phong thô*:

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển XIII, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.507.

*Bờ biển cuộn non núi mây hàng
Chập chờn chiêu dọc lại chiêu ngang
Đất nhiều cá muối dân no đú
Ruộng hiếm hoa màu thuế nhẹ nhàng
Sóng vỗ vườn non đồn chõ thấp,
Thuyền theo vách đá dọc đường hang.
Hòa bình hưởng mãi dân vui vẻ
Hơn bốn mươi năm sống dễ dàng.*

Với tư tưởng tiến bộ ấy, thực sự Lê Thánh Tông đã kế thừa được toàn bộ tư tưởng “thân dân”, “an dân” của các bậc tiên nhân như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi... và đã tiếp thu một phần tư tưởng tích cực “dân là gốc của một nước, gốc vững thì nước mới bền” (dân vi bang bản, bản cố bang minh) trong *Kinh thư*.

Nhìn chung, tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông là đỉnh cao của thời đại. Từ ý thức phấn đấu cho sự hùng cường của đất nước, dân tộc, đến những tư tưởng, đường lối xây dựng, phát triển đất nước đúng đắn và sự tin tưởng ở sức mạnh con người là một động lực to lớn làm cho sơn hà, xã tắc nhanh chóng đi vào thế ổn định. Điều này còn tạo được sự phán khởi và tinh thần tích cực, lạc quan, tin tưởng của người dân, khiến họ hăng hái xốc tới, phấn đấu mãnh liệt để làm thay đổi cuộc sống của bản thân, thay đổi cục diện của triều đại, thay đổi tình hình của đất nước và sớm làm cho triều đại thái bình, thịnh trị. Đó là “thành tích của Lê Thánh Tông,

đồng thời cũng là thành tích của thần dân trong lúc bấy giờ dưới sự chỉ đạo và khích lệ của ông”¹. Sức mạnh của các vĩ nhân là ở quan hệ mật thiết với quần chúng được quần chúng kính yêu và tích cực ủng hộ.

IV- MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA “TRỊ NƯỚC” VÀ “AN DÂN”

Nghiên cứu tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông không thể không xét đến mối quan hệ biện chứng giữa “trị nước” và “an dân”. Khi thừa nhận dân là gốc của một nước, gốc có vững thì nước mới bền, dân có giàu thì nước mới mạnh, điều đó cũng có nghĩa rằng, “an dân” là vấn đề hàng đầu có tính chất quyết định đến sự thịnh hay suy của triều đại. Tức là nội dung tư tưởng “an dân” có tính chất quyết định đối với nội dung tư tưởng “trị nước”. Có thể khẳng định rằng vấn đề này là hoàn toàn mang tính khách quan; và trong quá trình hoạt động thực tiễn phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan này.

Tuy nhiên, nếu chỉ đánh giá vai trò quyết định của “an dân” mang tính chất một chiều đối với “trị nước” mà không thấy được tính năng động, tác động tích cực trở lại của “trị nước” (vai trò của nhân tố chủ quan) đối với “an dân” thì chắc chắn sẽ không thể tránh khỏi những khuyết

1. Nguyễn Tài Thư: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Sđd, tr.93.

điểm hoặc sai lầm trong nghiên cứu tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, ý thức của con người không phải là sự phản ánh giản đơn, mà là sự phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất. Khi vận dụng luận điểm này vào vấn đề cụ thể, tức mối quan hệ giữa “trị nước” và “an dân” ta thấy sự tác động trở lại “an dân” của “trị nước” có ý nghĩa hết sức quan trọng, có thể còn là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của đất nước nói chung và sự ấm no, hạnh phúc, giàu mạnh của dân chúng nói riêng.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy tâm, khi nhất quán khẳng định rằng, xã hội loài người luôn phát triển theo những quy luật khách quan, tồn tại ngoài ý muốn của con người. Nhưng những quy luật ấy được biểu hiện thông qua hoạt động có ý thức, có mục đích của con người, của các tập đoàn, các giai cấp, các đảng phái. Nếu con người nhận thức được quy luật khách quan và hành động phù hợp với tiến trình lịch sử thì sẽ có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển. Trái lại, nếu hoạt động của họ đi ngược lại tiến trình lịch sử xã hội thì sẽ gây ra sự kìm hãm, tiêu cực đối với sự phát triển xã hội. Vì vậy, nếu nhận thức được những quy luật của xã hội càng sâu, càng rộng thì tác dụng của con người đối với lịch sử càng lớn, xã hội càng phát triển nhanh.

Tư tưởng “trị nước” luôn mang tính độc lập tương đối, tác động tích cực đối với quan niệm “an dân”. Bởi vậy,

“trị nước” và “an dân” trong tư tưởng “trị quốc” của Lê Thánh Tông nói riêng luôn có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, chi phối, ràng buộc và quy định sự tồn tại của nhau. Nếu tư tưởng “trị nước” tiến bộ, phù hợp thì không những làm yên dân mà còn góp phần chính trong việc đưa đất nước thái bình, đi lên. Nếu lòng dân luôn yên ổn, ấm no, thái bình thì không chỉ phản ánh sự cường thịnh của quốc gia mà còn tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng “trị quốc”. Nếu tư tưởng “trị nước” đi ngược lại lợi ích của quần chúng, ngược với “ý dân”, “lòng dân”, không làm an dân, đi ngược lại tư tưởng tiến bộ thì đó chính là lúc đối lập với nhân dân và hậu quả là thế nước suy yếu, vương triều đã suy vi. Kết quả là triều đại đó có thể sẽ bị nhân dân đấu tranh lật đổ hoặc bị thắt bại trước họa xâm lăng. Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

Ở Lê Thánh Tông cả “trị nước” và “an dân” đều hướng tới mục tiêu là sự hưng thịnh của triều đại. Vì vậy, mỗi tư tưởng, đường lối, luật pháp, chính sách trị nước đều tác động tới lòng dân, tới cuộc sống sinh hoạt của người dân.

Lịch sử đã chứng minh rằng, một đường lối đúng đắn sẽ là đường lối phù hợp làm lợi cho dân, cho nước, sẽ có sức tồn tại lâu bền. C. Mác viết: “vũ khí của sự phê phán không thể thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật

chất, nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất một khi nó thâm nhập vào quần chúng”¹.

Thật vậy, trong tư tưởng “trị quốc” của Lê Thánh Tông “trị nước” luôn gắn liền với “an dân” vì ông hiểu rất rõ rằng muôn xây dựng triều đại vững mạnh phải chăm lo đến cái gốc của nước là dân chúng. Lê Thánh Tông đã trình trọng khẳng định: “Đạo làm đế vương” là “*Thương yêu dân chúng kính trời xanh*”. Trách nhiệm của người làm vua, Lê Thánh Tông xác định phải là “*Tìm tội kế sách xây đời thịnh*”, luôn muốn cho dân chúng no đủ, yên vui để tiến đến thịnh trị. Từ đó ông coi “an dân” là trọng tâm của triều đại, đồng thời ông coi nhiệm vụ chính của Nhà nước là chăm lo, ổn định đời sống của dân chúng về mặt kinh tế, chủ yếu là khuyến khích nông tang. Lê Thánh Tông coi nhiệm vụ của chính trị cốt ở chỗ “an dân”, điều này thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa “trị nước” và “an dân”.

Tóm lại, với Lê Thánh Tông quan niệm “trị nước, an dân” thể hiện một cách khá nhất quán. Trong đó, trị nước và an dân có mối quan hệ biện chứng với nhau. Điều đó được biểu hiện trong bản chiếu dụ ban hành năm Ất Ty (1485): Lẽ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo, hai việc cần kíp ấy của chính sự là chức trách của các thú mục. Trâm từ khi lên ngôi đến giờ, phàm những

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.580.

việc dạy dân nên phong tục tốt, những việc dây lợi trừ hại không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ để bọn các người theo thế mà làm. Thế mà của dân vẫn chưa được dồi dào, tục dân vẫn chưa được sửa tốt... Từ nay về sau, bọn các người phải biết bỏ hết tệ trước, phàm sắc lệnh của triều đình phải một lòng vâng làm, nhân dân bị đói rét phải tìm cách kinh lý. Quan phủ huyện châu thì phải hằng năm tùy thời, xem xét chỗ ruộng cao thấp khuyên bảo việc nông tang, đất nào có lợi còn sót thì tuỳ cách mà giống giả, người nào súc còn rỗi thì tuỳ việc mà khuyên bảo, để cho dân có cửa thừa mà không có tệ đói rét trốn đi. Trong những lúc đi tuần hành, đến nơi nào phải đem hết những lời văn của sắc dụ dời trước, lời dạy về lênh nhạc xưa nay ân cần hiểu bảo, để cho dân biết theo thiện, đổi lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hóa, tổn phong tục thì phải để lòng khen thưởng. Như thế thì dân theo về trung hậu, đổi bỏ hết thói điêu bợc gian dối¹.

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, t.3, tr.293.

Chương III

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY

I- KẾ THỪA BIỆN CHỨNG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG

1. Tính chất kế thừa biện chứng

Kế thừa là quy luật phát triển tất yếu của mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Kế thừa là tất yếu khách quan và kế thừa phải qua “gạn lọc”, đó là biện chứng của sự phát triển.

Triết học Mác - Lenin khẳng định, kế thừa là một trong những đặc trưng cơ bản, phổ biến của phủ định biện chứng, là sợi dây liên kết bền vững giữa cái mới và cái cũ, giữa sự vật mới và sự vật cũ trên con đường phát triển. Đó là quá trình đấu tranh nhằm phát huy những yếu tố tích cực, tiến bộ của cái cũ, sự vật cũ để hình thành nên cái mới, sự vật mới phát triển hơn. Chu trình

đó diễn ra thông qua sự “lọc bỏ” cái lỗi thời, lạc hậu và giữ lại những “hạt nhân hợp lý”, để bổ sung, phát triển và tạo ra các giá trị mới đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thế giới hiện thực khách quan.

Quá trình vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực khách quan là trải qua những chu trình phủ định kế tiếp nhau. Sự phủ định đó không chỉ đơn thuần là thủ tiêu, phá hủy cái cũ, mà còn là sự giữ lại và phát triển những nhân tố tích cực đã có của cái cũ để phát triển cao hơn (tức là kế thừa). Trong quá trình phát triển, giữa cái mới và cái cũ, giữa sự vật mới và sự vật cũ luôn có mối liên hệ ràng buộc, tương tác qua lại, xâm nhập vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau và làm tiền đề của nhau. Cái cũ (sự vật cũ) khi mất đi không có nghĩa là mất đi hoàn toàn, mà trong nó vẫn được bảo tồn và giữ lại những yếu tố tích cực, những “hạt nhân hợp lý” để tạo tiền đề, cơ sở, nền tảng cho sự phát triển tiếp theo. Thực chất nó là mắt, khâu trung gian liên hệ giữa cái cũ (sự vật cũ) với cái mới (sự vật mới). Ngược lại, cái mới phát triển cao hơn không phải từ hư vô, trên mảnh đất trống không, mà là kết quả phát triển hợp quy luật từ những gì hợp lý của cái cũ; là kết quả của sự đấu tranh và kế thừa tất cả những yếu tố tích cực của cái cũ.

Muốn phát triển phải có kế thừa, vì có kế thừa mới có điều kiện, tiền đề cho sự phát triển, và ngược lại, sự phát triển sẽ làm giàu thêm và tạo ra bước ngoặt mới để bảo

tôn những thành quả đã được kế thừa. Khẳng định rõ điều này, trong khi tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa, Đảng ta cho rằng: nền văn hóa mới vừa kết tinh và nâng lên một tầm cao mới những gì đẹp đẽ nhất trong truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam, vừa hấp thụ có chọn lọc những thành quả của văn minh loài người, những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại¹. Nhấn mạnh về tính kế thừa biện chứng, trong tác phẩm *Đường kách mệnh* (1927), Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Cách mệnh là phá cái cũ đổi ra cái mới, phá cái xấu đổi ra cái tốt”²; “Không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu, thì phải bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý... Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm... Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm”³.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những di sản quý báu của dân tộc và nhân loại. Những thành tựu đạt được qua hơn 30 năm đổi mới đã chứng minh sự đúng đắn trong quan điểm của Đảng ta nhằm khai thác, kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.94.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.284.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.112.

vào xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hình thành và phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng - an ninh được tăng cường; văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

2. Quán triệt quan điểm biện chứng trong kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông

Thực trạng của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và sức mạnh thời đại. Trong đó, chúng ta phải làm thế nào để “từ mới hiểu cũ”, “lấy xưa phục vụ nay”, tìm ra mối liên hệ giữa lịch sử với hiện tại, vận dụng có chọn lọc những thành tựu của các bậc tiền nhân trong thời đại mới, có như vậy mới phát huy được tối đa sức mạnh tiềm tàng của dân tộc trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Trong lịch sử dân tộc, Lê Thánh Tông đã có những đóng góp quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, an ninh, quốc phòng và đối ngoại, góp phần giữ yên bờ cõi trước sự xâm lăng của ngoại bang, khẳng định tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc. Vì vậy, giữ gìn và phát huy tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một việc làm có ý nghĩa trên cả phương diện lịch sử và thực tiễn hiện nay.

Về mặt nhận thức, cần quán triệt một số quan điểm khi kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông như sau:

Thứ nhất, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là sự thống nhất của hai quá trình giữ lại và lọc bỏ.

Kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông về thực chất là một quá trình phủ định biện chứng các mặt, các yếu tố, thuộc tính và các bộ phận cấu thành của nó. Sự kế thừa đó không phải là loại bỏ hoàn toàn hay phủ định sạch sẽ tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông; cắt đứt sợi dây liên hệ giữa quá khứ, truyền thống với hiện tại và tương lai của tư tưởng này; nhưng cũng không phải là kế thừa hoàn toàn tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông mà là sự kế thừa có chọn lọc, kế thừa có điều kiện với tinh thần khách quan, tôn trọng lịch sử, tức là chỉ giữ lại những “hạt nhân hợp lý”, những yếu tố còn tích cực, tiến bộ, đồng thời loại bỏ những yếu tố tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu.

Vì vậy, trong nhận thức và hành động, cần có thái độ khách quan, khoa học khi đánh giá, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông. Tích cực đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu, thông qua điều tra, khảo sát, đánh giá, phân loại một cách có hệ thống, đồng bộ để lưu giữ những nội dung còn tiến bộ, còn phát huy được tác dụng. Kiên quyết loại bỏ những nội dung đã trở nên lỗi thời, lạc hậu, không còn tác dụng; có một thái độ đúng mực đối với những gì cần được bảo tồn, giữ gìn. Trong hệ các giá trị tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông có rất nhiều giá trị độc đáo, đặc sắc cần phải được giữ gìn, kế thừa và phát huy như: tập trung xây dựng bộ máy nhà nước trong

sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; thượng tôn pháp luật, đề cao vai trò của “pháp trị” - trị nước bằng pháp luật; phát triển kinh tế nông nghiệp; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền; mở rộng quan hệ bang giao để nâng cao uy tín của Nhà nước Đại Việt; đề cao vai trò của nhân dân, coi “dân là gốc”, từ đó tạo nên sức mạnh cố kết cộng đồng để ứng phó và vượt qua các thử thách; trọng đai nhân tài, vun đắp nguyên khí quốc gia...

Thứ hai, kế thừa, bổ sung, phát triển những “hạt nhân hợp lý” trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông, đồng thời, làm cho những tư tưởng đó có nội dung và hình thức mới phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới.

Thực tiễn việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới đã và đang đặt ra những yêu cầu, nội dung và hình thức mới cho việc bổ sung, phát triển tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông. Dựa trên nền tảng của những “hạt nhân hợp lý” trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông được giữ lại, cần bổ sung, phát triển thêm các giá trị mới, bảo đảm cho sự phát triển của hệ thống giá trị tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông luôn là một dòng chảy liên tục, không gián đoạn. Các giá trị mới là những cái mới phù hợp, cái mới đang phát huy tốt tác dụng theo quan điểm của Đảng và nhân dân ta. Các giá trị mới ở đây không phải hoàn toàn tách rời giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại, càng không phải do ý muốn chủ quan của cá nhân áp đặt, mà

nó được hình thành trong sự kế thừa biện chứng, trong sự tiếp nối hợp lôgic các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trải qua hàng nghìn năm lịch sử. Chẳng hạn, chính sách “ngụ binh ư nông”, “động vi binh, tĩnh vi dân” còn nhiều điểm hợp lý vẫn có thể được kế thừa và phát triển thành các quan điểm như: kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng - an ninh và ngược lại; kết hợp giữa phát triển để bảo vệ, bảo vệ để phát triển; kết hợp giữa xây dựng đất nước với xây dựng tiềm lực của nền quốc phòng toàn dân và tiềm lực của chiến tranh nhân dân; kết hợp giữa xây dựng đất nước với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Còn là thượng tôn pháp luật; cải cách bộ máy hành chính... với nhiều giá trị tích cực cần kế thừa trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Thứ ba, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông ở nước ta hiện nay gắn với quá trình mở rộng giao lưu và tiếp biến những giá trị tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới.

Mở rộng giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc với nhau hiện nay là một vấn đề có tính quy luật của mọi nền văn hóa, đồng thời cũng là một trong những động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển văn hóa của mỗi dân tộc. Đảng ta chỉ rõ: “Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa

của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình”¹.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam trước đây, tuy đã từng có thời kỳ cha ông ta thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng”, đóng cửa tự bằng lòng với mình, không giao lưu với bên ngoài, từ chối con đường tiếp cận văn minh của nhân loại nhằm giữ cho được “nếp nhà”, giữ được thuần phong mỹ tục của dân tộc. Thực tế, hậu quả của chính sách này đã không những chẳng thể tự bảo vệ được mình, mà Tổ quốc còn bị rơi vào tay kẻ khác. Nhưng, xét một cách khách quan thì Việt Nam là đất nước có một nền văn hóa mở với một tư duy văn hóa mở. Người Việt Nam không có tư tưởng kỳ thị dân tộc, không cực đoan trong giao lưu và tiếp biến văn hóa với các quốc gia, dân tộc khác. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của các nước có quan hệ với Việt Nam để bổ sung và làm giàu truyền thống văn hóa của dân tộc mình.

Ngày nay, dưới sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghệ 4.0), cùng với đó là công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đang đi vào chiều sâu nên việc mở rộng giao lưu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.40.

và tiếp biến với những giá trị văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới được đặt ra như một tất yếu. Thông qua đó, truyền thống văn hóa của dân tộc không chỉ được truyền bá ra bên ngoài, được tiếp xúc nhiều hơn với các nền văn hóa khác để học hỏi, trao đổi, so sánh, mà còn có thể tiếp nhận, tiếp biến, làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Thứ tư, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông ở nước ta hiện nay cần phải chống hai khuynh hướng sai lầm: khuynh hướng bảo thủ và khuynh hướng phủ định sạch sẽ đối với tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông.

Khuynh hướng bảo thủ thực chất là khuynh hướng roi vào căn bệnh tự đề cao, tuyệt đối hóa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông. Coi tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông là cái hoàn thiện, bất biến, không thể thay đổi được và vì vậy kế thừa toàn bộ, mà không cần phải bổ sung, sửa đổi và phát triển. Từ đó dẫn đến “đóng cửa”, từ chối hoặc hạ thấp việc tiếp thu các giá trị văn hóa bên ngoài.

Khuynh hướng phủ định sạch sẽ đã từng xuất hiện trong cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa trước đây ở nước ta. Hậu quả của khuynh hướng này là nhiều giá trị truyền thống văn hóa và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc bị xóa bỏ hoặc lãng quên; nhiều di tích lịch sử, văn hóa đã bị tàn phá nặng nề hoặc bị xuống cấp

nghiêm trọng; nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp không được bảo tồn, lưu giữ, dần dần bị mai một, mất đi.

II- QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lenin về nhà nước pháp quyền

Trong thời đại của mình, mặc dù C. Mác và Ph. Ăngghen chưa sử dụng khái niệm nhà nước pháp quyền nhưng những tư tưởng, quan điểm mang tính khoa học và cách mạng về xây dựng nhà nước kiểu mới, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân, với hệ thống pháp luật dân chủ triệt để theo hướng giải phóng con người, bảo vệ quyền con người đã thể hiện những nội dung của nhà nước pháp quyền.

Về nguồn gốc, bản chất của nhà nước và nhà nước pháp quyền, chủ nghĩa Mác - Lenin dựa trên thế giới quan duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cũng như những kinh nghiệm lịch sử của Công xã Pari và Cách mạng Tháng Mười Nga, đã lý giải một cách khoa học nguồn gốc và bản chất của nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ biện chứng với quá trình phát triển của xã hội. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân hóa giai cấp cuối thời công xã nguyên thủy đã làm

cho nhà nước xuất hiện. Nhà nước - sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa - vừa thực hiện quyền lực công cộng nhằm duy trì xã hội trong vòng trật tự, vừa là công cụ thực hiện chức năng giai cấp (điều hòa đối kháng giai cấp). Nhà nước về bản chất là công cụ thống trị xã hội của một giai cấp, là một bộ máy của giai cấp này dùng để trấn áp giai cấp khác. Việc xác định bản chất giai cấp của nhà nước có ý nghĩa chống lại các quan điểm duy tâm, tôn giáo về nhà nước như là sự thống trị trừu tượng hay nhà nước trừu tượng của đa số; chống lại các quan điểm tư sản về nhà nước siêu giai cấp, nhà nước thịnh vượng chung, phúc lợi chung...

Các nhà kinh điển mácxít đã chỉ ra mặt tiến bộ, hạn chế và cải tạo có phê phán các quan điểm tư sản, duy tâm về nhà nước và pháp quyền. C. Mác là người đã phê phán tính vô căn cứ của triết học pháp quyền của Hêghen trong việc bào chữa, tán dương Nhà nước quân chủ Phổ như là sự thể hiện bản chất của nhà nước nói chung và sự phát triển cao nhất của xã hội, coi nhà nước là thực thể đạo đức tối cao và xã hội công dân là sự tha hóa của nhà nước. Từ việc phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, C. Mác kết luận: nhà nước cũng như pháp luật được hiểu không phải do chúng, cũng không phải do sự phát triển chung của tinh thần nhân loại, mà bắt nguồn từ những điều kiện tồn tại vật chất. Xã hội loài người phân chia thành các giai cấp là theo các quan hệ kinh tế.

Giai cấp nào nắm quyền lực về kinh tế thì sẽ nắm quyền thống trị về chính trị - nắm nhà nước và pháp quyền. Muốn thay đổi được nhà nước và pháp quyền phải thay đổi từ các quan hệ kinh tế, trước hết là quan hệ sở hữu. Muốn chuyển nhà nước và pháp quyền tư sản thành nhà nước và pháp quyền của nhân dân lao động thì phải thay đổi từ quan hệ kinh tế, trước hết là thay đổi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành chế độ công hữu.

Cách tiếp cận vấn đề nhà nước từ cơ sở kinh tế và đưa nội dung giai cấp vào khái niệm nhà nước, pháp quyền như vậy đã làm cho vấn đề nhà nước trở nên hiện thực hơn. Vậy nhà nước quyết không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội. Nó cũng không phải là cái “hiện thực của ý niệm đạo đức”, là “hình ảnh và hiện thực của lý tính” như Hêghen khẳng định¹. Cho nên “tính hiện thực của nhà nước” chỉ có thể bảo đảm trước hết bằng nội dung kinh tế, vì quyền lực chính trị không bao giờ lại có thể ở một mức độ cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế quyết định.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, về mặt lý thuyết, pháp luật quy định và bảo vệ quyền tự do, dân chủ đối với công dân, nhưng trên thực tế chỉ có một bộ phận công dân tức giai cấp tư sản mới có các điều kiện thực hiện.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, tr.252.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin trong khi nhấn mạnh bản chất giai cấp vẫn đề cao chức năng xã hội của nhà nước: “Ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội của nó”¹.

Đối với vấn đề nguồn gốc và bản chất của pháp luật trong nhà nước pháp quyền: chủ nghĩa Mác - Lênin phê phán quan điểm tư sản cho rằng, pháp luật là cái áp đặt từ bên ngoài và từ bên trên vào xã hội; pháp luật thực định do nhà nước đưa ra là bản sao của pháp luật tự nhiên. Nó khẳng định pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị, mà nội dung của nó do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp ấy quy định: “Pháp luật phải lấy xã hội làm cơ sở, pháp luật phải là sự biểu hiện của lợi ích và nhu cầu chung của xã hội do một phương thức sản xuất vật chất nhất định sản sinh ra, mà không phải là do ý muốn tùy tiện của một cá nhân”². Pháp luật chỉ là việc nói lên hay ghi lại quyền lực của các mối quan hệ kinh tế. Chế độ kinh tế quy định tính chất và hình thức của hệ thống pháp luật. Với quan niệm này, nhận thức duy tâm, siêu hình về pháp luật đã được khắc phục triệt để. Các quan hệ kinh tế và xã hội sản sinh ra các quan hệ pháp lý, chứ không phải ngược lại như quan niệm tư sản.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.20, tr.253.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.232-233.

Pháp luật là hiện tượng xã hội đồng thời xuất hiện cùng với nhà nước đáp ứng yêu cầu quản lý của xã hội. Quan niệm này là một bước tiến so với quan niệm cho rằng pháp luật có trước nhà nước. Theo Ăngghen, cần phải đặt nhà nước dưới pháp luật thì mới ngăn ngừa được sự chuyển hóa của nhà nước, nếu không thì từ chối là công bộc của xã hội thành ông chủ đứng trên đầu xã hội.

Về tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, các nhà kinh điển khẳng định rằng: Quyền lực nhà nước về bản chất là thống nhất; sự thống nhất này biểu hiện ở nội dung, tính chất và mục đích của nhà nước, ở hiến pháp, pháp luật, cách thức tổ chức bộ máy và sự lãnh đạo của đảng cầm quyền...

Về tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, theo quan điểm của các nhà kinh điển, việc tăng cường pháp chế là một yêu cầu khách quan của việc tổ chức và quản lý xã hội. Ph. Ăngghen cho rằng, đối với chúng ta, ngược lại, một điều bất di bất dịch là quan hệ giữa người cầm quyền và người bị lãnh đạo cần phải được thiết lập trên cơ sở pháp luật trước khi quan hệ đó trở nên thân thiết.

Khi lãnh đạo xây dựng chính quyền Xôviết sau Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lenin đặc biệt chú ý đến việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ chế bảo đảm triệt để tuân thủ pháp luật, chống sự thoái hóa, biến chất của nhà nước. Lý thuyết pháp chế của V.I. Lenin là sự phát triển sáng tạo lý luận về nhà nước

và pháp luật của C. Mác và Ph. Ăngghen trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Nội dung học thuyết này tập trung vào việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, thể hiện ý chí, nguyện vọng, quyền và nghĩa vụ công dân trên cơ sở nhận thức đúng các quy luật khách quan và tình hình thực tế của xã hội; đồng thời, xây dựng những cơ chế bảo đảm áp dụng pháp luật trong toàn thể dân chúng. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là điều kiện bảo vệ những thành quả cách mạng đã giành được và đi tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là nhằm tổ chức toàn dân kiểm kê, kiểm soát hết sức chặt chẽ sự sản xuất và phân phối sản phẩm, kiểm tra cán bộ và viên chức nhà nước nhằm chiến thắng thứ giặc nội xâm nguy hiểm đe dọa sự tồn tại của chính quyền Xôviết là nạn đút lót, mua chuộc, môi giới, hối lộ. Chính quyền cách mạng càng vững mạnh, kinh tế - xã hội càng phát triển thì càng cần “một pháp chế cách mạng rộng lớn hơn”. Coi thường việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc làm không tưởng và là nguồn cơn của mọi nguy hiểm.

Có thể nói, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề nhà nước đã kế thừa và phát triển những giá trị có tính phổ biến của nhân loại về nhà nước pháp quyền. Tuy vậy, ở thời điểm đó, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin chưa có đủ điều kiện đi sâu nghiên cứu

để có một lý luận hoàn chỉnh về nhà nước pháp quyền trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Do đó, khái niệm nhà nước pháp quyền với tính cách là một quan điểm cơ bản trong học thuyết về nhà nước của chủ nghĩa Mác - Lê nin chưa được làm sáng tỏ. Những nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác - Lê nin về nhà nước và pháp quyền đến nay vẫn giữ được giá trị khoa học của nó, nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó thì thật khó có thể lý giải những vấn đề phức tạp và bức thiết của thực tiễn hiện nay. Vì vậy, bổ sung và hoàn thiện các quan điểm lý luận mácxít về nhà nước pháp quyền cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới là một yêu cầu đòi hỏi bức thiết mang tính tất yếu khách quan.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Ngay từ những bước đi đầu tiên, nhà nước kiểu mới của nước ta đã gắn bó với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh không chỉ là người sáng lập mà trong suốt một phần tư thế kỷ, từ năm 1945 Người là vị chủ tịch, nguyên thủ đầu tiên, đảm đương trách nhiệm của một kiến trúc sư, tổng công trình sư của sự nghiệp xây dựng chính quyền nhân dân, Nhà nước dân chủ, pháp quyền Việt Nam.

Ở Hồ Chí Minh đã sớm hình thành một hệ thống quan điểm về pháp quyền, về quyền con người, về hiến pháp, về vai trò của pháp luật, về nguyên tắc tự do dân

chủ của nhân dân... Trên con đường đi tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy ở đó chủ nghĩa nhân đạo cao cả. Và suốt đời, Người luôn nghĩ về dân, lo cho dân, vì hạnh phúc của nhân dân.

Quan niệm của Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền trong xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều mặt, trong đó chứa đựng những tư tưởng sâu sắc về nhà nước pháp quyền - nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân - nhà nước kiểu mới. Có thể nói, quan niệm về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh, nhất là trong lãnh đạo và chỉ đạo công cuộc giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước.

Ngay từ năm 1919, trong *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã thể hiện tư tưởng pháp quyền qua yêu cầu: Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được hưởng những quyền bảo đảm về mặt pháp luật như người châu Âu... Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật. Tiếp theo đó, khi diễn ca bài *Yêu sách của nhân dân An Nam* thành *Việt Nam yêu cầu ca*, Hồ Chí Minh đã viết:

“... xin hiến pháp ban hành,

Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.436.

Theo Hồ Chí Minh, Nhà nước pháp quyền là nhà nước bị ràng buộc và hạn chế bằng pháp luật. Sự thống trị của pháp luật trong đời sống chính trị - xã hội của một đất nước là đặc điểm cơ bản và quan trọng nhất của nhà nước pháp quyền. Đó là nhà nước tự đặt mình dưới luật, chỉ hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, tuân thủ các đạo luật do mình thông qua.

Hồ Chí Minh luôn tâm niệm, một xã hội không thể sống một ngày không có pháp luật. Do đó, Người đã ký một loạt sắc lệnh cấp bách về bảo đảm tự do cá nhân, bãi bỏ thuế thân, tịch thu tài sản của thực dân và Việt gian, tổ chức tòa án và một loạt các sắc lệnh cần thiết khác. Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đặt nền móng cho một kiểu nhà nước mới - nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta.

Hồ Chí Minh đòi hỏi mọi tổ chức Đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, đoàn thể phải tuyệt đối tuân thủ pháp luật. Bản thân Người là một tấm gương về sự tuân thủ pháp luật của Nhà nước và kỷ luật của Đảng. Xuất phát từ lợi ích của nhân dân, Hồ Chí Minh yêu cầu phải sử dụng pháp luật làm vũ khí trừng trị thật nghiêm khắc những kẻ phạm tội, dù kẻ đó là ai, hiện đang nắm giữ chức vụ gì.

Tư tưởng xây dựng nhà nước pháp quyền của Hồ Chí Minh thể hiện ở các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, Nhà nước Việt Nam phải là nhà nước dân chủ triệt để. Đó là nền dân chủ đề cao nhân dân, nhân dân

là chủ thể, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân, được thực hiện triệt để cả dân chủ đại diện và trực tiếp. Để bảo vệ quyền dân chủ của nhân dân, Hồ Chí Minh coi chuyên chính là cái để giữ cho quyền dân chủ đó. Người cho rằng chế độ nào cũng có chuyên chính, vấn đề là ai chuyên chính ai, vì lợi ích của đa số hay thiểu số.

Thứ hai, Nhà nước pháp quyền Việt Nam là nhà nước pháp quyền hợp hiến, hợp pháp. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3/9/1945, Người đề ra hai nhiệm vụ liên quan tới xây dựng nhà nước pháp quyền là: tổ chức tổng tuyển cử và xây dựng Hiến pháp để xác lập nền tảng dân chủ và nhà nước hợp hiến, hợp pháp ở Việt Nam.

Thứ ba, hệ thống pháp luật ở Việt Nam là hệ thống pháp luật dân chủ, tiến bộ, hướng tới các giá trị nhân văn. Hồ Chí Minh cho rằng pháp luật của ta là pháp luật dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do rộng rãi của nhân dân lao động. Muốn vậy, Nhà nước phải thực sự của dân, chăm lo tới lợi ích của nhân dân.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ bảo vệ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ và phát triển quyền con người. Quyền con người của tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm quyền tự do cá nhân, quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên thế giới, độc lập dân tộc và giải phóng con người.

Như vậy, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền của Hồ Chí Minh rất phong phú, nhất quán và những tư tưởng ấy đã được Đảng ta vận dụng, phát triển để xây dựng Nhà nước pháp quyền trong quá trình đổi mới phát triển đất nước hiện nay.

3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, xây dựng và củng cố nhà nước kiểu mới, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam, vận dụng sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, đồng thời nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc những giá trị tinh hoa của nhân loại, trong đó có tư tưởng về nhà nước pháp quyền, về tổ chức nhà nước và kinh nghiệm vận dụng các học thuyết đó của các nước trên thế giới để tham khảo, áp dụng trong hoàn cảnh của nước ta một cách phù hợp. Đây là quá trình tìm tòi, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo, không máy móc, giáo điều của Đảng ta về cách thức tổ chức quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng và củng cố nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân.

Nhận thức lý luận của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là quá trình phát triển lâu dài, bền bỉ và gắn chặt với lịch sử đấu tranh cách mạng của

dân tộc Việt Nam qua mấy chục năm trưởng kỳ kháng chiến và công cuộc đổi mới xây dựng, phát triển đất nước, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay.

Năm 1994, khái niệm Nhà nước pháp quyền Việt Nam mới chính thức được thừa nhận trong Văn kiện của Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ (khóa VII) của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặc dù vậy, nhiều nội dung quan trọng của Nhà nước pháp quyền Việt Nam đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, các bài nói và viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các bản hiến pháp của Nhà nước ta từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945) đến nay.

- Giai đoạn trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII

+ *Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định nhất quán Nhà nước ta là nhà nước chuyên chính vô sản*

Hiến pháp năm 1959 khẳng định: “Nhà nước của ta là nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo”¹. Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, đất nước thống nhất về mặt nhà nước và pháp luật (1976), Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976), lần thứ V (1982) và lần thứ VI (1986) đều khẳng định Nhà nước ta là nhà nước chuyên chính vô

1. *Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ (các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018, tr.25.

sản của nhân dân lao động, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Luận điểm này phù hợp với lý luận Mác - Lê nin về xây dựng nhà nước ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nói đến bản chất của nhà nước tức là nói đến cả hai mặt bản chất giai cấp và bản chất xã hội của nhà nước đó. Về bản chất giai cấp, nhà nước chuyên chính vô sản là một bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đòn áp những lực lượng thống trị của xã hội cũ đã bị đánh đổ nhưng còn phản kháng. Về bản chất xã hội, nhà nước chuyên chính vô sản phải giải quyết được các vấn đề mà xã hội đặt ra, bảo đảm hài hòa lợi ích của các giai cấp và tầng lớp khác nhau, nhằm duy trì xã hội trong một trật tự nhất định. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước được thể hiện ở các mức độ khác nhau. Do đó, với đặc điểm của cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc dân chủ nên “chuyên chính vô sản” ở Việt Nam cũng có điểm khác so với các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Có thể nhận thấy, những đặc điểm mang tính lịch sử trong quá trình xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản ở giai đoạn này là cơ sở vững chắc cho quá trình nghiên cứu nhà nước pháp quyền sau này. Mặc dù vậy, do còn hạn chế trong nhận thức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên về chuyên chính vô sản trong điều kiện mới - điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước có phần phiến diện nên trong quá trình vận hành

của bộ máy nhà nước, nội dung dân chủ xã hội chủ nghĩa đã không được chú ý đầy đủ trên thực tế, trở thành tập trung quan liêu.

Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước ngày càng bảo đảm quyền dân chủ của công dân. Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng khẳng định xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động là một trong bốn mục tiêu cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tiếp tục phát triển quan điểm về làm chủ tập thể, coi đây là bản chất của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cần được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đại hội cũng đã đúc kết bài học kinh nghiệm lớn trong toàn bộ hoạt động của Đảng đó là “lấy dân làm gốc” và đề ra phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý nhà nước của mình. Đảng cũng rất coi trọng công tác vận động quần chúng phát huy sức mạnh quyền làm chủ của nhân dân trong mọi mặt đời sống của đất nước.

+ *Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn chủ trương tổ chức một nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và bằng pháp luật*

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã ra yêu cầu cần xác định quyền làm chủ tập thể của nhân dân bằng Hiến pháp và pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, làm cho mọi hoạt động của cơ quan nhà nước đi vào khuôn phép và cơ chế nghiêm chỉnh. Đại hội lần thứ V của Đảng yêu cầu

tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật, khẩn trương cụ thể hóa Hiến pháp năm 1980 bằng hệ thống pháp luật. Đại hội lần thứ VI của Đảng nhấn mạnh quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không bằng đạo lý. Việc quản lý Nhà nước bằng pháp luật thể hiện bằng việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, tăng cường bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương, coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta bắt đầu nêu ra vấn đề cải cách bộ máy nhà nước. Trong chủ trương đổi mới Nhà nước, Đảng ta đặt ra vấn đề, để thiết lập cơ chế quản lý mới, cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, trong các văn kiện của Đảng đã phản ánh quá trình nhận thức ngày càng đầy đủ, đúng đắn, cụ thể và toàn diện về các giá trị tiến bộ nhân văn của tư tưởng nhà nước pháp quyền trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Đồng thời, cũng nhận thức sâu sắc hơn quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mặc dù chưa đề cập đến khái niệm nhà nước pháp quyền nhưng nội dung yêu cầu gắn với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền đã được vạch ra khá rõ nét. Xác định yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động của Nhà nước, Đảng ta xác định phải xây dựng một nhà nước mà toàn bộ tổ chức hoạt

động của nó dựa trên cơ sở pháp luật, tuân thủ pháp luật, đồng thời thực hiện được chức năng quản lý xã hội bằng pháp luật.

Đó là một nhà nước bảo đảm sự thống trị của pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giữ cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh. Các tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cá nhân có chức quyền và mọi công dân đều phải tuân thủ pháp luật.

- Giai đoạn từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII

Giai đoạn 1991-2001 là giai đoạn đất nước ta đạt nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực. Điều đó đã thúc đẩy sự nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về những tư tưởng, quan điểm về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đảng ta đã chủ động, tích cực nghiên cứu, tìm tòi xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh Việt Nam. Trong quá trình nhận thức, đã có những quan điểm khác nhau về Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Có ý kiến cho rằng chế độ xã hội chủ nghĩa không thể nói đến nhà nước pháp quyền, mà nhà nước pháp quyền chỉ dành riêng cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, không thể ghép hai khái niệm “nhà nước pháp quyền” và “chủ nghĩa xã hội”. Nhưng lại có nhiều ý kiến cho rằng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là cần thiết, là sự sáng tạo trong nhận thức của quá trình đổi mới tư duy về xây dựng Nhà nước Việt Nam xã hội chủ

nghĩa. Điều quan trọng là Đảng và Nhà nước ta biết phát huy cao tinh thần dân chủ, tự lực, tự cường và sáng tạo của nhân dân trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, trong nhận thức của Đảng ta có cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đảng ta tiếp cận dần đến nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền ở những điểm chủ yếu sau đây:

+ Xây dựng nhà nước pháp quyền là mục tiêu cản hướng tới của xã hội văn minh, nó gắn liền với quyền dân chủ của công dân;

+ Tư tưởng, quan điểm về nhà nước pháp quyền rất đa dạng, song đều thống nhất ở những đặc trưng cơ bản như: Hiến pháp và pháp luật giữ vị trí tối thượng, bộ máy nhà nước chịu sự ràng buộc của chính pháp luật do nhà nước đặt ra, trách nhiệm qua lại với nhà nước và công dân, phân công và kiểm soát giữa các nhánh quyền lực...

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quan niệm không phải là một kiểu nhà nước tương ứng với một hình thái kinh tế - xã hội của xã hội có giai cấp, cũng không phải là một hình thức nhà nước theo quan niệm từ trước đến nay. Nhà nước pháp quyền là một phương thức tổ chức thực hiện quyền lực.

Mặc dù Đại hội lần thứ VII của Đảng và *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* chưa nêu ra thuật ngữ nhà nước pháp quyền, nhưng

những tư tưởng về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được thể hiện trong các văn kiện này.

Khái niệm nhà nước pháp quyền đã được đề cập tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII). Sau đó, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII) đã chính thức đưa ra vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vào văn kiện của Đảng. Trong phần thứ hai của Văn kiện Hội nghị đã nêu nhiệm vụ: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân và vì dân” với nội dung chủ yếu là: tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Như vậy, đây là lần đầu tiên trong văn kiện quan trọng của Đảng chính thức nêu cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Với cách thể hiện trong văn kiện này, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền Việt Nam đã có bước phát triển rõ nét và toàn diện. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trở thành chủ trương có tầm chiến lược, bao trùm toàn bộ tổ chức, hoạt động của Nhà nước, trở

thành định hướng cho toàn bộ quá trình và nội dung đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (1996) tiếp tục khẳng định lại quan điểm và các nhiệm vụ xây dựng kiện toàn bộ máy nhà nước mà Đảng ta đã nêu ra trước đó. Sau đó Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh dựa trên các nguyên tắc cơ bản về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Đến Đại hội lần thứ IX của Đảng, nhận thức về nhà nước pháp quyền đã được khẳng định, được coi là một chủ trương có tính chất chiến lược lâu dài. Nhà nước pháp quyền xét về cơ sở nhận thức và cơ sở thực tiễn đã có chỗ đứng ở Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.131-132.

Đại hội cũng xác định xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng là nhiệm vụ bao trùm, chi phối các nhiệm vụ khác.

Như vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định xây dựng nhà nước pháp quyền là vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời đúc kết tư tưởng và học thuyết về nhà nước pháp quyền trong quá trình nhận thức, vận dụng, bổ sung, hoàn thiện cả về lý luận cũng như thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X cũng khẳng định: “**Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa**. Cân xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), Đảng ta tiếp tục nêu rõ: “Nhà nước ta là *năa nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.45.

hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), Đảng ta tiếp tục đúc kết quan điểm nhất quán của Đảng về đẩy mạnh nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn phát triển mới. Báo cáo chính trị trình Đại hội XII xác định: “**Xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa** phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.85.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.39-40.

Quá trình tiếp cận, nhận thức của Đảng ta về nhà nước pháp quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một quá trình gắn liền với sự nghiệp đổi mới đất nước. Qua hơn 30 năm đổi mới, việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng như: nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân có bước phát triển. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước được xác định rõ hơn và có những bước tiến trong hoạt động. Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước được xác định rõ hơn, trong tổ chức thực hiện đã có những bước tiến nhất định. Các nghị quyết của Đảng đã từng bước làm rõ những phương hướng cơ bản mối quan hệ lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trên các lĩnh vực.

Khái quát lý luận của Đảng ta về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có thể rút ra những điểm chủ yếu sau đây:

Một là, Đảng ta luôn khẳng định bản chất của Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả các quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân,

bao nhiêu lợi ích đều vì nhân dân, bao nhiêu quyền hành đều của nhân dân;

Hai là, Đảng ta xác định rõ nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp;

Ba là, Đảng ta khẳng định rõ vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó cũng tiếp tục khẳng định vai trò của đạo đức và các quy tắc xã hội khác. Nhiệm vụ đề ra là không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Hiến pháp bảo đảm tính công khai, minh bạch, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế;

Bốn là, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, khẳng định và thực hiện trách nhiệm qua lại giữa các cơ quan nhà nước và công dân, tăng cường thực hiện dân chủ xã hội đi đôi với giữ vững kỷ cương, kỷ luật, tiếp tục thể chế hóa bằng pháp luật, chủ trương dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội;

Năm là, xác định trách nhiệm đầy đủ của Nhà nước trong việc thực hiện các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập quốc tế theo tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển;

Sáu là, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Luận điểm này thể hiện quá trình phát triển liên tục không ngừng về tư tưởng, quan điểm chỉ đạo của Đảng về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Như vậy, trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã nhận thức, đúc kết, bổ sung, phát triển lý luận về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, điều đó vừa làm sâu sắc thêm những quan điểm, tư tưởng đã được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng, vừa có những phát triển mới đáp ứng đòi hỏi của tình hình thực tiễn hiện nay.

III- NHỮNG GIÁ TRỊ HIỆN ĐẠI CÂN KẾ THỪA TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY

V.I. Lenin đã từng nhấn mạnh nhiều lần trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng*: Nhà nước “là một vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ chính trị” là vấn đề cốt tử của mọi cuộc cách mạng, vì vậy cũng là một trong những vấn đề “phức tạp nhất, khó khăn nhất”. Nhận thức được vấn đề này, Đảng ta đặc biệt coi trọng việc đề ra đường lối xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Trước tình hình trong nước và thế giới có nhiều biến động, nếu tự ru ngủ và bằng lòng với những nguyên lý chung chung, lý luận sẵn có, xơ cứng, giáo điều, mà không tìm tòi, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của lịch sử, thì Việt Nam sẽ không tận dụng được thời cơ, khó vượt qua được những thách thức để ổn định và hội nhập. Từ năm 1986 đến nay, thực hiện đường lối đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đang từng bước khắc phục những quan niệm lỗi thời, chủ quan, nóng vội, duy ý chí, vận dụng sáng tạo và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin trong điều kiện mới.

Trong thực tế, việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan, bắt nguồn từ đòi hỏi phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách Nhà nước, cải cách pháp luật, bảo đảm Nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả, đủ sức giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện dân chủ, giữ vững độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập vào đời sống quốc tế. Chỉ khi có một nhà nước như vậy mới có thể phát huy được quyền dân chủ của nhân dân, bảo đảm quyền sống, quyền được làm việc, được lao động, được học hành, được bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Nhà nước Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập vào đời sống toàn cầu trên nhiều bình diện: chính trị, kinh tế, văn hóa. Toàn cầu hóa là xu thế khách quan, nhất là toàn cầu hóa kinh tế lôi cuốn tất cả các nước, bao gồm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng cường sức

ép cạnh tranh gay gắt và tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước. Toàn cầu hóa vừa có tính tích cực, vừa có tính tiêu cực, vừa tạo cơ hội và thách thức rất lớn đối với các nước. Toàn cầu hóa và hội nhập vững chắc của Việt Nam là nhu cầu cần thiết hết sức cấp bách, tạo cơ hội để tăng trưởng và phát triển bền vững. Về mặt Nhà nước, những thách thức toàn cầu đang đòi hỏi phải có các phương thức quản lý mới tương hợp hơn.

Trong điều kiện hiện nay, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một vấn đề mới, khó và nhạy cảm. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp bách không chỉ kế thừa những bài học hữu ích trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc mà còn phải dựa trên kinh nghiệm từ những nước đi trước, kết hợp với các lý luận hiện đại về xu hướng biến đổi của nhà nước, để rút ra những bài học cần thiết và tận dụng những cơ hội cũng như giảm thiểu những ảnh hưởng có hại của toàn cầu hóa.

Vì vậy, nghiên cứu, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của cha ông trong lịch sử, gắn với thực tiễn hiện nay để vạch ra phương thức hành động phù hợp nhằm hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một việc làm có ý nghĩa cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Việc nghiên cứu, kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông không ngoài mục đích trên.

Sự kế thừa trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông được thể hiện trên nhiều phương diện khác

nhau: chính trị, kinh tế, quân sự, pháp luật, văn hóa giáo dục...

Trong phạm vi cuốn sách này, chúng tôi chỉ xin nêu một vài suy nghĩ về giá trị kế thừa tư tưởng trị nước, an dân trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Trong sự nghiệp trị vì đất nước của mình, Lê Thánh Tông đã để lại nhiều bài học sâu sắc trên nhiều lĩnh vực chính trị - xã hội mà ngày nay cần phải được đào sâu nghiên cứu. Một trong những giá trị đặc biệt mà Lê Thánh Tông để lại cho đời sau đó là tư tưởng chính trị về cải cách hành chính. Lê Thánh Tông đã xây dựng một thiết chế quân chủ tập quyền thống nhất tập trung quyền lực vào tay hoàng đế. Trong lịch sử Việt Nam, cuộc cải cách hành chính của Vua Lê Thánh Tông đã góp phần làm hưng thịnh triều đại, thúc đẩy xã hội phát triển. Dù tính chất của thời đại lịch sử đã thay đổi, song nhiều tư tưởng cải cách hành chính của Lê Thánh Tông có thể vận dụng vào hoàn cảnh mới.

Thực vậy, Việt Nam quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội từ thực trạng nền kinh tế thấp kém, phân tán, manh mún chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Muốn tiến hành xây dựng “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”¹ thì

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.85.

Đảng và Nhà nước phải không ngừng củng cố, xây dựng và tăng cường hiệu lực của bộ máy nhà nước mà trong đó cải cách bộ máy hành chính nhà nước nhằm tạo ra thể chế và hệ thống quản lý phù hợp thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách kinh tế - xã hội cùng phát triển.

Nghiên cứu công cuộc cải cách hành chính dưới triều Vua Lê Thánh Tông có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá sau¹:

Thứ nhất, cuộc cải cách hành chính dưới triều Vua Lê Thánh Tông diễn ra trong bối cảnh đất nước sau một thời gian dài chiến tranh, khủng hoảng, bộ máy hành chính nhà nước yếu kém về nhiều mặt. Sau chiến tranh, bộ máy hành chính nhà nước thường do các quan võ nắm giữ, tổ chức lỏng lẻo, không thống nhất, hoạt động phân tán, kém hiệu quả. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, Lê Thánh Tông đã kiên quyết thực hiện cải cách hành chính, coi đó là điều kiện tiên quyết để đất nước phát triển và thực hiện các cải cách khác.

Thứ hai, cuộc cải cách hành chính dưới triều Vua Lê Thánh Tông là tương đối toàn diện và kết quả là rất đáng kể. Cuộc cải cách đã mang lại sự hưng thịnh cho đất nước,

1. https://tcnn.vn/news/detail/5662/Nhung_bai_hoc_kinh_nghiem_tu_hai_cuoc_cai_cach_hanh_chinh_

tình hình chính trị - xã hội ổn định, kinh tế đất nước phát triển, dân trí được nâng cao, năng lực quốc phòng được tăng cường, chế độ quân chủ trung ương tập quyền được củng cố, bộ máy hành chính nhà nước hoạt động có hiệu lực, hiệu quả hơn trước.

Thứ ba, cuộc cải cách hành chính này đã xây dựng được chế độ quân chủ trung ương tập quyền mạnh, quyền lực trong nước thuộc về nhà vua. Vua có quyền tối cao trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Vua nắm trong tay quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và cả quyền thống lĩnh quân đội. Vua là biểu tượng của uy quyền tối thượng và toàn năng đối với các thần dân. Nhà nước được tổ chức thành một hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương. Trong bộ máy ấy vai trò của nhà nước trung ương rất lớn, có sức chi phối mạnh mẽ tới bộ máy chính quyền ở các địa phương.

Thứ tư, Lê Thánh Tông đã chú trọng xây dựng bộ máy hành chính nhà nước gọn nhẹ, được tổ chức chặt chẽ thành một guồng máy vận hành thống nhất từ trung ương đến địa phương. Trong hệ thống bộ máy hành chính nhà nước, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan được phân định cụ thể, không có hiện tượng dẫm đạp lên chức năng, nhiệm vụ của nhau, không có hiện tượng có tổ chức mà không có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng.

Thứ năm, để bộ máy hành chính nhà nước hoạt động có hiệu quả, Lê Thánh Tông rất quan tâm xây

dựng đội ngũ quan lại hiền tài, trung thành với triều chính, coi đó là yếu tố quan trọng nhất để cải cách hành chính thành công. Để có được đội ngũ quan lại ưu tú như vậy, ông đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau, như chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài; tuyển chọn, tiến cử quan lại; xây dựng bộ máy kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật khách quan, công bằng; đấu tranh không khoan nhượng với tệ nạn bè phái, hối lộ, tham nhũng...

Một số nội dung cần nghiên cứu để kế thừa từ cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay¹:

Thứ nhất, thực hiện nguyên tắc “trên dưới liên kết hiệp đồng, trong ngoài kiềm chế lẫn nhau” trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Dưới triều Vua Lê Thánh Tông, chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ hỗ trợ, giám sát lẫn nhau giữa các bộ, khoa, tự, giữa trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, trình tự, quy chế làm việc được phân định cụ thể, rành mạch. Trong *Hiệu định quan chế* năm 1471, Vua Lê Thánh Tông đã dự rằng: mục đích hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước là nhằm “trên dưới liên kết hiệp

1. https://tcnn.vn/news/detail/5662/Nhung_bai_hoc_kinh_nghiem_tu_hai_cuoc_cai_cach_hanh_chinh_

đồng”, “quan to, quan nhỏ ràng buộc với nhau, chức trọng, chức khinh cùng kiêm chế lẫn nhau”¹. Quan lại trong triều và các cấp hành chính hiệp đồng, kiêm chế lẫn nhau trong một tập thể liên đới trách nhiệm, đứng đầu là các trưởng quan trước nhà vua.

Nguyên tắc này dưới triều Lê Thánh Tông được thực hiện ở tất cả các cấp hành chính: triều đình trung ương, lục bộ, các cơ quan chuyên trách và ở tất cả các cấp hành chính địa phương.

Thứ hai, thực hiện nguyên tắc “chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng”.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ thuyết “chính danh” của Nho giáo. Vật nào cũng vậy, cái “tên” phải xứng với cái “thực” của nó, chức vụ luôn đi kèm với trách nhiệm, quyền lợi luôn đi kèm với nghĩa vụ.

Chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng là nguyên tắc được Vua Lê Thánh Tông rất coi trọng. Ông đã vận dụng nguyên tắc này trong việc tổ chức, điều hành bộ máy hành chính nhà nước, đặt ra các quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi đối với từng quan lại. Mỗi chức quan đều có quyền hạn và nghĩa vụ cụ thể. Ngoài chức tước, quan lại còn được quy định theo phẩm hàm, từ nhất phẩm đến

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.472.

cửu phẩm, mỗi phẩm hàm lại phân chia thành các trật chánh và tòng cụ thể.

Nếu nguyên tắc “chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh” nhầm giữ nghiêm kỷ cương, phép nước, ngăn tiếm quyền và lạm quyền thì nguyên tắc “quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng” là để khuyến khích, động viên quan lại. Thực tế cho thấy, nếu quan lại nào làm tốt một việc thì sẽ được ban thưởng, ngược lại, sẽ bị phạt.

Thứ ba, kết hợp “đức trị” và “pháp trị” trong quản lý nhà nước.

Nghệ thuật cai trị của Vua Lê Thánh Tông là sự kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị. Trong khi coi “pháp luật là phép công của nhà nước, ta cùng các ngươi đều phải tuân theo”, thì đồng thời ông cũng nói: “Người ta khác với loài cầm thú là vì có lẽ để làm khuôn phép giữ gìn”¹. Lê Thánh Tông dùng pháp luật để bảo vệ thuần phong, mỹ tục và dùng thuần phong, mỹ tục để đưa con người hướng về chữ nhân, chữ nghĩa, biết phục tùng và sống theo pháp luật. Dùng đức - hình kết hợp để trị nước, ông đã tìm thấy được hiệu quả trong phương thức cai trị “đức chủ - hình bổ”.

Lê Thánh Tông yêu cầu đội ngũ quan lại phải “lấy chữ lễ, nghĩa, liêm, sỉ mà dạy dân, khiến cho dân hướng về chữ nhân, chữ nhuường, bỏ hết lòng gian phi, để cho dân được

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.526.

an cư, lạc nghiệp, giàu có và đông đúc”¹. Không chỉ răn dạy quan lại, bản thân Lê Thánh Tông cũng là những tấm gương về đạo đức cho đội ngũ quan lại và thần dân noi theo. Tuy làm vua nhưng Lê Thánh Tông luôn tự khép mình theo kỷ cương phép nước, không cho phép mình đứng trên pháp luật, làm trái pháp luật.

Hiện nay, ở nước ta, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Vì vậy, các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước cần xây dựng cơ chế bảo vệ Hiến pháp một cách hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội ở nước ta.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kết quả của sự thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, đối nội, đối ngoại. Pháp luật thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực

1. Nguyễn Đức Tiết: *Lê Thánh Tông - Vị vua anh minh, nhà canh tân xuất sắc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr.72.

khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Vì vậy, nói đến pháp luật trong nhà nước pháp quyền là nói đến tính pháp luật khách quan của các quy định pháp luật, chứ không phải chỉ nói đến nhu cầu đặt ra pháp luật, áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật một cách chung chung với mục đích tự thân của nó.

Pháp luật của Nhà nước Việt Nam phản ánh đường lối, chính sách của Đảng và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, pháp luật phải trở thành phương thức quan trọng đối với tính chất và hoạt động của Nhà nước và là thước đo giá trị phổ biến của xã hội ta: dân chủ, công bằng, bình đẳng - những yếu tố cần thiết cho sự phát triển tiến bộ và bền vững của Nhà nước và xã hội ta.

Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ phải có một hệ thống pháp luật cân và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật. Pháp luật thể chế hóa các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội và của các thiết chế Nhà nước. Vì vậy, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật là lối sống có trật tự và lành mạnh nhất của xã hội. Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Cần tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trong đó hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là yêu cầu quan trọng. Phê phán và nghiêm trị những hành vi vi phạm quyền

làm chủ của nhân dân, những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chống tập trung quan liêu, khắc phục dân chủ hình thức.

Thú tu, quản lý nhà nước bằng pháp luật, đề cao pháp luật.

Vua Lê Thánh Tông luôn đề cao vai trò của pháp luật, chú trọng xây dựng và thực hiện pháp luật. Ông cho rằng: “Trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Đặt ra pháp luật là trên để răn dạy quan lại, dưới là để dân chúng trâm họ biết mà thực hiện. Mọi rối loạn đều bắt đầu từ sự rối loạn kỷ cương”¹.

Chính vì thấy được vai trò to lớn của pháp luật mà Lê Thánh Tông đã dành nhiều thời gian xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, cụ thể. Dưới triều Vua Lê Thánh Tông có Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng. Ngoài các bộ tổng luật, ông còn ban hành nhiều sắc chỉ về các quy định kiện tụng, tuyển dụng, kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật đối ngũ quan lại...

Luật pháp dưới triều Lê Thánh Tông được ban hành đầy đủ, chi tiết, cụ thể nên mọi quan lại, thần dân đều dễ hiểu, dễ áp dụng, kẻ xấu khó có cơ hội để “lách luật”. Căn cứ vào các văn bản luật, Lê Thánh Tông kiểm tra, giám sát, khen thưởng và xử phạt quan lại chính xác, hiệu quả.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.292.

Thứ năm, tuyển chọn quan lại công khai, minh bạch.

Vua Lê Thánh Tông đề cao tư tưởng: “Trăm quan là nguồn gốc của trị loạn”; nước thịnh hay suy đều do “vua hiền - tôi sáng” định đoạt. Để tuyển chọn được đội ngũ quan lại hiền tài, Lê Thánh Tông đã thực hiện tuyển chọn quan lại chủ yếu bằng hình thức khoa cử. Các kỳ thi được tổ chức đều đặn, đối tượng dự thi mở rộng đến tất cả mọi tầng lớp nhân dân.

Chế độ thi cử dưới triều Lê Thánh Tông được bảo đảm bằng các quy chế thi, kỷ luật phòng thi và cả chế độ chấm thi nghiêm túc. Ngoài hình thức khoa cử là chủ yếu, Lê Thánh Tông còn tuyển chọn quan lại bằng hình thức tiến cử công khai nhằm khai thác những khả năng tiềm tàng, không để sót những người hiền tài trong dân chúng mà vì lý do nào đó không thể tham gia các kỳ thi. Lê Thánh Tông khuyến khích quan lại tiến cử người hiền tài để triều đình xem xét, tuyển chọn. Người được tuyển chọn phải trải qua một thời gian làm “thí quan”. Nếu làm tốt họ sẽ được bổ nhiệm làm chính quan, ngược lại nếu làm không tốt họ sẽ bị bãi miến. Để tránh việc “tiến cử bừa” dễ xảy ra tham nhũng và tạo lập phe cánh, Lê Thánh Tông quy định, nếu quan lại nào tiến cử đúng người tài giỏi thì được triều đình khen thưởng, ngược lại bị phạt rất nặng.

Bằng con đường khoa cử và tiến cử minh bạch, công bằng, Lê Thánh Tông đã lựa chọn được những quan lại hiền tài, tránh được căn bệnh “chạy chức chạy quyền”,

“mua quan bán chức”. Những quan lại được tuyển chọn minh bạch, bằng đúng tài đức của mình, không phải mất “chi phí đầu tư” để có chức này, chức nọ.

Thú sáu, thường xuyên kiểm tra, giám sát quan lại (cơ chế kiểm soát quyền lực).

Cơ chế kiểm tra, giám sát quan lại dưới triều Vua Lê Thánh Tông có thể chia làm hai nhóm: cơ chế tự kiểm tra, giám sát quan lại của mỗi hệ thống và cơ chế kiểm tra, giám sát quan lại từ bên ngoài hệ thống. Cơ chế kiểm tra, giám sát này đã đáp ứng được các yêu cầu sau:

Một là, bộ máy kiểm tra, giám sát có khả năng kiểm tra, giám sát được toàn bộ hệ thống quyền lực nhà nước. Bộ máy kiểm tra, giám sát ấy không là bộ phận hợp thành bên trong của hệ thống quyền lực đang cần phải kiểm tra, giám sát mà nó đứng bên ngoài để kiểm tra, giám sát.

Hai là, bộ máy kiểm tra, giám sát đó có tính độc lập cao, do đó việc kiểm tra, giám sát bảo đảm được yêu cầu khách quan. Các cơ quan kiểm tra, giám sát dưới triều Lê Thánh Tông có quyền hành rất lớn, cơ chế hoạt động tương đối độc lập, không chịu bất cứ một sức ép nào, kể cả trong quá trình điều tra, xét xử và trong quá trình khảo khía quan lại. Quyền hành rộng rãi và tính độc lập này đã tạo uy quyền thực sự cho các quan ngự sử, giúp họ đánh giá, xét xử quan lại khách quan, đúng với công, tội.

Dưới triều Lê Thánh Tông, việc kiểm tra, giám sát quan lại được tổ chức thường xuyên và nhiều khi rất

linh hoạt. Bộ máy kiểm tra, giám sát thường xuyên do các cơ quan chức năng như Ngự sử đài, Đô sát viện, Bộ hình, Lục tự... thực hiện. Khi ở một địa phương có tham nhũng hay những vấn đề “nóng” Lê Thánh Tông lập tức phái ngay những đoàn “Kinh lược đại sứ” của triều đình đến để xem xét, giải quyết. Những người dẫn đầu các đoàn “Kinh lược đại sứ” đều là những người có uy tín, thường là rất công minh và nghiêm khắc.

Không chỉ kiểm tra, giám sát từ “bên ngoài”, mà còn có nhiều giải pháp để kiểm tra, giám sát từ “bên trong” tổ chức. Việc phát hiện những quan lại thanh liêm để khen thưởng và những quan lại tham nhũng, hối lộ để trừu trị không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan chức năng mà còn là trách nhiệm của các cơ quan hành chính các cấp. Những vụ án hối lộ, tham nhũng không chỉ do Ngự sử đài, Lục khoa, Đô sát viện... phát hiện, mà cơ quan hành chính các cấp như Lục bộ, Lục tự, các thừa tuyên, tỉnh, huyện... luôn có vai trò quan trọng. Chế độ “khảo thí” và “khảo khoá” quan lại định kỳ, nghiêm túc cũng là cách để kiểm tra, giám sát có hiệu quả từ “bên trong” tổ chức.

Từ việc nghiên cứu tư tưởng cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, có thể nhận thức được rằng, một vấn đề đặt ra trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay là phải xây dựng và hoàn thiện cơ chế giám sát, kiểm soát việc thực thi quyền

lực của người có chức vụ, quyền hạn thực sự có hiệu lực, hiệu quả để ngăn ngừa tham nhũng theo nguyên tắc: mọi quyền lực phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế, quyền lực phải được ràng buộc bằng trách nhiệm, quyền lực càng cao, trách nhiệm càng lớn; lạm dụng, lợi dụng quyền lực phải truy cứu trách nhiệm và xử lý vi phạm.

Phải thường xuyên, tăng cường giám sát, kiểm soát quyền lực để bảo đảm quyền lực được vận hành công khai, minh bạch, đúng đắn, để quyền lực không bị “tha hóa”. Cùng với hoàn thiện hệ thống thể chế về kinh tế - xã hội và phòng, chống tham nhũng để “nhốt quyền lực vào trong lồng thể chế”, phải tăng cường giám sát việc thực thi thể chế thông qua công tác kiểm tra, giám sát của Đảng; thanh tra, kiểm toán của Nhà nước; giám sát của các cơ quan và đại biểu dân cử; giám sát của các cơ quan tư pháp; giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, của nhân dân và của toàn xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý tham nhũng của các cơ quan, đơn vị chức năng và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng, nhằm ngăn ngừa tham nhũng chính ngay trong các cơ quan chống tham nhũng. Đưa công tác kiểm tra, giám sát về phòng, chống tham nhũng nói chung, công tác kiểm tra, giám sát việc thanh tra, xử lý vụ việc, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án kinh tế, tham nhũng vào chương trình công tác

hằng năm của cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp. Phát huy đầy đủ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân và cơ quan truyền thông, báo chí trong phòng, chống tham nhũng.

Kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý. Hoàn thiện quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, nhất là phạm vi đối tượng phải kê khai; các nội dung về công khai, quản lý, kiểm tra, giám sát, xác minh bản kê khai; trách nhiệm giải trình, chế tài xử lý vi phạm trong kê khai và xử lý tài sản, thu nhập kê khai không trung thực, không kê khai, biến động tăng thêm mà không giải trình được một cách hợp lý. Hoàn thiện quy định và hệ thống hạ tầng kỹ thuật để chuyển mạnh và tiến tới thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát hiện sớm, xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc, vụ án tham nhũng; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng. Khi đã xảy ra tham nhũng thì phải xử lý kiên quyết, nghiêm minh, kịp thời, đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không có vùng cấm, không có đặc quyền, không có ngoại lệ. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng; từng bước mở rộng hoạt động

phòng, chống tham nhũng ra ngoài khu vực nhà nước, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng¹.

Thú bảy, mở rộng diện và đối tượng áp dụng chế độ “hồi ty”.

“Hồi ty” nguyên nghĩa tiếng Hán là “tránh đi” hoặc “lánh đi”; về sau là một khái niệm để chỉ chế độ làm việc của quan lại và của nhà nước, xuất hiện từ lâu đời ở Trung Quốc. Theo đó, những người có quan hệ cha con, anh em, thầy trò, bạn bè, cùng quê... không được cùng làm quan hay làm việc một chỗ; hoặc quan lại không được làm việc tại bản quán, quê mẹ, quê vợ... Nếu ai gặp một trong những trường hợp trên đây thì phải tâu báo lên để chuyển bổ, “phân tán” đi nơi khác. Sở dĩ có việc “hồi ty” đó vì các vua phong kiến cho rằng, những người có quan hệ thân thuộc, gần gũi nhau thường nể nang, làm việc không khách quan, gặp khi người nhà, người thân của mình “có chuyện” thì thường né tránh hoặc bao che cho nhau, gây ra nhiều tiêu cực, làm cho bộ máy nhà nước kém hiệu lực; đồng thời, những người thân quen thường “đồng cảm” dẫn đến đồng lõa với nhau trong việc thu vén quyền lợi, có thể dẫn đến kéo bè kéo cánh để tham nhũng tiền của của nhà nước.

1. <http://dangcongsan.vn/tieu-diem/phong-chong-tham-nhung-nhung-bai-hoc-lich-su>.

Vua Lê Thánh Tông có lẽ là người đầu tiên trong các triều đại phong kiến Việt Nam đã áp dụng chế độ “hồi ty” và đạt được nhiều thành công. Năm Bính Ngọ niên hiệu Hồng Đức (1486), ông ra chỉ dụ cấm quan lại được lấy vợ là đàn bà, con gái tại nơi làm quan, nhằm “ngăn chặn từ xa” tình trạng các bà vợ “chỉ huy” các ông quan chồng để thao túng quyền hành. Vào năm Mậu Thân (1488), vua xuống chiếu cấm những người là chú, bác - cháu ruột, anh em ruột (đến năm Bính Thìn - 1496), quy định được mở rộng đến cả những người là anh em con cô, con cậu, con dì con già và cả những người là thông gia với nhau cùng làm xã trưởng¹. Nếu đã cùng làm xã trưởng rồi thì giữ lại một người “đứng đắn nhất”, có thể làm được việc, còn những người khác thì phải về làm dân.

Chế độ “hồi ty” được Vua Lê Thánh Tông ban hành và thực hiện nghiêm túc đã mang lại những kết quả nhất định. Ông thực hiện chế độ này với mục đích phòng quan lại kéo bè, kéo cánh, đem tình cảm riêng câu kết với nhau để thực hiện hành vi tham nhũng, vi phạm pháp luật.

Có thể thấy những quy định về chế độ “hồi ty” trong các văn bản luật và các chiếu chỉ dưới triều Vua Lê Thánh Tông. Trong Bộ luật Hồng Đức, triều đình quy định những điều khoản phải “hồi ty”: cha con, thầy trò, anh em, vợ

1. Tương đương các chức chủ tịch ủy ban nhân dân xã hiện nay.

chồng, thông gia... không được làm quan cùng một chỗ, không được tổ chức thi cùng một nơi.

Để chế độ “hồi ty” được thực hiện nghiêm chỉnh, nhiều quy định cụ thể đã được đặt ra để răn đe, xử phạt những quan lại vi phạm các quy định về chế độ “hồi ty”.

Những quy định trong chế độ “hồi ty” được áp dụng dưới triều Vua Lê Thánh Tông rất cụ thể, đối tượng, phạm vi áp dụng rộng, chế tài áp dụng nghiêm khắc đã góp phần làm cho bộ máy nhà nước được củng cố, tránh được tình trạng cục bộ, bè phái, quan lại câu kết với nhau trong những vấn đề nhạy cảm của nền hành chính, như tuyển dụng, khen thưởng, đề bạt, thực hiện tham nhũng...

Như vậy, luật hồi ty dưới triều đại Vua Lê Thánh Tông được thực hiện tốt và có tác động rất tích cực. Đáng tiếc là trong quá trình xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân, do những điều kiện chủ quan và khách quan, trong nhiều năm chúng ta đã không lưu tâm đến việc tiếp thu, kế thừa những mặt tích cực của luật “hồi ty”.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thấy được sự nguy hại của tình trạng người có quan hệ họ hàng cùng làm việc tại một công sở nên đã từng bước đưa ra một số quy định mang tính “hồi ty”; song tính khả thi và tính hiệu quả của các quy định đó còn rất hạn chế. Để bộ máy các cơ quan đảng, chính quyền, các cơ quan chuyên môn hoạt động có hiệu quả, cần triệt để thực hiện hơn nữa tinh thần của luật “hồi ty” của Lê Thánh Tông.

Thú tám, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Trong khi tiến hành cải cách hành chính, Vua Lê Thánh Tông rất kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, coi đó là điều kiện không thể thiếu để cải cách thành công. Xác định tham nhũng là loại tội phạm nghiêm trọng, nguy hiểm, gây tác hại về nhiều mặt cho xã hội ông đã tìm mọi biện pháp để loại bỏ tệ nạn này. Vua Lê Thánh Tông đã từng nói với các quan đại thần trong triều rằng: “Làm quan mà tham nhũng thì dân ai oán, đem khí dữ trái khí hoà, mỗi tệ này phải kiên quyết loại bỏ”¹.

Dưới triều Lê Thánh Tông, việc chống tham nhũng được coi trọng, mặt khác, việc chiêu mộ, sử dụng bậc hiền tài, trong sạch được đề cao. Khi quan lại đã tham ô, thì việc định tội không phân biệt giàu nghèo, chức to hay chức nhỏ. Nhờ đó, người tốt có chỗ dựa, được tin dùng; bọn tham quan, kẻ xấu xa khó tìm đất sống; nạn tham nhũng bị đẩy lùi, muôn việc đều hanh thông, tươi tốt.

Để phòng, chống tham nhũng hiệu quả, Vua Lê Thánh Tông đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, lấy việc xử phạt nghiêm khắc những quan lại tham nhũng là một trong những biện pháp quan trọng. Lê Thánh Tông trừng trị quan lại tham nhũng không câu nệ vào vị thế của người phạm tội, bất kể họ là những người thân cận,

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.350.

các quan đầu triều hay con cháu trong hoàng tộc. Trong hầu hết các trường hợp tham nhũng, dù là thường dân hay quan lại cấp cao của triều đình, đều bị xử phạt rất nghiêm theo pháp luật. Chỉ tính riêng năm 1467 Vua Lê Thánh Tông đã xử 30 vụ quan lại tham nhũng, trong đó có 4 thượng thư, 2 đô đốc. Nhiều quan lại khác trong triều cũng bị xét xử với đủ các mức án khác nhau, từ xử biếm đến giáng chức, lưu đày và cả án tử hình¹.

Liên hệ với cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng ở nước ta, ngay từ những ngày đầu của cách mạng, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Tham ô, lăng phí, quan liêu là một thứ “giặc ở trong lòng””². Tác hại do tham nhũng gây ra cực kỳ to lớn về mọi mặt. Nó không những làm thiệt hại về kinh tế mà còn làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, với chế độ; làm rối loạn kỷ cương pháp luật, hư hỏng cán bộ... Trong khi “chiến sĩ thì hy sinh xương máu, đồng bào thì hy sinh mồ hôi nước mắt để đóng góp. Mà những kẻ tham ô, lăng phí và quan liêu thì phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và của nhân dân. Tôi lỗi ấy cũng nặng như tội Việt gian, mạt thám”³. Hồ Chí Minh nhắc nhở, chống loại kẻ địch này (tức nạn tham ô) khó khăn, phức tạp hơn ngay cả so với

1. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II, tr.323.

2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.352, 358.

đánh giặc ngoại xâm. Điều này phải được xem là một đặc thù, chi phối toàn bộ cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, chúng ta cũng phải đối mặt, thậm chí đã mắc phải một số yếu kém, khuyết điểm, trong đó, nạn tham nhũng có chiều hướng gia tăng và ngày càng phức tạp, nặng nề hơn.

Để khắc phục tình trạng này, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, luật về công tác phòng, chống tham nhũng. Từ sau hội nghị toàn quốc về công tác phòng, chống tham nhũng năm 2014, đặc biệt từ đầu nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII của Đảng đến nay, công tác phòng, chống tham nhũng được chỉ đạo ráo riết, quyết liệt, có một bước tiến mạnh mẽ, đạt được nhiều kết quả toàn diện, tích cực, rõ rệt, để lại dấu ấn tốt, tạo hiệu ứng tích cực, lan tỏa mạnh mẽ trong toàn xã hội.

Các quan điểm, chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp về phòng, chống tham nhũng theo Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư tại Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2013-2020 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã và đang được các cấp ủy, tổ chức Đảng triển khai thực hiện tích cực, đồng bộ, có hiệu quả.

Nhiều quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước được ban hành nhằm tăng cường công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị và phòng, chống tham nhũng, vừa để phòng ngừa, cảnh báo, răn đe, ngăn chặn, vừa là căn cứ để phát hiện, xử lý sai phạm. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, quy định để tăng cường công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và phòng, chống tham nhũng, nhất là các Nghị quyết Trung ương 4, 6, 7 (khóa XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp; các quy định về nêu gương, kiểm tra, giám sát, xử lý kỷ luật Đảng, kiểm soát tài sản của cán bộ, thẩm quyền và trách nhiệm của ủy ban kiểm tra đảng trong công tác phòng, chống tham nhũng, về phân cấp quản lý và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử...

Đảng đoàn Quốc hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, thể chế hóa tương đối đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về kinh tế - xã hội và phòng, chống tham nhũng; khắc phục những sơ hở, bất cập trong các quy định của pháp luật - những nguyên nhân phát sinh tiêu cực, tham nhũng, “lợi ích nhóm”.

Ban Cán sự Đảng Chính phủ xác định xây dựng, hoàn thiện thể chế về kinh tế - xã hội và phòng, chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng “Chính

phủ kiến tạo, hành động và liêm chính”; kiên quyết gỡ bỏ các rào cản, loại trừ các quy định pháp luật không rõ ràng, không minh bạch, có biểu hiện “lợi ích nhóm”, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân.

Phòng, chống tham nhũng được gắn với công tác cán bộ, xử lý nghiêm sai phạm theo quy định về kỷ luật của Đảng, Nhà nước và xử lý hình sự; siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy nhà nước, kỷ luật nghiêm minh nhiều cán bộ, đảng viên, tổ chức Đảng vi phạm, cả đương chức và đã nghỉ hưu, cả cán bộ cao cấp, cả trong lĩnh vực công tác mà lâu nay được cho là “nhạy cảm”.

Tại phiên họp thứ 18 Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng ngày 25/7/2020, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: “Vừa qua chúng ta đã làm rất nhiều việc, từ công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán được đẩy mạnh, kỷ luật nghiêm minh, công khai nhiều cán bộ sai phạm, cả cán bộ cấp cao, cán bộ đương chức, nghỉ hưu, cả cán bộ liên quan đến nhân sự Đại hội Đảng, không loại trừ ai. Nhưng trong khi làm, chúng ta vẫn có ý thức bảo vệ cán bộ và mang tính nhân văn. Công tác điều tra, truy tố, xét xử được chỉ đạo quyết liệt, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, rất nghiêm khắc nhưng cũng rất nhân văn”. Nhìn lại từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, cấp ủy, cấp

có thẩm quyền đã xử lý kỷ luật hơn 110 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, trong đó có 24 ủy viên Trung ương, nguyên ủy viên Trung ương, 2 ủy viên Bộ Chính trị, 1 nguyên ủy viên Bộ Chính trị, 26 sĩ quan cấp tướng, qua đó thể hiện sự quyết liệt, không nể nang. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố 8.883 vụ/14.984 bị can, truy tố 7.346 vụ/14.247 bị can, xét xử sơ thẩm 6.934 vụ/13.287 bị can về các tội tham nhũng, chức vụ, kinh tế. Riêng Ban Chỉ đạo theo dõi, chỉ đạo xử lý 127 vụ án, 92 vụ việc, đã đưa ra xét xử sơ thẩm 64 vụ/600 bị cáo, trong đó 16 cán bộ diện Trung ương quản lý bị xử lý hình sự (gồm 6 nguyên ủy viên Trung ương, 1 nguyên ủy viên Bộ Chính trị, 4 nguyên bộ trưởng). Thanh tra, kiểm toán đã kiến nghị thu hồi, xử lý 477 nghìn tỷ đồng và hơn 8.600 ha đất; kiến nghị xử lý trách nhiệm hơn 8.700 tập thể, nhiều cá nhân và chuyển cơ quan điều tra, xử lý 451 vụ/648 đối tượng¹.

Các cơ quan chức năng đã chủ động công khai, cung cấp thông tin, định hướng dư luận trong hoạt động phòng, chống tham nhũng, phát huy vai trò tích cực của các cơ quan truyền thông, báo chí trong phòng, chống tham nhũng. Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các

1. <https://baochinhphu.vn/thoi-su/Tong-Bi-thu-Chu-tich-nuoc-Nguyen-Phu-Trong-chu-tri-Phien-hop-Ban-Chi-dao-Trung-uong-ve-phong-chong-tham/401857.vgp/>

tổ chức xã hội và người dân trong phòng, chống tham nhũng ngày càng được phát huy tốt hơn; hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng được mở rộng, bước đầu mở rộng phòng, chống tham nhũng ra ngoài khu vực Nhà nước.

Những kết quả đạt được về công tác phòng, chống tham nhũng trong thời gian qua đã có tác động mạnh mẽ, cảnh tỉnh, răn đe, ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng, góp phần làm trong sạch bộ máy Đảng và Nhà nước nói riêng và hệ thống chính trị nói chung, cùng với những kết quả về phát triển kinh tế - xã hội, đã góp phần tăng cường, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo động lực mới, khí thế mới để toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng¹.

Tìm hiểu những giá trị tư tưởng, những chính sách trong cải cách hành chính dưới triều Vua Lê Thánh Tông và đặt vấn đề tiếp thu các giá trị tư tưởng và chính sách đó là để kế thừa những giá trị lịch sử, tránh những sai lầm mà cha ông ta đã vấp phải, nhằm góp phần tìm kiếm những ý tưởng, những biện pháp thích hợp cho công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

1. <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chong-tham-nhung/da-ky-luat-9-uy-vien-va-nguyen-uy-vien-trung-uong>

KẾT LUẬN

Lê Thánh Tông là một vị vua tài năng xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, một con người có ý chí và nghị lực cao, có cá tính mạnh mẽ và quyết đoán. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đã đi vào lịch sử dân tộc như một vị “minh quân”, một hoàng đế văn võ kiêm toàn, là “vua sáng lập chế độ”, là “vua anh hùng tài lược”, là vua “văn vũ tài lược hơn cả các đời”. Sử thần Vũ Quỳnh viết: “Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi văn hay mà cái học thành hiền lại đặc biệt siêng nǎng; tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh sử, các lịch, toán, những việc thánh thần, không có gì không bao quát tinh thông. Văn thơ thì vượt trên cả những khuôn mẫu của các vua thần... Lại sùng chuộng Nho thuật, nâng đỡ nhân tài. Khoa thi chọn kẻ sĩ không phải chỉ có 1 khóa, lệ định 3 năm một lần thi lớn là bắt đầu từ xưa. Người hiền tài chọn được nhiều hơn cả đời xưa. Văn võ đều dùng, tùy theo sở trường của từng người. Vì thế, có thể sửa dụng chính sự, chế tác lẽ nhạc, hiệu lệnh văn chương rõ ràng, có thể cho người sau noi theo”¹.

1. *Dai Việt sử ký toàn thư, quyển XIII*, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017, tr.510.

Trong suốt 38 năm trị vì đất nước, Lê Thánh Tông có tư tưởng “trị nước, an dân” khá nhất quán, lấy lẽ nghĩa để sửa tốt lòng dân, khuyến khích nông tang để có đủ cơm áo cho người dân, tôn trọng Nho giáo, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi. Với tinh thần vì dân vì nước, một ý thức xây dựng và củng cố vương triều quân chủ tập quyền mạnh, quy củ, đã đưa Lê Thánh Tông thành người giữ vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc. Trên cơ sở một chế độ chính trị ổn định, Lê Thánh Tông đã có nhiều tư tưởng kiệt xuất trong nhiều mặt của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục... đánh dấu bước phát triển vượt bậc trong lịch sử Đại Việt và lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội ta lúc bấy giờ: Về quyền lực chính trị của vua, về phương thức trị nước, về chăm lo cho dân, về văn hóa, về đào tạo và sử dụng nhân tài. Bỏ qua một số hạn chế nhất định do nhận thức và thời đại, những tư tưởng đó của ông sẽ là những bài học lịch sử thiết thực và hữu ích đối với sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Khát vọng xây dựng đất nước Đại Việt thái bình, thịnh trị, lấy pháp luật để ổn định trật tự kỷ cương, quản lý xã hội, lấy dưỡng dân, giáo hóa dân, khoan dung, độ lượng, trọng dụng hiền tài... sẽ là cầu nối và động lực cho sự trường tồn và phát triển

của nước ta. Đặc biệt, trong bối cảnh đất nước đang bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện và sâu sắc, chuẩn bị thế và lực sẵn sàng đưa đất nước sang giai đoạn mới - công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trước những vấn đề của thực tiễn, việc nghiên cứu kế thừa và phát huy những di sản văn hóa dân tộc càng trở nên bức thiết hơn. Nghiên cứu về tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông thể hiện truyền thống và đạo lý “uống nước nhớ nguồn” cao đẹp, một tấm lòng biết ơn sâu sắc đối với vị anh hùng hào kiệt, bậc hiền tài chí sĩ đã dày công vun đắp cho đất nước, cho dân tộc. Đồng thời với mục đích “lấy xưa phục vụ nay” để góp phần thiết thực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Thời gian càng trôi qua, các thế hệ hậu sinh của Lê Thánh Tông càng phát hiện ra nhiều điều quý giá trong di sản của đức vua anh minh - Một ngôi sao sáng trong các vì sao sáng của trời Việt - Người có công lao lớn trong cung cố và tạo dựng một Nhà nước Đại Việt vững mạnh, hùng cường ở thế kỷ XIV - XV. Càng đào sâu nghiên cứu về cuộc đời của danh nhân này, chúng ta càng thấy được những giá trị chân thực chứa đựng trên nhiều lĩnh vực vừa toàn diện, vừa sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
2. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.4, 33.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, 4, 5, 6, 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
14. Almanach: *Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011.
15. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
16. Nguyễn Anh Dũng: *Chính sách ngụ binh ư nông các thời Lý - Trần và Lê sơ* (Luận án Phó tiến sĩ), Hà Nội, 1978.
17. Bùi Xuân Đức: *Đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007.
18. Bùi Xuân Đinh: *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1985.
19. Nguyễn Tĩnh Gia - Mai Đình Chiến: *Vận dụng học thuyết Mác để xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

20. Mai Xuân Hải: *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 1998.
21. Mai Xuân Hải: *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
22. Hoàng Văn Hảo: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước kiểu mới - Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
23. Đỗ Đức Hợp: “Vai trò của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, số 6/1993.
24. B.A.Kischiakovxki: “Nhà nước pháp quyền và nhà nước xã hội chủ nghĩa”, *Tin nhanh Việt Thông tin Khoa học xã hội*, số 59/1990.
25. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. Văn học và Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2017.
26. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
27. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
28. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1982.
29. *Hồng Đức thiện chính thư*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1955.
30. Lê Văn Quang - Văn Đức Thanh: *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các định chế xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
31. Lê Minh Quân: *Xây dựng nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng xã*

hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

32. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
33. Nguyễn Duy Quý - Nguyễn Tất Viễn: *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân - Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
34. Quốc triều hình luật, Bản dịch, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
35. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Việt sử thông giám cương mục*, tập 11, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
36. Vũ Minh Tâm (Chủ biên): *Tư tưởng triết học về con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
37. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
38. Lê Đức Tiết: *Lê Thánh Tông vị vua anh minh nhà cách tân xuất sắc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997.
39. *Lê Thánh Tông (1442 - 1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
40. Lê Doãn Tá: *Khái lược lịch sử triết học trước Mác về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
41. Nguyễn Xuân Tế: *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

42. Trần Hậu Thành: *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
43. Nguyễn Văn Thảo: *Về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
44. Josef Thesing: *Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
45. Đào Ngọc Tuấn: *Tính phổ biến và tính đặc thù trong xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, 2002.
46. Phạm Thái Việt: *Toàn cầu hóa những xu hướng biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
47. Đào Trí Úc: *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007.
48. Nguyễn Văn Yếu - Lê Hữu Nghĩa: *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
49. Tạp chí *Cộng sản*, số 4 tháng 2/1997.
50. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6/1992.
51. Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 2/1998.
52. Tạp chí *Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 1/1998.
53. Tạp chí *Văn học*, số 1/1993 và 5/1996.

54. *Triết học Mác - Lê nin - Chủ nghĩa duy vật lịch sử*,
Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lê nin, Hà Nội, 1981.
55. *Triết học Mác - Lê nin (Chương trình cao cấp)*,
Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
56. *Tuyên tập văn bia Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà
Nội, 1978.
57. *Hồng Đức thiến chính thư*, Nguyễn Sử Giác dịch,
Nam Hà ấn quán Sài Gòn, 1955.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I</i>	
KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CHÍNH TRỊ CỦA LÊ THÁNH TÔNG	7
I- Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Thánh Tông	7
II- Khái quát về những thành tựu đạt được và một số hạn chế trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	13
1. Một số thành tựu trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	13
2. Một số hạn chế trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	18
<i>Chương II</i>	
MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG “TRỊ NUỐC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG	23
I- Cơ sở hình thành tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	23
1. Những nhân tố khách quan quy định tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	23

2.	Nhân tố chủ quan quy định tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	28
II-	Nội dung cơ bản trong tư tưởng “trị nước” của Lê Thánh Tông	32
1.	Tư tưởng về kinh tế	32
2.	Tư tưởng về chính trị - pháp luật	49
3.	Tư tưởng quân sự	68
4.	Tư tưởng văn hóa - giáo dục, thơ văn	80
III-	Nội dung cơ bản trong tư tưởng “an dân” của Lê Thánh Tông	89
IV-	Mối quan hệ biện chứng giữa “trị nước” và “an dân”	103

Chương III

KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG	
“TRỊ NƯỚC, AN DÂN” CỦA LÊ THÁNH TÔNG	
TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC	
PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
HIỆN NAY	108

I-	Kế thừa biện chứng tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	108
1.	Tính chất kế thừa biện chứng	108
2.	Quán triệt quan điểm biện chứng trong kế thừa tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông	112
II-	Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	118
1.	Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về nhà nước pháp quyền	118

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	124
3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	128
III- Những giá trị hiện đại cần kế thừa trong tư tưởng “trí nước, an dân” của Lê Thánh Tông đối với công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay	141
<i>Kết luận</i>	168
<i>Tài liệu tham khảo</i>	171

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Trần Đại Quang

- TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN

TS. Hoàng Thị Hạnh

- XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ Ở VIỆT NAM

GS.TSKH. Đào Trí Úc, PGS.TS. Trương Thị Hồng Hà

(Đồng chủ biên)

- HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ISBN: 978-604-57-6612-5



9 786045 766125



8935279130740

Giá: 57.000đ